ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 06 /2022/QĐ-UBND	*Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 02 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành "Bộ đơn giá bồi thường các loại nhà cửa, vật kiến trúc, mồ mả, tàu thuyền, máy móc thiết bị, nông cụ, ngư cụ, cây cối, hoa màu và nuôi trồng thủy hải sản" khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai 2013;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Văn bản số 3949/TTr-SXD ngày 29/12/2021 (kèm theo Báo cáo thẩm định số 617/BC-STP ngày 27/12/2021 của Sở Tư pháp).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Bộ đơn giá bồi thường các loại nhà cửa, vật kiến trúc, mồ mả, tàu thuyền, máy móc thiết bị, nông cụ, ngư cụ, cây cối, hoa màu và nuôi trồng thủy hải sản" khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25/02/2022 và thay thế Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND ngày 05/2/2021.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- Bộ TN&MT (để b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Xây dựng;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Trung tâm CB-TH;
- Lưu: VT, XD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

Võ Trọng Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỘ ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC LOẠI NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC, MỒ MẢ, TÀU THUYỀN, MÁY MÓC THIẾT BỊ, NÔNG CỤ, NGƯ CỤ, CÂY CỐI, HOA MÀU VÀ NUÔI TRỒNG THỦY HẢI SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ TĨNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày / /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đơn giá bồi thường phần tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc, mồ mả, tàu thuyền, máy móc thiết bị, nông cụ, ngư cụ, cây cối, hoa màu và nuôi trồng thủy hải sản, dùng làm cơ sở để xác định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2. Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có tài sản gắn liền với đất hợp pháp khi Nhà nước thu hồi đất.

3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Nội dung bộ đơn giá

Đơn giá bồi thường tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi đất thuộc phạm vi quy định tại Điều 89, 90, 91 Luật Đất đai 2013, bao gồm:

1. Đơn giá các loại nhà cửa, vật kiến trúc, mồ mả (Phụ lục số 01).

2. Đơn giá tàu thuyền, máy móc thiết bị, nông cụ, ngư cụ (Phụ lục 02).

3. Đơn giá cây cối hoa màu và nuôi trồng thủy hải sản (Phụ lục 03).

CHƯƠNG II
QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

Điều 4. Nhà cửa, vật kiến trúc các loại

1. Đối với các công trình của các hộ gia đình, cá nhân: Đơn giá được tính theo giá trị xây dựng mới, gồm toàn bộ chi phí trực tiếp về vật liệu, nhân công, máy thi công và một số khoản chi phí khác để hoàn thành việc xây dựng công trình (chi phí gián tiếp 10%).

2. Đối với các công trình công cộng (trường học, nhà làm việc...): Đơn giá được tính theo giá trị xây dựng mới (phần xây dựng), bao gồm các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công, thuế giá trị gia tăng và các khoản mục chi phí gián tiếp, thu nhập chịu thuế tính trước theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Các chi phí còn lại (quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác) được tính theo tỷ lệ % trên giá trị xây lắp theo định mức hiện hành của Bộ Xây dựng tại thời điểm kiểm kê, áp giá.

3. Một số loại vật kiến trúc khác được điều tra, khảo sát theo thực tế hoặc giá thị trường tại các địa phương trong tỉnh.

4. Nhà khung chịu lực bằng bê tông cốt thép là nhà có hệ thống móng, dầm móng, trụ, dầm bằng bê tông cốt thép; tất cả các loại tải trọng ngang và thẳng đứng đều truyền từ dầm xuống cột, xuống móng; các dầm, giằng, cột kết hợp với nhau thành một hệ không gian vững cứng.

5. Nhà tường chịu lực là nhà không có trụ bằng bê tông cốt thép (móng gạch đá, tường xây gạch đá chịu lực bản thân và một số ngoại lực); tất cả các loại tải trọng của sàn, lực ngang và thẳng đứng đều truyền vào tường và qua đó truyền xuống móng.

6. Đối với nhà cửa, vật kiến trúc các loại, khi kiểm đếm khối lượng cần xác định rõ đặc điểm kiến trúc, kết cấu từng công trình phù hợp với quy định của bộ đơn giá này để áp dụng mức giá và các yếu tố điều chỉnh tăng (giảm) theo hiện trạng thực tế. Đối với trường hợp nhà cửa, vật kiến trúc xây dựng dở dang trước thời điểm thu hồi đất thì Hội đồng bồi thường căn cứ khối lượng thực tế, mức độ hoàn thành và mức giá trong bộ đơn giá này hoặc đơn giá xây dựng công trình hiện hành của tỉnh (trong trường hợp không được quy định trong Bộ đơn giá này) để tính toán, áp dụng cho phù hợp.

7. Đối với nhà cửa, vật kiến trúc (sau đây gọi là công trình) bị ảnh hưởng một phần khi giải phóng mặt bằng được bồi thường, hỗ trợ như sau:

a) Trường hợp khi giải phóng mặt bằng mà bị ảnh hưởng dẫn đến phải phá dỡ một phần công trình nhưng vẫn tồn tại và sử dụng được phần còn lại thì được bồi thường phần giá trị công trình bị phá dỡ đó theo đơn giá hiện hành và chi phí cải tạo sửa chữa phần công trình còn lại theo tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương của công trình đó trước khi bị phá dỡ, mức tính toán bồi thường, hỗ trợ do Hội đồng bồi thường nghiên cứu tính toán, đề xuất, trình phòng chuyên môn cấp huyện hoặc Sở chuyên ngành thẩm định theo phân cấp trước khi phê duyệt.

b) Trường hợp thu hồi một phần công trình mà phần công trình còn lại không thể sử dụng được thì được bồi thường toàn bộ công trình theo đơn giá hiện hành.

8. Đối với nhà xây dựng ở nơi có địa hình, địa chất phức tạp dẫn đến chiều sâu chôn móng lớn (đồi núi, ao, hồ, triền sông...) thì Hội đồng bồi thường chịu trách nhiệm xác định cụ thể chiều sâu móng tính từ mép trên của móng đến đáy móng (yêu cầu có hồ sơ xác nhận của các tổ chức, cá nhân liên quan và có hình ảnh chứng minh) để áp dụng hệ số điều chỉnh (K) tính theo giá trị công

trình được áp dụng đơn giá ở Phụ lục 01 (Đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc) như sau:

a) Đối với nhà 1 tầng móng đá, tường chịu lực:

K=1,0 đối với nhà có chiều sâu móng dưới 1,5m

K=1,04 đối với nhà có chiều sâu móng từ 1,5m đến 2m

K=1,05 đối với nhà có chiều sâu móng trên 2m

b) Đối với nhà 1 tầng móng bê tông cốt thép kết hợp xây gạch đá, tường chịu lực:

K=1,0 đối với nhà có chiều sâu móng dưới 1,5m

K=1,07 đối với nhà có chiều sâu móng từ 1,5m đến 2m

K=1,08 đối với nhà có chiều sâu móng trên 2m

c) Đối với nhà móng bê tông cốt thép kết hợp xây gạch đá, khung dầm chịu lực:

- Trường hợp chiều sâu móng từ 2m đến 2,5m:

K=1,05 đối với nhà 1 tầng

K=1,04 đối với nhà 2 tầng

K=1,03 đối với nhà ≥ 3 tầng

- Trường hợp chiều sâu móng trên 2,5m:

K=1,06 đối với nhà 1 tầng

K=1,05 đối với nhà 2 tầng

K=1,04 đối với nhà ≥ 3 tầng

- Trường hợp nhà có kết cấu móng phức tạp, khác với loại móng điển hình trong bộ đơn giá (móng băng, móng bè, móng cọc các loại...) thì Hội đồng bồi thường có trách nhiệm kiểm tra, xác định cụ thể về loại móng, kết cấu móng, kích thước, khối lượng.., để xây dựng bổ sung phương án và giá trị bồi thường, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định (yêu cầu có hồ sơ xác nhận của các tổ chức, cá nhân liên quan và có hình ảnh chứng minh; đối với công trình công cộng có thể căn cứ hồ sơ hoàn công), cụ thể như sau:

+ Phần thân nhà (từ cốt 0.0 trở lên): tính bằng diện tích nhà nhân (x) với 87% đơn giá nhà có quy cách tương ứng như trong bộ đơn giá (có thể tính toán, phê duyệt và chi trả kinh phí theo thời điểm chi trả tiền của Hội đồng trong trường hợp phần móng chưa đủ cơ sở để xác định, tính toán).

+ Phần móng tính theo kết cấu móng và khối lượng thực tế theo đơn giá xây dựng hiện hành của tỉnh. Hội đồng bồi thường chịu trách nhiệm kiểm kê và tính toán hoặc thuê tư vấn tính toán để phê duyệt bổ sung tại thời điểm các hộ thực hiện di dời (trong trường hợp không thể xác định được tại thời điểm kiểm kê trước đó).

9. Diện tích mái lợp được tính bằng cách đo trực tiếp hoặc lấy theo diện tích mặt chiếu bằng của mái (giọt nước) nhân với hệ số theo từng loại mái như sau: Lợp mái ngói nhân hệ số 1,16; Lợp mái tôn nhân hệ số 1,07; Lợp fibro ximăng nhân hệ số 1,08.

Đối với nhà mái đổ bê tông, nhưng phần mái bê tông đổ không hết diện tích xây dựng thì phần diện tích nhà không có mái bê tông vẫn được tính theo giá của nhà mái bê tông và khấu trừ phần chênh lệch giá giữa mái bê tông và mái thực tế của phần diện tích đó.

10. Đơn giá nhà trong Bộ đơn giá này chưa bao gồm: giá trị phần ốp gạch trong và ngoài nhà (phòng khách, phòng bếp, phòng ăn, vệ sinh ...); trần các loại; ốp gỗ lambri; lát sàn gỗ; khuôn cửa đi, cửa sổ bằng gỗ; tủ bếp các loại. Khi thực hiện áp giá bồi thường được tính thêm bằng cách lấy khối lượng thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này hoặc giá thị trường tại thời điểm áp giá (không phải giảm trừ phần diện tích sơn tường (nếu có).

Nhà có cửa đi 02 lớp thì cửa lớp ngoài được tính riêng; đối với nhà có cửa sổ 2 lớp thì cửa lớp trong được tính riêng.

Nhà mà cầu thang có hai hệ thống trụ, lan can, tay vịn thì được tính thêm một hệ thống trụ, lan can, tay vịn bằng cách lấy khối lượng thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này hoặc giá thị trường tại thời điểm áp giá.

11. Nhà có cửa đi, cửa sổ, cầu thang (bậc cấp, lan can, tay vịn, trụ...) và lát gạch bằng vật liệu khác, chất lượng gỗ khác với quy cách nhà trong bộ đơn giá này thì được tính bù trừ bằng cách lấy khối lượng thực tế nhân với chênh lệch đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá.

Nhà ở độc lập có diện tích cửa đi lớn hơn $8,0m^2/100m^2$ sàn, cửa sổ lớn hơn $5,0m^2/100m^2$ sàn (trừ nhà ở biệt thự tại điểm 1, mục III – Nhà ở dân dụng) thì được tính bổ sung phần diện tích cửa vượt định mức nêu trên theo quy cách và đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này.

Trường hợp do nhu cầu sử dụng, nhà bố trí cửa đi kích thước lớn (bằng kính cường lực hoặc cửa cuốn) thì được tính bổ sung khối lượng cửa đi theo đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này đồng thời giảm khối lượng cửa đi bằng gỗ ($4,0m^2$) theo quy cách và đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này.

Nhà có khuôn cửa gỗ (khuôn ngoại) thì được tính thêm bằng cách lấy khối lượng thực tế (chiều dài) khuôn cửa nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này.

Trường hợp nhà chính hoặc nhà phụ, nhà bếp, công trình khác... có diện tích nhỏ hơn $50m^2$ mà có khu vệ sinh khép kín đầy đủ, khi thực hiện việc chiết tính tăng giảm khu vệ sinh theo đơn giá tổng trên diện tích xây dựng mà không phù hợp, thì được tính bình quân 15.000.000 đồng/khu vệ sinh. Khi tính diện tích nhà không phải trừ diện tích chiếm chỗ của khu vệ sinh.

12. Nhà có đổ thêm kết cấu bê tông cốt thép khác (sê nô, lô gia, gác xép…) thì tính thêm bằng cách lấy diện tích kết cấu bê tông cốt thép (bao gồm cả hoàn thiện) nhân (x) với 700.000 đồng/m2; đối với nhà có bố trí gác xép, gác lững kết cấu bằng gỗ hoặc vật liệu khác, thì lấy khối lượng thực tế nhân với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá;

Cầu thang lên gác xép (gác lửng) của nhà ở gia đình hoặc nhà (ốt), cầu thang lên tầng áp mái (mái nhà) và cầu thang bộ ngoài nhà được tính riêng.

Nhà 1 tầng nếu có cầu thang hoặc nhà 2 tầng trở lên có cầu thang lên tầng áp mái (tầng tum) thì được tính thêm bằng cách lấy khối lượng thực tế cầu thang (diện tích bản thang) nhân (x) đơn giá tương ứng trong Bộ đơn giá này.

Chiều dài trung bình cầu thang của một tầng là 7,2m dùng để điều chỉnh cho trường hợp nhà 2, 3 tầng không có cầu thang (do bố trí cầu thang thép phía ngoài hoặc dùng cầu thang của nhà bên cạnh).

Đối với tum chờ cầu thang, được tính bằng cách lấy diện tích xây dựng phần tum nhân (x) với đơn giá nhà có quy cách tương tự với kết cấu phần tum nhân (x) 70%.

13. Cách tính diện tích xây dựng các loại nhà

a) Diện tích xây dựng đối với nhà 1 tầng có đổ sàn mái bê tông cốt thép tính theo diện tích sàn mái, nếu không đổ sàn mái bê tông cốt thép tính theo kích thước đến mép ngoài của tường móng. Trường hợp có mái hiên, sảnh bằng bê tông cốt thép thì cộng thêm phần diện tích đó vào diện tích xây dựng để áp giá. Diện tích xây dựng không bao gồm: Các bộ phận phụ (thang bộ ngoài nhà, đường dốc ngoài nhà, bậc tam cấp, mái đua, các tấm chắn nắng ngang,...); Các diện tích chiếm chỗ của các thiết bị ngoài trời (điều hòa nhiệt độ, ống thông hơi, ...).

b) Đối với nhà 2 tầng trở lên thì tầng 1 tính như nhà một tầng và các tầng khác tính theo diện tích sàn hoặc sàn mái bê tông cốt thép, cụ thể:

Nếu tầng trên không đổ mái bê tông cốt thép thì diện tích tầng đó được tính theo mép ngoài của tường nhà. Trường hợp có mái hiên, sảnh bằng bê tông cốt thép thì cộng thêm phần diện tích đó vào diện tích của tầng để áp giá.

c) Diện tích nhà gỗ tính theo kích thước ngoài cùng của kết cấu gỗ (kẻ mái và xà gồ), đối với nhà có làm thêm phần chái mái bằng tôn, mái kính cường lực, tấm lợp thông minh hoặc fibroximăng, thì phần diện tích này không được tính vào diện tích của nhà gỗ mà tính riêng cho phần mái che theo quy cách và đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này.

d) Đối với các loại nhà gỗ xây bao có kết cấu không hoàn chỉnh (nhà có hai đốc xây, không có vì gỗ ở hai đầu nhà) thì đơn giá phần nhà gỗ được tính bằng 65% đơn giá nhà tương ứng trong bộ đơn giá này.

e) Đối với nhà đang xây dựng dở dang thì Hội đồng bồi thường xác định theo mức độ hoàn thành và tính toán bằng cách lấy khối lượng các công việc đã xây dựng hoàn thiện nhân (x) với đơn giá tương ứng theo quy định trong bộ đơn giá này hoặc tính theo đơn giá nhà hoàn thiện tương ứng đã ban hành sau đó trừ đi khối lượng các công việc chưa thực hiện xây dựng.

g) Đối với nhà cửa, vật kiến trúc có thiết kế và sử dụng các loại vật liệu hoàn thiện cao cấp, không thể vận dụng đơn giá ban hành kèm theo quyết định này thì Hội đồng bồi thường xem xét xác định giá theo giá dự toán thực tế tại thời điểm bồi thường theo Đơn giá xây dựng công trình và giá vật liệu xây dựng do Sở Xây dựng công bố (trường hợp không có trong hệ thống giá được công bố thì căn cứ vào báo giá nhà sản xuất, thông tin giá nhà cung cấp, giá thực tế

trên thị trường tại địa bàn để áp dụng); dự toán chi phí chỉ tính đến chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp 10% và thuế giá trị gia tăng.

h) Đối với giếng khoan ở những vùng đồi núi cao, những nơi nguồn nước khó khăn hoặc những nơi đất cát mềm, giá ban hành không phù hợp thì xác định theo giá thực tế tại thời điểm bồi thường.

i) Đối với công trình khác:

- Non bộ (bao gồm bể + non bộ):

Phần bể loại không di dời được: Tính chi phí bồi thường theo giá Bể chứa nước trong bộ đơn giá và diện tích ốp lát gạch men (nếu có)

Phần non bộ loại không di dời được: Tính chi phí bồi thường theo đơn giá thị trường tại thời điểm kiểm kê, áp giá.

Phần bể và non bộ di dời được: Tính chi phí tháo dỡ, vận chuyển, lắp dựng và thiệt hại do tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt.

- Di dời tẹc xăng, dầu, máy bơm xăng, đường điện nội bộ của trạm xăng dầu (nếu có): Tính chi phí tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt và thiệt hại do tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt.

k) Giàn cây leo (bầu, bí, dưa, mướp...):

- Đối với giàn được xác định theo qui cách và loại vật liệu sử dụng. Đơn giá giàn chỉ áp dụng trong trường hợp đang sử dụng cho các loại cây leo sinh trưởng hoặc đang thu hoạch.

- Loại giàn cây leo sử dụng vật liệu tận dụng thuộc các vùng đã được bồi thường, hỗ trợ thì không tính chi phí vật liệu, chỉ hỗ trợ chi phí nhân công 1.500đ/m^2 giàn.

Phương pháp đo diện tích giàn: Đối với giàn có kết cấu khung cột thẳng đứng sườn mặt giàn nằm ngang, đan ô, diện tích được tính theo diện tích của mặt sườn giàn đan ô theo phương ngang; Đối với giàn có kết cấu chữ A sử dụng 2 mặt hoặc 1 mặt cho cây leo, diện tích được tính theo bề mặt phần có cây leo; Đối với giàn dùng các cành cây rải trong vườn, diện tích được tính theo mặt bằng có cây leo.**Điều 5. Hệ số điều chỉnh đơn giá theo khu vực đối với đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc**

1. Khu vực huyện Hương Sơn, Hương Khê, Vũ Quang, Kỳ Anh: **1,05**;

2. Khu vực thành phố Hà Tĩnh, thị xã Kỳ Anh: **1,1**;

3. Các khu vực còn lại: **1**.

Điều 6. Mồ mả

1. Mồ mả xây được tính theo quy mô trung bình, phổ thông nhất. Giá trị tính bồi thường bao gồm chi phí xây dựng cần thiết để hoàn thành công trình theo quy cách tương ứng.

2. Đơn giá các loại mộ lắp ghép đã bao gồm phí vận chuyển và chi phí lắp đặt, đất, cát chèn mộ.

3. Đối với các trường hợp di dời mồ mả không vào quy hoạch tập trung hoặc địa điểm quy hoạch khu tập trung lớn hơn 15 km, thì tính cả chi phí di

chuyển (phải có xác nhận của các tổ chức chính quyền cấp xã và Hội đồng bồi thường tại thời điểm cất bốc): 1.000.000 đồng/mộ.

4. Đối với mồ mả khi cất bốc được tính cả phần chi phí nghi lễ tâm linh theo phong tục tập quán của địa phương. Mức bồi thường theo quy định trong bộ đơn giá này.

5. Đối với mồ mả hung táng khi cất bốc chưa phân hủy, việc bồi thường phải tính cả chi phí áo quan phục vụ cho việc di chuyển, chôn cất và chi phí xử lý đảm bảo vệ sinh môi trường theo mức giá qui định trong bộ đơn giá này (phải có xác nhận của các tổ chức chính quyền cấp xã và Hội đồng bồi thường tại thời điểm cất bốc).

6. Đối với trường hợp cá biệt khác, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ vào tình hình thực tế, lập dự toán cụ thể xác định mức bồi thường trình cơ quan có thẩm quyền xem xét thẩm định phê duyệt.

7. Đối với mồ mả không có thân nhân (mộ vô chủ) thì kinh phí bồi thường được giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất bị thu hồi để chi phí di chuyển đến nơi chôn cất mới trong vùng quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa và khi tiến hành di dời phải có xác nhận tại hiện trường giữa chủ đầu tư, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng và Ủy ban nhân dân cấp xã để làm cơ sở chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ.

Điều 7. Một số trường hợp khác

1. Đối với công tác đào đất ao, hồ kênh mương: Bồi thường theo khối lượng thực tế đối với việc đào ao, hồ, kênh mương. Khối lượng do quá trình hình thành của tự nhiên được tận dụng để làm ao, hồ, kênh mương thì không tính vào khối lượng đào đắp để bồi thường, hỗ trợ .

2. Công trình hạ tầng kỹ thuật:

a) Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội gắn liền với đất đang sử dụng được bồi thường bằng giá trị xây dựng mới của công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương.

b) Về chi phí san lấp mặt bằng, chi phí tôn tạo đất không có hồ sơ, chứng từ chứng minh đã đầu tư vào đất thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ vào hiện trạng thực tế về san lấp mặt bằng, tôn tạo đất và giá đất trong bộ đơn giá này để xác định, đề xuất khoản chi phí đầu tư vào đất còn lại trình cơ quan Tài chính (nếu đối tượng sử dụng đất là đơn vị, tổ chức thì trình Sở Tài chính; các đối tượng còn lại trình Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện) chủ trì xem xét có ý kiến trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức bồi thường không quá 50% chi phí đầu tư vào đất còn lại theo quy định tại khoản 4 Điều 3 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP.

Điều 8. Tàu thuyền, máy móc thiết bị, nông cụ, ngư cụ và các loại tài sản khác

1. Về chủng loại dựa trên kết quả điều tra, khảo sát với các loại đang được sử dụng phổ biến tại các địa phương trên toàn tỉnh.

2. Về mức giá dựa trên báo giá của các nhà sản xuất, cung cấp và khảo sát thực tế tại các địa phương trên địa bàn tỉnh.

3. Căn cứ vào tình hình thực tế, tài liệu liên quan và giá trị còn lại để xác định mức bồi thường, hỗ trợ phù hợp theo từng dự án.

4. Các loại tàu thuyền, máy móc thiết bị, nông cụ, ngư cụ,... thuộc vùng tái định cư có chuyển đổi nghề nghiệp được hỗ trợ bằng (=) giá trị hiện hành theo đơn giá nhân (x) tỷ lệ % mức hỗ trợ theo quy định hiện hành của UBND tỉnh. Trường hợp các vùng tái định cư không chuyển đổi nghề nghiệp thì không được bồi thường mà chỉ được hỗ trợ chi phí di chuyển, tháo lắp, hao hụt vật liệu (riêng tàu thuyền các loại chỉ hỗ trợ chi phí nhân công điều khiển và nhiên liệu trong quá trình di chuyển).

5. Các loại máy móc thiết bị không có trong bộ đơn giá này thì Hội đồng bồi thường có thể thực hiện thẩm định giá của đơn vị có năng lực hoặc tham khảo giá thị trường thông qua báo giá của nhà sản xuất, nhà cung cấp hoặc hóa đơn hợp lệ của sản phẩm.

6. Các loại đồ dùng nội thất không lắp đặt theo công trình, thiết bị trong nhà có thể tháo rời, di chuyển và sử dụng lại được như tủ, giường, bàn ghế, tủ lạnh, máy giặt... thì không đưa vào để tính bồi thường mà chỉ hỗ trợ chi phí tháo lắp, di chuyển.

Điều 9. Cây cối, hoa màu

1. Khi nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với cây trồng thì việc bồi thường thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 90 Luật Đất đai. Đối với rừng trồng bằng nguồn vốn không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước thì mức bồi thường được tính bằng giá trị thiệt hại thực tế của rừng cây.

2. Đối với cây cối, hoa màu: Đơn giá bồi thường tính toán dựa trên cơ sở chi phí đầu tư (cây giống, phân bón, công chăm sóc bảo vệ, thuốc bảo vệ thực vật...) hoặc giá trị kinh tế do cây đó mang lại.

3. Đối với những loại cây trồng chưa có trong danh mục bảng giá, khi xây dựng phương án, Hội đồng bồi thường vận dụng đơn giá của các loại cây trồng tương đương đã có trong bảng giá để tính toán, nhưng chênh lệch không quá 20%. Trường hợp không có loại cây trồng tương đương, Hội đồng bồi thường khảo sát thực tế về chi phí đầu tư, năng suất, sản lượng và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất, để xác định mức giá bồi thường phù hợp và đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét cho ý kiến trước khi thực hiện. Đối với các loại cây trồng, rau màu ngắn ngày trồng sau thời điểm thu hồi đất thì không được bồi thường.

4. Cây cối sau khi đã được bồi thường đầy đủ theo quy định thì về nguyên tắc là thuộc sở hữu của Nhà nước, tuy nhiên để tạo điều kiện cải thiện đời sống cho người dân, thì các hộ gia đình, cá nhân có cây cối đã được bồi thường phải tự chặt hạ, dời dọn và tận thu để bàn giao mặt bằng sạch. Nếu hộ gia đình, cá nhân không tự chặt hạ, dời dọn thì tổ chức được giao nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tổ chức chặt hạ, thu dọn để bàn giao mặt bằng, kinh phí chặt hạ được lấy từ kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng theo quy định hiện hành.

Trường hợp tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất có nhu cầu giữ lại nguyên hiện trạng rừng cây, vườn cây để tạo cảnh quan, môi trường cho dự án thì tổ chức, cá nhân được Nhà nước giao đất hỗ trợ thêm cho người có rừng cây, vườn cây theo mức thoả thuận nhưng không quá 50% giá trị bồi thường rừng cây, vườn cây đó. Khoản kinh phí hỗ trợ thêm này không tính khấu trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định.

5. Kiểm đếm cây có thể thực hiện bằng phương pháp kiểm đếm trực tiếp hoặc bằng phương pháp lập ô tiêu chuẩn, đếm số lượng cây, lấy trung bình để xác định mật độ cây từ đó tính số cây.

Điều 10. Nuôi trồng thủy hải sản

1. Khi nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản thì việc bồi thường thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 90 Luật Đất đai

2. Đối với nuôi trồng thủy hải sản: Đơn giá bồi thường tính toán dựa trên cơ sở chi phí đầu tư (con giống, thức ăn, thuốc phòng dịch, nạo vét ao đầm, chăm sóc bảo vệ…) theo giai đoạn phát triển, năng suất sản lượng bình quân.

3. Đối với vật nuôi là thủy, hải sản mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường, chỉ hỗ trợ công thu hoạch

4. Khối lượng để tính bồi thường, hỗ trợ nuôi trồng thủy hải sản được xác định theo chi phí sản xuất trên diện tích mặt nước thực nuôi tại thời điểm kiểm kê, mức giá tương ứng theo đối tượng nuôi, mật độ, hình thức nuôi và thời gian nuôi được quy định trong bộ đơn giá này **(phụ lục 03).**

5. Đối với vật nuôi thủy sản không có tên trong Phụ lục 03 thì căn cứ vào tính chất, đặc điểm, loại hình nuôi, giá trị tương tự với các vật nuôi thủy sản có tên trong Phụ lục 03, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng áp dụng phương pháp tính tương đương để xác định mức bồi thường, trình cấp có thẩm quyền quyết định. Trường hợp không có loại vật nuôi thủy sản tương đương, Hội đồng bồi thường khảo sát thực tế chi phí đầu tư, năng suất, sản lượng và giá trung bình tại thời điểm thu hồi đất để xác định mức giá bồi thường phù hợp và đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét, cho ý kiến trước khi thực hiện.

6. Bồi thường chi phí đầu tư trên đất và mặt nước nuôi trồng thủy sản

Việc bồi thường chi phí đầu tư trên đất nuôi trồng thủy sản, máy móc, dụng cụ, trang thiết bị phục vụ cho việc nuôi trồng thủy sản theo đơn giá tại **phụ lục 03** kèm theo Quyết định này.

7. Đối với máy móc, dụng cụ, trang thiết bị phục vụ cho việc nuôi trồng thủy sản có thể di chuyển để phục vụ nuôi trồng thủy sản thì Hội đồng bồi thường tính chi phí tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt và thiệt hại do tháo dỡ, vận chuyển, lắp đặt.

CHƯƠNG III
TRÁCH NHIỆM HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của Hội đồng Bồi thường

1. Đánh giá, tính toán và đề xuất, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp thu hồi một phần công trình tại khoản 7 Điều 4 Quyết định này. Trường hợp Hội đồng bồi thường không thể tự thực hiện thì phải báo cáo cấp có thẩm quyền để xem xét việc thuê đơn vị tư vấn độc lập thực hiện) kinh phí thuê đơn vị tư vấn được lấy trong kinh phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường, GPMB của Hội đồng Bồi thường theo quy định hiện hành.

2. Xác định mức độ ảnh hưởng, đề xuất cụ thể phương án giải quyết, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định Đối với các trường hợp có mốc GPMB quá sát nhà ở, ốt, quán hoặc các công trình khác, có ảnh hưởng lớn đến đời sống sinh hoạt và sản xuất kinh doanh của người dân.

3. Đối với nhà đang xây dựng dở dang hoặc đối với nhà, công trình có thiết kế phức tạp, mức độ hoàn thiện cao cấp thì Hội đồng bồi thường phải đánh giá, tính toán phù hợp với quy định tại điểm e, g, khoản 13 Điều 4 Quyết định này.

4. Hội đồng bồi thường phối hợp với chính quyền địa phương chịu trách nhiệm về tính chính xác của các loại mộ để có phương án áp giá bồi thường và hỗ trợ phù hợp đối với quy định tại Điều 6 Quyết định này.

5. Hội đồng bồi thường và chính quyền địa phương có trách nhiệm xác định nguồn gốc ao, hồ, kênh mương hình thành tự nhiên trong nội dung bồi thường đào đất ao, hồ, kênh, mương tại khoản 1 Điều 7.

6. Hội đồng bồi thường chịu trách nhiệm tính toán mức hỗ trợ, trình cấp thẩm quyền phê duyệt đối với nội dung bồi thường quy định tại khoản 4 Điều 8 Quyết định này.

7. Trường hợp nơi có địa hình phức tạp, khó khăn ở các khu vực miền núi, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, căn cứ thực tế, báo cáo xin ý kiến của UBND tỉnh và các Sở, ban ngành liên quan trước khi thực hiện lập phương án bồi thường đối với các trường hợp đặc biệt.

8. Đối với những loại cây trồng chưa có trong Bộ đơn giá này, Hội đồng bồi thường chịu trách nhiệm xác định và tính toán theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Quyết định này.

9. Đối với trường hợp việc áp dụng bộ đơn giá này chưa phù hợp với thực tế, Hội đồng bồi thường có trách nhiệm lập hồ sơ kiểm đếm đầy đủ, nêu rõ quy cách, chủng loại, báo cáo về Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở chuyên ngành để cùng xem xét, xác định đơn giá trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định trước khi phê duyệt phương án bồi thường.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình triển khai thực hiện, Hội đồng bồi thường phải căn cứ vào các quy định hiện hành, các quy hoạch có liên quan và tình hình thực tế để xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và áp dụng đơn giá cho phù hợp. Trường hợp có phát sinh vướng mắc các cơ quan quản lý, các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời bằng văn bản về Sở Xây dựng (cơ quan chủ trì) để tổng hợp, báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Võ Trọng Hải

Phụ lục 01

ĐƠN GIÁ CÁC LOẠI NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC, MỒ MẢ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Các từ ngữ viết tắt trong đơn giá

ĐK: Đường kính

m^2 XD: Mét vuông xây dựng

XM: Xi măng

VXM: Vữa xi măng

BT: Bê tông

BTCT: Bê tông cốt thép

PCCC: Phòng cháy chữa cháy

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	ĐƠN GIÁ CÁC LOẠI NHÀ CỬA		
I	**TRƯỜNG HỌC VÀ MỘT SỐ CÔNG TRÌNH KHÁC CÓ KẾT CẤU TƯƠNG TỰ**		
1	**Nhà từ 3 đến 4 tầng:** móng BTCT kết hợp xây gạch đá; **khung chịu lực**; tường bao che xây gạch đặc 220; sàn BTCT; chiều cao mỗi tầng 3,6m; nền lát gạch ceramic; tường sơn; mái BTCT; hệ thống xà gồ gỗ; lợp ngói 22v/m^2; cửa đi panô kính, cửa sổ kính, gỗ dỗi (chưa tính khuôn ngoại); hệ thống điện chiếu sáng, chống sét, PCCC đầy đủ; cầu thang bậc mài granito, lan can sắt, trụ, tay vịn bằng gỗ nhóm III.	m^2 sàn	**5.739.000**
	Các trường hợp điều chỉnh: - Nếu không có hệ thống PCCC: Giảm 35.000 đ/m^2 sàn - Nếu có khu vệ sinh: Tăng 100.000 đ/m^2 sàn của tầng có khu vệ sinh - Nếu lợp tôn: Giảm 120.000 đ/m^2 sàn mái - Nếu lợp tôn xốp chống nóng: Giảm 50.000 đ/m^2 sàn mái - Nếu lợp FibroXM: Giảm 200.000 đ/m^2 sàn mái - Nếu hệ thống xà gồ bằng thép: Tăng 55.000 đ/m^2 sàn mái - Nếu hệ thống xà gồ bằng thép kết hợp gỗ: Tăng 10.000 đ/m^2 sàn mái - Nếu không đổ sàn mái BTCT: Giảm 700.000 đ/m^2 sàn mái - Nếu không lợp mái ngói: Giảm 300.000 đ/m^2 sàn mái - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: Giảm 130.000 đ/m^2 sàn - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: Giảm 230.000 đ/m^2 sàn - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: Giảm 208.000 đ/m^2 sàn - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: Giảm 258.000 đ/m^2 sàn - Nếu tường xây gạch đặc 110: Giảm 180.000 đ/m^2 sàn - Nếu tường xây gạch đặc 150: Giảm 126.000 đ/m^2 sàn - Nếu xây táp lô 220: Giảm 205.000 đ/m^2 sàn		

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Nếu xây táp lô 150: Giảm 245.000 đ/m^2 sàn - Nếu xây táp lô 100: Giảm 287.000 đ/m^2 sàn - Nếu xây gạch không nung 220: Giảm 145.000 đ/m^2 sàn - Nếu xây gạch không nung 150: Giảm 175.000 đ/m^2 sàn - Nếu xây gạch không nung 110: Giảm 145.000 đ/m^2 sàn - Nếu tường quét vôi ve: Giảm 100.000 đ/m^2 sàn - Nếu tường không sơn: Giảm 140.000 đ/m^2 sàn - Nếu không trát: Giảm 190.000 đ/m^2 sàn - Nếu nền láng ximăng: Giảm 107.000 đ/m^2 sàn - Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 23.000 đồng cho 1m^2 sàn của tầng đó.		
2	**Nhà 2 tầng**: Móng BTCT kết hợp xây gạch đá; **khung chịu lực**; tường bao che xây gạch đặc 220; sàn BTCT; chiều cao mỗi tầng 3,6m; nền lát gạch ceramic; tường sơn; mái BTCT, hệ thống xà gồ gỗ, lợp ngói 22v/m^2; cửa đi panô kính, cửa sổ kính, gỗ dỗi (chưa tính khuôn ngoại); hệ thống điện chiếu sáng, chống sét, PCCC đầy đủ; cầu thang bậc mài granito, lan can sắt, trụ, tay vịn bằng gỗ nhóm III.	m^2 sàn	**5.819.000**
	Các trường hợp điều chỉnh: - Nếu không có hệ thống PCCC: Giảm 35.000 đ/m^2 sàn - Nếu có khu vệ sinh: Tăng 110.000 đ/m^2 sàn của tầng có khu vệ sinh - Nếu lợp tôn: Giảm 120.000 đ/m^2 sàn mái - Nếu lợp tôn xốp chống nóng: Giảm 50.000 đ/m^2 sàn mái - Nếu lợp FibroXM: Giảm 200.000 đ/m^2 sàn mái - Nếu hệ thống xà gồ bằng thép: Tăng 55.000 đ/m^2 sàn mái - Nếu hệ thống xà gồ bằng thép kết hợp gỗ: Tăng 10.000 đ/m^2 sàn mái - Nếu không đổ sàn mái BTCT: Giảm 700.000 đ/m^2 sàn mái - Nếu không lợp mái ngói: Giảm 300.000 đ/m^2 sàn mái - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: Giảm 130.000 đ/m^2 sàn - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: Giảm 230.000 đ/m^2 sàn - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: Giảm 208.000 đ/m^2 sàn - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: Giảm 258.000 đ/m^2 sàn - Nếu tường xây gạch đặc 110: Giảm 180.000 đ/m^2 sàn - Nếu tường xây gạch đặc 150: Giảm 126.000 đ/m^2 sàn - Nếu xây táp lô 220: Giảm 205.000 đ/m^2 sàn - Nếu xây táp lô 150: Giảm 245.000 đ/m^2 sàn - Nếu xây táp lô 100: Giảm 287.000 đ/m^2 sàn - Nếu xây gạch không nung 220: Giảm 145.000 đ/m^2 sàn - Nếu xây gạch không nung 150: Giảm 175.000 đ/m^2 sàn - Nếu xây gạch không nung 110: Giảm 145.000 đ/m^2 sàn		

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Nếu tường quét vôi ve: Giảm 100.000 đ/m^2 sàn - Nếu tường không sơn: Giảm 140.000 đ/m^2 sàn - Nếu không trát: Giảm 190.000 đ/m^2 sàn - Nếu nền láng ximăng: Giảm 107.000 đ/m^2 sàn Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 23.000 đồng cho 1m^2 sàn của tầng đó.		
3	**Nhà 1 tầng**		
3.1	Móng BTCT kết hợp xây gạch đá; **khung chịu lực**; tường bao che xây gạch đặc 220; chiều cao hộc 3,6m; nền lát gạch ceramic; tường sơn; mái BTCT, hệ thống xà gồ gỗ, lợp ngói 22v/m2; cửa đi panô kính, cửa sổ kính, gỗ dỗi (chưa tính khuôn ngoại); hệ thống chống sét, hệ thống điện chiếu sáng, PCCC đầy đủ.	m^2 XD	**6.437.000**
3.2	Móng BTCT kết hợp xây gạch đá; **tường chịu lực** xây gạch đặc 220; chiều cao hộc 3,6m; nền lát gạch ceramic; tường sơn; mái BTCT; hệ thống xà gồ gỗ; lợp ngói 22v/ m^2; cửa đi panô kính, cửa sổ kính, gỗ dỗi (chưa tính khuôn ngoại); hệ thống chống sét, hệ thống điện chiếu sáng, PCCC đầy đủ.	m^2 XD	**4.990.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 3.1; 3.2: - Nếu không có hệ thống PCCC: Giảm 35.000 đ/m^2 XD - Nếu có khu vệ sinh: Tăng 120.000 đ/m^2 XD - Nếu lợp tôn: Giảm 120.000 đ/m^2 XD - Nếu lợp tôn xốp chống nóng: Giảm 50.000 đ/m^2 XD - Nếu lợp FibroXM: Giảm 200.000 đ/m^2 XD - Nếu hệ thống xà gồ bằng thép: Tăng 55.000 đ/m^2 XD - Nếu hệ thống xà gồ bằng thép kết hợp gỗ: Tăng 10.000 đ/m^2 XD - Nếu không đổ sàn mái BTCT: Giảm 700.000 đ/m^2XD - Nếu không lợp mái ngói: Giảm 300.000 đ/m^2 XD - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: Giảm 130.000 đ/m^2 XD - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: Giảm 230.000 đ/m^2 XD - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: Giảm 208.000 đ/m^2 XD - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: Giảm 258.000 đ/m^2 XD - Nếu tường xây gạch đặc 110: Giảm 180.000 đ/m^2 XD - Nếu tường xây gạch đặc 150: Giảm 126.000 đ/m^2 XD - Nếu xây táp lô 220: Giảm 205.000 đ/m^2 XD - Nếu xây táp lô 150: Giảm 245.000 đ/m^2 XD - Nếu xây táp lô 100: Giảm 287.000 đ/m^2 XD - Nếu xây gạch không nung 220: Giảm 145.000 đ/m^2 XD - Nếu xây gạch không nung 150: Giảm 175.000 đ/m^2 XD - Nếu xây gạch không nung 110: Giảm 145.000 đ/m^2 XD - Nếu tường quét vôi ve: Giảm 100.000 đ/m^2 XD		

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Nếu tường không sơn: Giảm 140.000 đ/m^2 XD - Nếu không trát: Giảm 190.000 đ/m^2 XD - Nếu nền láng ximăng: Giảm 107.000 đ/m^2 XD - Khi chiều cao nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 23.000 đồng cho 1 m^2XD.		
II	**TRỤ SỞ, NHÀ LÀM VIỆC, VĂN PHÒNG, TRẠM Y TẾ VÀ MỘT SỐ CÔNG TRÌNH KHÁC CÓ KẾT CẤU TƯƠNG TỰ**		
1	**Nhà từ 3 đến 4 tầng:** Móng BTCT kết hợp xây gạch đá; **khung chịu lực**; tường bao che xây gạch đặc 220; sàn BTCT, chiều cao mỗi tầng 3,6m; nền lát gạch ceramic; tường sơn; mái BTCT, hệ thống xà gồ gỗ, lợp ngói 22v/ m^2, cửa đi panô kính, cửa sổ kính, gỗ dỗi (chưa tính khuôn ngoại); hệ thống điện, nước; vệ sinh khép kín các tầng, chống sét, PCCC đầy đủ; cầu thang bậc lát gạch Ceramic, lan can sắt, trụ, tay vịn bằng gỗ nhóm III.	m^2 sàn	**6.040.000**
	Các trường hợp điều chỉnh: - Nếu không có hệ thống PCCC: Giảm 35.000 đ/ m^2 sàn - Nếu không có vệ sinh khép kín các tầng: Giảm 110.000đ/m^2 sàn của tầng không có khu vệ sinh khép kín - Nếu lợp tôn: Giảm 120.000 đ/ m^2 sàn mái - Nếu lợp tôn xốp chống nóng: Giảm 50.000 đ/m^2 sàn mái - Nếu lợp FibroXM: Giảm 200.000 đ/ m^2 sàn mái - Nếu hệ thống xà gồ bằng thép: Tăng 55.000 đ/ m^2 sàn mái - Nếu hệ thống xà gồ bằng thép kết hợp gỗ: Tăng 10.000 đ/m^2 sàn mái - Nếu không đổ sàn mái BTCT: Giảm 700.000 đ/m^2 sàn mái - Nếu không lợp mái ngói: Giảm 300.000 đ/m^2 sàn mái - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: Giảm 130.000 đ/m^2 sàn - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: Giảm 230.000 đ/m^2 sàn - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: Giảm 208.000 đ/m^2 sàn - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: Giảm 258.000 đ/m^2 sàn - Nếu tường xây gạch đặc 110: Giảm 180.000 đ/m^2 sàn - Nếu tường xây gạch đặc 150: Giảm 126.000 đ/m^2 sàn - Nếu xây táp lô 220: Giảm 205.000 đ/m^2 sàn - Nếu xây táp lô 150: Giảm 245.000 đ/m^2 sàn - Nếu xây táp lô 100: Giảm 287.000 đ/m^2 sàn - Nếu xây gạch không nung 220: Giảm 145.000 đ/m^2 sàn - Nếu xây gạch không nung 150: Giảm 175.000 đ/m^2 sàn - Nếu xây gạch không nung 110: Giảm 145.000 đ/m^2 sàn - Nếu tường quét vôi ve: Giảm 100.000 đ/m^2 sàn - Nếu tường không sơn: Giảm 140.000 đ/m^2 sàn - Nếu không trát: Giảm 190.000 đ/m^2 sàn		

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Nếu nền láng ximăng: Giảm 107.000 đ/m^2 sàn - Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 23.000 đồng cho 1 m^2 sàn của tầng đó.		
2	**Nhà 2 tầng:** Móng BTCT kết hợp xây gạch đá; **khung chịu lực**; tường bao che xây gạch đặc 220; sàn BTCT; chiều cao mỗi tầng 3,6m; nền lát gạch ceramic; tường sơn; mái BTCT, hệ thống xà gồ gỗ, lợp ngói 22v/ m^2; cửa đi panô kính, cửa sổ kính, gỗ dổi (chưa tính khuôn ngoại); hệ thống điện, nước; vệ sinh khép kín các tầng, chống sét, PCCC đầy đủ; cầu thang bậc lát gạch Ceramic, lan can sắt, trụ, tay vịn bằng gỗ nhóm III.	m^2 sàn	**6.123.000**
	Các trường hợp điều chỉnh: - Nếu không có hệ thống PCCC: Giảm 45.000 đ/ m^2 sàn - Nếu không có vệ sinh khép kín các tầng: Giảm 110.000 đ/m^2 sàn của tầng không có khu vệ sinh khép kín - Nếu lợp tôn: Giảm 120.000 đ/ m^2 sàn mái - Nếu lợp tôn xốp chống nóng: Giảm 50.000 đ/m^2 sàn mái - Nếu lợp FibroXM: Giảm 200.000 đ/m^2 sàn mái - Nếu hệ thống xà gồ bằng thép: Tăng 53.000 đ/m^2 sàn mái - Nếu hệ thống xà gồ bằng thép kết hợp gỗ: Tăng 10.000 đ/m^2 sàn mái - Nếu không đổ sàn mái BTCT: Giảm 700.000 đ/m^2 sàn mái - Nếu không lợp mái ngói: Giảm 300.000 đ/m^2 sàn mái - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: Giảm 130.000 đ/m^2 sàn - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: Giảm 230.000 đ/m^2 sàn - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: Giảm 208.000 đ/m^2 sàn - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: Giảm 258.000 đ/m^2 sàn - Nếu tường xây gạch đặc 110: Giảm 180.000 đ/m^2 sàn - Nếu tường xây gạch đặc 150: Giảm 126.000 đ/m^2 sàn - Nếu xây táp lô 220: Giảm 205.000 đ/m^2 sàn - Nếu xây táp lô 150: Giảm 245.000 đ/m^2 sàn - Nếu xây táp lô 100: Giảm 287.000 đ/m^2 sàn - Nếu xây gạch không nung 220: Giảm 145.000 đ/m^2 sàn - Nếu xây gạch không nung 150: Giảm 175.000 đ/m^2 sàn - Nếu xây gạch không nung 110: Giảm 145.000 đ/m^2 sàn - Nếu tường quét vôi ve: Giảm 100.000 đ/m^2 sàn - Nếu tường không sơn: Giảm 140.000 đ/m^2 sàn - Nếu không trát: Giảm 190.000 đ/m^2 sàn - Nếu nền láng ximăng: Giảm 107.000 đ/m^2 sàn - Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 23.000 đồng cho 1 m^2 sàn của tầng đó.		

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3	**Nhà 1 tầng**		
3.1	**Nhà 1 tầng**: Móng BTCT kết hợp xây gạch đá; **khung chịu lực**; tường bao che xây gạch đặc 220; chiều cao hộc 3,6m; nền lát gạch ceramic; tường sơn; mái BTCT; hệ thống xà gồ gỗ, lợp ngói 22v/m^2; cửa đi panô kính, cửa sổ kính, gỗ dỗi (chưa tính khuôn ngoại); hệ thống chống sét, hệ thống điện chiếu sáng, nước, vệ sinh khép kín, PCCC đầy đủ.	m^2 XD	**6.609.000**
3.2	**Nhà 1 tầng**: Móng xây gạch đá, giằng móng BTCT, **tường chịu lực** xây gạch đặc 220; chiều cao hộc 3,6m; nền lát gạch ceramic; tường sơn; mái BTCT; hệ thống xà gồ gỗ, lợp ngói 22v/m^2; cửa đi panô kính, cửa sổ kính, gỗ dỗi (chưa tính khuôn ngoại); hệ thống chống sét, hệ thống điện chiếu sáng, nước, hệ thống vệ sinh khép kín, PCCC đầy đủ.	m^2 XD	**5.190.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 3.1; 3.2: - Nếu không có hệ thống PCCC: Giảm 55.000 đ/m^2 XD - Nếu không có vệ sinh khép kín: Giảm 110.000 đ/ m^2XD - Nếu lợp tôn: Giảm 120.000 đ/ m^2 XD - Nếu lợp tôn xốp chống nóng: Giảm 50.000 đ/m^2 XD - Nếu lợp FibroXM: Giảm 200.000 đ/ m^2 XD - Nếu hệ thống xà gồ bằng thép: Tăng 50.000 đ/ m^2 XD - Nếu hệ thống xà gồ bằng thép kết hợp gỗ: Tăng 10.000 đ/m2 XD - Nếu không đổ sàn mái BTCT: Giảm 700.000 đ/m^2 XD - Nếu không lợp mái ngói: Giảm 300.000 đ/m^2 XD - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: Giảm 130.000 đ/m^2 XD - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: Giảm 230.000 đ/m^2 XD - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: Giảm 208.000 đ/m^2 XD - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: Giảm 258.000 đ/m^2 XD - Nếu tường xây gạch đặc 110: Giảm 180.000 đ/m^2 XD - Nếu tường xây gạch đặc 150: Giảm 126.000 đ/m^2 XD - Nếu xây táp lô 220: Giảm 205.000 đ/m^2 XD - Nếu xây táp lô 150: Giảm 245.000 đ/m^2 XD - Nếu xây táp lô 100: Giảm 287.000 đ/m^2 XD - Nếu xây gạch không nung 220: Giảm 145.000 đ/m^2 XD - Nếu xây gạch không nung 150: Giảm 175.000 đ/m^2 XD - Nếu xây gạch không nung 110: Giảm 145.000 đ/m^2 XD - Nếu tường quét vôi ve: Giảm 100.000 đ/m^2 XD - Nếu tường không sơn: Giảm 140.000 đ/m^2 XD - Nếu không trát: Giảm 190.000 đ/m^2 XD - Nếu nền láng ximăng: Giảm 107.000 đ/m^2 XD - Nếu nền lát gạch đất nung: Giảm 85.000 đ/ m^2 XD - Khi chiều cao nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá		

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	23.000 đồng cho 1 m^2 XD.		
III	**NHÀ Ở DÂN DỤNG VÀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC CÓ KẾT CẤU TƯƠNG TỰ**		
1	**Nhà ở riêng lẻ xây dạng biệt thự:** Nhà hai tầng hoặc nhiều tầng; có 3 phía trở lên tiếp xúc với sân vườn, được thiết kế tạo dáng kiến trúc hiện đại; kết cấu móng BTCT kết hợp xây gạch hoặc đá hộc; kết cấu phần thân: khung bê tông cốt thép chịu lực; dầm, sàn, mái bê tông cốt thép; lợp ngói xi măng có sơn màu, sườn mái bằng thép hộp hoặc gỗ nhóm 3 trở lên; tường xây gạch dày 22cm; chiều cao trung bình mỗi tầng 3,6m; trần nhà đóng bằng gỗ nhóm 3, hoặc trần thạch cao hoặc tấm trần chuyên dụng cao cấp chiếm >=50% diện tích trần toàn nhà; phần tường, trần trong nhà còn lại bả ma tít, sơn cao cấp; tường trụ các mặt chính phía ngoài ốp các loại gạch trang trí cao cấp hoặc bả ma tít + sơn chống thấm; nền nhà lát gạch Granit nhân tạo trở lên; cửa gỗ 2 lớp (trong kính ngoài chớp) khuôn ngoại cả tường gỗ nhóm 2; bậc cầu thang lát đá Granít tự nhiên hoặc lát gỗ, lan can cầu thang bằng gỗ nhóm 2 hoặc gỗ kính; hệ thống điện đi chìm tường và trần, hệ thống cấp thoát nước đồng bộ; thiết bị điện và vệ sinh cao cấp; bếp khép kín trong nhà đầy đủ các tiện nghi, hiện đại; khu vệ sinh khép kín từng tầng.	m^2 sàn	**7.810.000**
2	**Nhà từ 3 đến 4 tầng:** Móng BTCT kết hợp xây gạch đá; **khung chịu lực**; tường bao che xây gạch đặc 220; sàn BTCT; chiều cao mỗi tầng 3,6m; nền lát gạch ceramic; tường sơn; mái BTCT; hệ thống xà gồ gỗ; lợp ngói 22v/ m^2; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ dổi (chưa tính khuôn ngoại); hệ thống điện, nước, vệ sinh khép kín ở các tầng; cầu thang bậc lát gạch Ceramic, trụ tiết diện trên 0,06m^2, lan can, tay vịn bằng gỗ nhóm III.	m^2 sàn	**5.885.000**
	Các trường hợp điều chỉnh mục 2: - Nếu không có hệ thống cấp nước: Giảm 75.000đ/ m^2 sàn - Nếu không có hệ thống điện: Giảm 80.000đ/ m^2 sàn - Nếu có hệ thống chống sét: Tăng 20.000đ/ m^2 sàn - Nếu không có vệ sinh khép kín: Giảm 110.000đ/ m^2 sàn của tầng không có khu vệ sinh - Nếu trong một tầng có nhiều hơn một khu vệ sinh khép kín thì được tính thêm bằng cách: lấy diện tích khu vệ sinh còn lại nhân (x) với 2.000.000đ/ m^2 khu vệ sinh - Nếu lợp ngói 10v/m2: Tăng 50.000đ/ m^2 sàn mái - Nếu lợp tôn: Giảm 120.000đ/ m^2 sàn mái - Nếu lợp tôn xốp chống nóng: Giảm 50.000 đ/m^2 sàn mái - Nếu lợp Fibro XM: Giảm 200.000đ/ m^2 sàn mái - Nếu không đổ BT sàn mái: Giảm 700.000 đ/ m^2 sàn mái		

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Nếu không lợp mái ngói: Giảm 340.000đ/ m^2 sàn mái - Nếu hệ thống xà gồ bằng thép: Tăng 60.000 đ/ m^2 sàn mái - Nếu hệ thống xà gồ bằng thép kết hợp gỗ: Tăng 10.000 đ/ m^2 sàn mái - Nếu tường quét vôi ve: Giảm 80.000đ/ m^2 sàn - Nếu tường không sơn: Giảm 117.000 đ/ m^2sàn - Nếu không trát: Giảm 130.000 đ/1 mặt/ m^2 sàn - Nếu tường xây gạch đặc 150: Giảm 132.000 đ/ m^2 sàn - Nếu tường xây gạch đặc 110: Giảm 190.000đ/ m^2 sàn - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: Giảm 110.000 đ/ m^2 sàn - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: Giảm 240.000đ / m^2 sàn - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: Giảm 207.000 đ/ m^2 sàn - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: Giảm 260.000đ/ m^2 sàn - Nếu xây táp lô 220: Giảm 230.000 đ/ m^2sàn - Nếu xây táp lô 150: Giảm 270.000 đ/ m^2sàn - Nếu xây táp lô 100: Giảm 303.000 đ/ m^2sàn - Nếu xây gạch không nung 220: Giảm 150.000 đ/m^2 sàn - Nếu xây gạch không nung 150: Giảm 210.000 đ/m^2 sàn - Nếu xây gạch không nung 110: Giảm 255.000 đ/m^2 sàn - Nếu nền lát đá Granit tự nhiên: Tăng 400.000đ/ m^2 sàn - Nếu nền lát gạch Granit nhân tạo: Tăng 150.000 đ/ m^2 sàn - Nếu nền lát gạch hoa ximăng: Giảm 65.000đ/ m^2 sàn - Nếu nền lát gạch đất nung: Giảm 75.000đ/ m^2 sàn - Nếu nền láng ximăng: Giảm 107.000đ/ m^2 sàn - Nếu không láng nền: Giảm 195.000đ/ m^2 sàn - Nếu nhà có hai vế thang thì vế thang còn lại được tính bổ sung thêm theo thực tế, bao gồm phần trụ, lan can và tay vịn theo Bộ đơn giá này - Khi cầu thang chỉ mới xây thô (chưa có tay vịn, trụ và ốp bậc cấp): Giảm 80.000 đồng/m^2 XD - Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 23.000 đồng cho 1 m^2 sàn của tầng đó.		
3	**Nhà 2 tầng**		
3.1	**Nhà 2 tầng**: Móng BTCT kết hợp xây gạch đá; **khung chịu lực**; tường bao che xây gạch đặc 220; sàn BTCT; chiều cao mỗi tầng 3,6m; nền lát gạch ceramic; tường sơn; mái BTCT; hệ thống xà gồ gỗ, lợp ngói 22v/ m^2; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ dỗi (chưa tính khuôn ngoại); hệ thống điện, nước, vệ sinh khép kín ở các tầng; cầu thang bậc lát gạch Ceramic, trụ tiết diện trên 0,06m^2, lan can, tay vịn bằng gỗ nhóm III.	m^2 sàn	**5.794.000**
3.2	**Nhà 2 tầng**: Móng BTCT hoặc xây gạch đá; **tường chịu lực**; xây gạch đặc tường 220; sàn BTCT; chiều cao mỗi tầng	m^2 sàn	**4.788.000**

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	3,6m; nền lát gạch ceramic; tường sơn, mái BTCT; hệ thống xà gồ gỗ, lợp ngói 22v/m^2; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ dổi (chưa tính khuôn ngoại); hệ thống điện, nước, vệ sinh khép kín ở các tầng; cầu thang bậc lát gạch Ceramic, trụ tiết diện trên 0,06m^2, lan can, tay vịn bằng gỗ nhóm III.		
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 3.1, 3.2: - Nếu không có hệ thống cấp nước: Giảm 75.000đ/ m^2 sàn - Nếu không có hệ thống điện: Giảm 80.000đ/ m^2 sàn - Nếu có hệ thống chống sét: Tăng 20.000đ/ m^2 sàn - Nếu không có vệ sinh khép kín: Giảm 110.000đ/ m^2 sàn của tầng không có khu vệ sinh - Nếu trong một tầng có nhiều hơn một khu vệ sinh khép kín thì được tính thêm bằng cách: lấy diện tích khu vệ sinh còn lại nhân (x) với 2.000.000đ/ m^2 khu vệ sinh - Nếu lợp ngói 10v/m2: Tăng 50.000đ/ m^2 sàn mái - Nếu lợp tôn: Giảm 120.000đ/ m^2 sàn mái - Nếu lợp tôn xốp chống nóng: Giảm 50.000 đ/m^2 sàn mái - Nếu lợp Fibro XM: Giảm 200.000đ/ m^2 sàn mái - Nếu không đổ BT sàn mái: Giảm 700.000 đ/m^2 sàn mái - Nếu không lợp mái ngói: Giảm 340.000đ/m^2 sàn mái - Nếu hệ thống xà gồ bằng thép: Tăng 60.000 đ/m^2 sàn mái - Nếu hệ thống xà gồ bằng thép kết hợp gỗ: Tăng 10.000 đ/m^2 sàn mái - Nếu tường quét vôi ve: Giảm 80.000đ/m^2 sàn - Nếu tường không sơn: Giảm 117.000 đ/m^2sàn - Nếu không trát: Giảm 130.000 đ/1 mặt/m^2 sàn - Nếu tường xây gạch đặc 150: Giảm 132.000 đ/m^2 sàn - Nếu tường xây gạch đặc 110: Giảm 190.000đ/m^2 sàn - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: Giảm 110.000 đ/m^2 sàn - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: Giảm 240.000đ /m^2 sàn - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: Giảm 207.000 đ/m^2 sàn - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: Giảm 260.000đ/m^2 sàn - Nếu xây táp lô 220: Giảm 230.000 đ/m^2 sàn - Nếu xây táp lô 150: Giảm 270.000 đ/m^2 sàn - Nếu xây táp lô 100: Giảm 303.000 đ/m^2 sàn - Nếu xây gạch không nung 220: Giảm 150.000 đ/m^2 sàn - Nếu xây gạch không nung 150: Giảm 210.000 đ/m^2 sàn - Nếu xây gạch không nung 110: Giảm 255.000 đ/m^2 sàn - Nếu nền lát đá Granit tự nhiên: Tăng 400.000đ/ m^2 sàn - Nếu nền lát gạch Granit nhân tạo: Tăng 150.000 đ/ m^2 sàn - Nếu nền lát gạch hoa ximăng: Giảm 65.000đ/ m^2 sàn - Nếu nền lát gạch đất nung: Giảm 75.000đ/ m^2 sàn - Nếu nền láng ximăng: Giảm 107.000đ/ m^2 sàn		

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Nếu không láng nền: Giảm 195.000đ/ m^2 sàn - Nếu nhà có hai vế thang thì vế thang còn lại được tính bổ sung thêm theo thực tế, bao gồm phần trụ, lan can và tay vịn theo Bộ đơn giá này - Khi cầu thang chỉ mới xây thô (chưa có tay vịn, trụ và ốp bậc cấp): Giảm 80.000 đồng/m^2 XD - Khi chiều cao tầng nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 23.000 đồng cho 1 m^2 sàn của tầng đó.		
4	**Nhà 1 tầng**		
4.1	**Nhà 1 tầng**: Móng BTCT kết hợp xây gạch đá, **khung chịu lực**; tường bao che xây gạch đặc 220; chiều cao hộc 3,6m; nền lát gạch ceramic; tường sơn; mái BTCT; hệ thống xà gồ gỗ, lợp ngói 22v/ m^2; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ dỗi (chưa tính khuôn ngoại); hệ thống điện, nước, vệ sinh khép kín.	m^2 XD	**5.852.000**
4.2	**Nhà 1 tầng**: Móng BTCT kết hợp đá hộc; **tường chịu lực** xây gạch đặc 220; chiều cao hộc 3,6m; nền lát gạch ceramic; tường sơn; mái BTCT, hệ thống xà gồ gỗ, lợp ngói 22v/ m^2; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ dỗi (chưa tính khuôn ngoại); hệ thống điện nước, vệ sinh khép kín.	m^2 XD	**4.610.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 4.1; 4.2: - Nếu không có hệ thống cấp nước: Giảm 75.000đ/ m^2 XD - Nếu không có hệ thống điện: Giảm 80.000đ/ m^2 XD - Nếu có hệ thống chống sét: Tăng 20.000đ/ m^2 XD - Nếu không có vệ sinh khép kín: Giảm 120.000đ/ m^2 XD - Nếu trong một tầng có nhiều hơn một khu vệ sinh khép kín thì được tính thêm bằng cách: lấy diện tích khu vệ sinh còn lại nhân (x) với 2.000.000đ/ m^2 khu vệ sinh - Nếu lợp ngói 10v/m2: Tăng 50.000đ/ m^2 XD - Nếu lợp ngói nhựa: Giảm 80.000 đ/ m^2 XD - Nếu lợp tôn: Giảm 120.000đ/ m^2 XD - Nếu lợp tôn xốp chống nóng: Giảm 50.000 đ/m^2 XD - Nếu lợp Fibro XM: Giảm 200.000đ/ m^2 XD - Nếu không đổ BT sàn mái: Giảm 700.000 đ/ m^2 XD - Nếu không lợp mái ngói: Giảm 340.000đ/ m^2 XD - Nếu hệ thống xà gồ bằng thép: Tăng 60.000 đ/ m^2 XD - Nếu hệ thống xà gồ bằng thép kết hợp gỗ: Tăng 10.000 đ/m^2 XD - Nếu tường quét vôi ve: Giảm 80.000đ/ m^2 XD - Nếu tường không sơn: Giảm 117.000 đ/ m^2 XD - Nếu không trát: Giảm 130.000 đ/1 mặt/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch đặc 150: Giảm 132.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch đặc 110: Giảm 190.000đ/ m^2 XD		

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: Giảm 110.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: Giảm 240.000đ / m^2 XD - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: Giảm 207.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: Giảm 270.000đ/ m^2 XD - Nếu xây táp lô 220: Giảm 230.000 đ/ m^2 XD - Nếu xây táp lô 150: Giảm 270.000 đ/ m^2 XD - Nếu xây táp lô 100: Giảm 303.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây đá quả: Giảm 190.000 đ/ m^2 XD - Nếu xây gạch không nung 220: Giảm 150.000 đ/m^2 XD - Nếu xây gạch không nung 150: Giảm 210.000 đ/m^2 XD - Nếu xây gạch không nung 110: Giảm 255.000 đ/m^2 XD - Nếu nền lát đá Granit tự nhiên: Tăng 400.000đ/ m^2 XD - Nếu nền lát gạch Granit nhân tạo: Tăng 150.000 đ/ m^2 XD - Nếu nền lát gạch hoa ximăng: Giảm 65.000đ/ m^2 XD - Nếu nền lát gạch đất nung: Giảm 75.000đ/ m^2 XD - Nếu nền láng ximăng: Giảm 107.000đ/ m^2 XD - Nếu nền đổ bê tông đá dăm: Giảm 50.000đ/ m^2 XD - Nếu không láng nền: Giảm 195.000đ/ m^2 XD - Nếu không có cửa: Giảm 420.000 đ/ m^2 XD - Khi chiều cao nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 23.000đ cho 1 m^2 XD. - Khi có cầu thang được tính thêm bằng cách lấy khối lượng cầu thang theo thực tế (bản thang và hệ thống lan can tay vịn) nhân (x) với giá trong bộ đơn giá này.		
4.3	**Nhà 1 tầng:** Móng đá hộc kết hợp giằng móng BTCT; **tường chịu lực**; xây gạch đặc 220; chiều cao hộc 3,6m; mái lợp ngói 22v/ m^2; hệ thống xà gồ gỗ; nền lát gạch ceramic, tường sơn; cửa đi, cửa sổ bằng gỗ nhóm III (chưa tính khuôn ngoại); có hệ thống điện.	m^2 XD	**3.536.000**
	Các trường hợp điều chỉnh: - Nếu có hệ thống chống sét: Tăng 70.000 đ/ m^2 XD - Nếu có hệ thống cấp nước: Tăng 95.000đ/ m^2 XD - Nếu không có hệ thống điện: Giảm 85.000đ/ m^2 XD - Nếu có vệ sinh khép kín: Tăng 180.000 đ/ m^2 XD - Nếu lợp ngói 10v/m2: Tăng 50.000đ/ m^2 XD - Nếu móng đơn bê tông cốt thép kết hợp xây đá hộc: Tăng 400.000 đ/ m^2 XD - Nếu không có giằng móng BTCT: Giảm 120.000 đ/ m^2 XD - Nếu lợp ngói nhựa: Giảm 80.000 đ/ m^2 XD - Nếu lợp tôn: Giảm 120.000đ/ m^2 XD - Nếu lợp tôn xốp chống nóng: Giảm 50.000 đ/m^2 XD - Nếu lợp FibroXM: Giảm 200.000đ/ m^2 XD		

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Nếu mái lợp tranh: Giảm 260.000đ/ m^2XD - Nếu nền lát gạch hoa ximăng: Giảm 75.000đ/ m^2 XD - Nếu nền lát gạch đất nung: Giảm 85.000đ/ m^2 XD - Nếu nền láng ximăng: Giảm 107.000đ/ m^2 XD - Nếu không láng nền: Giảm 195.000đ/ m^2 XD - Nếu tường quét vôi ve: Giảm 63.000đ/ m^2 XD - Nếu tường không sơn: Giảm 87.000 đ/ m^2 XD - Nếu không trát: Giảm 165.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch đặc 150: Giảm 95.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch đặc 110: Giảm 150.000đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: Giảm 90.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: Giảm 160.000đ / m^2 XD - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: Giảm 150.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: Giảm 215.000đ/ m^2 XD - Nếu xây táp lô 220: Giảm 185.000 đ/ m^2 XD - Nếu xây táp lô 150: Giảm 215.000 đ/ m^2 XD - Nếu xây táp lô 100: Giảm 230.000 đ/ m^2 XD - Nếu xây gạch không nung 220: Giảm 100.000 đ/m^2 XD - Nếu xây gạch không nung 150: Giảm 150.000 đ/m^2 XD - Nếu xây gạch không nung 110: Giảm 185.000 đ/m^2 XD - Nếu xây đá quả (tường 150-220): Giảm 90.000 đ/ m^2 XD - Nếu xây bằng gạch đá ong: Giảm 135.000 đ/ m^2 XD - Nếu nền lát đá Granit tự nhiên: Tăng 400.000đ/ m^2 XD - Nếu nền lát gạch Granit nhân tạo: Tăng 150.000 đ/ m^2 XD - Nếu nền đánh granito: Tăng 50.000đ/ m^2 XD - Nếu nền lát gạch hoa ximăng: Giảm 75.000đ/ m^2 XD - Nếu nền lát gạch đất nung: Giảm 85.000đ/ m^2 XD - Nếu nền đổ bê tông đá dăm: Giảm 50.000đ/ m^2 XD - Nếu nền láng ximăng: Giảm 107.000đ/ m^2 XD - Nếu không láng nền: Giảm 195.000đ/ m^2 XD - Nếu không có cửa: Giảm 380.000 đ/ m^2 XD - Khi chiều cao nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 20.000đ cho 1 m^2 XD.		
4.4	**Nhà xây bao** (nhà xây bao hoàn chỉnh, chưa tính phần khung gỗ và mái): móng gạch, đá quả hoặc đá hộc, tường xây gạch đặc 220, cao 3m, nền lát gạch ceramic, tường quét vôi ve, cửa đi, cửa sổ bằng gỗ dổi (chưa tính khuôn ngoại); có hệ thống điện.	m^2 XD	**2.465.000**
	Các trường hợp điều chỉnh: - Nếu có hệ thống cấp nước: Tăng 75.000đ/ m^2XD - Nếu có vệ sinh khép kín: Tăng 180.000 đ/ m^2 XD hoặc 15.000.000đ/khu vệ sinh		

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Nếu không có hệ thống điện: Giảm 65.000đ/ m^2 XD - Nếu móng nhà bê tông cốt thép kết hợp xây đá hộc: Tăng 300.000 đ/ m^2 XD - Nếu có giằng móng BTCT: Tăng 115.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: Giảm 45.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch không nung 220:Giảm 65.000đ/m^2 XD - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: Giảm 90.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: Giảm 120.000đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch đặc 110: Giảm 85.000đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: Giảm 115.000đ / m^2 XD - Nếu tường xây gạch không nung 110:Giảm 125.000đ/m^2 XD - Nếu xây táp lô 220: Giảm 140.000 đ/ m^2 XD - Nếu xây táp lô 150: Giảm 160.000 đ/ m^2 XD - Nếu xây táp lô 100: Giảm 175.000 đ/ m^2 XD - Nếu xây đá quả (tường 150-220): Giảm 70.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch đá ong: Tăng 45.000 đ/ m^2 XD - Nếu không trát tường: Giảm 130.000đ/ m^2 XD - Nếu quét sơn: Tăng 50.000đ/ m^2 XD - Nếu không quét vôi ve: Giảm 25.000đ/ m^2 XD - Nếu nền lát đá hoa cương, cẩm thạch: Tăng 280.000đ/m^2 XD - Nếu nền lát đá Granit tự nhiên: Tăng 400.000đ/ m^2 XD - Nếu nền lát gạch Granit nhân tạo: Tăng 150.000 đ/ m^2 XD - Nếu nền đánh granito: Tăng 39.000đ/ m^2 XD - Nếu nền lát gạch hoa ximăng: Giảm 65.000đ/ m^2 XD - Nếu nền lát gạch đất nung: Giảm 80.000đ/ m^2 XD - Nếu nền đổ bê tông đá dăm: Giảm 50.000đ/ m^2 XD - Nếu nền láng ximăng: Giảm 106.000đ/ m^2 XD - Nếu không láng nền: Giảm 195.000đ/ m^2 XD - Nếu xây đá quả (tường 150-220): Giảm 110.000 đ/ m^2 XD - Nếu không có cửa: Giảm 220.000 đ/ m^2 XD - Chiết tính tăng giảm 16.000đ/ m^2 XD khi tăng hoặc giảm 0,1m chiều cao nhà		
4.5	**Nhà kết cấu bằng gỗ hoàn chỉnh** (chưa tính phần xây bao)		
	Nhà khung gỗ nhóm 2; chiều cao cột cái 3,6m; đường kính cột cái 18cm; mái lợp ngói 22v/ m^2	m^2 XD	**1.836.000**
	Nhà khung gỗ nhóm 3-4; chiều cao cột cái 3,6m; đường kính cột cái 18cm; mái lợp ngói 22v/ m^2	m^2 XD	**1.668.000**
	Nhà khung gỗ nhóm 5-6; chiều cao cột cái 3,6m; đường kính cột cái 18cm; mái lợp ngói 22v/ m^2	m^2 XD	**1.512.000**
	Các trường hợp điều chỉnh:		

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Trường hợp nhà gỗ không xây bao: Tăng 500.000đ/ m^2 XD (bao gồm phần xây móng, bó nền, tôn nền, lót nền, láng nền); ngoài ra chiết tính: + Nếu lát nền bằng gạch Ceramic: Tăng 150.000đ/ m^2 XD + Nếu lát nền bằng gạch liên doanh: Tăng 120.000đ/m^2 XD + Nếu lát nền bằng gạch đất nung: Tăng 36.000đ/ m^2 XD + Nếu lát gạch xi măng: Tăng 61.000đ/ m^2 XD + Nếu láng XM: Tăng 30.000đ/ m^2 XD - Nếu lợp tôn: Giảm 35.000đ/ m^2 XD - Nếu lợp FibroXM: Giảm 92.000đ/ m^2 XD - Nếu mái lợp tranh: Giảm 150.000 đ/ m^2 XD - Nếu có hệ thống điện (trường hợp nhà gỗ không xây bao): Tăng 65.000 đ/ m^2 XD - Nếu trần bằng vách gỗ, ván ép… thì cộng thêm phần diện tích trần, bao che nhân theo đơn giá tương ứng của bộ đơn giá này. - Khi chiều cao cột cái khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 5.000đ cho 1 m^2XD. - Khi đường kính cột cái (đối với cột tròn) hoặc cạnh cột cái (đối với cột vuông) khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,01m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 5.000đ cho 1 m^2XD. - Trường hợp nhà cột vuông có cùng chiều cao và có cạnh cột bằng đường kính nhà cột tròn thì điều chỉnh hệ số k = 1,25.		
4.6	**Công trình liền kề (được liên kết với 1 mặt tường của công trình chính)**: Móng xây gạch đá, tường xây táp lô 110 hoặc xây đá, cao hộc 3m, cửa gỗ nhóm V-VI, tường quét vôi ve, nền láng xi măng, mái lợp ngói 22v/m2.	m^2 XD	**1.912.000**
	Các trường hợp điều chỉnh: - Nếu lợp tôn: Giảm 100.000đ/ m^2 XD - Nếu lợp tôn xốp chống nóng: Giảm 50.000 đ/ m^2 XD - Nếu lợp FibroXM: Giảm 150.000đ/ m^2 XD - Nếu lợp tranh : Giảm 205.000đ/ m^2 XD - Nếu liên kết với 2 mặt tường của công trình chính: Giảm 115.000đ/ m^2 XD - Nếu liên kết với 3 mặt tường của công trình chính: Giảm 175.000đ/ m^2 XD - Nếu móng nhà bê tông cốt thép kết hợp xây đá hộc: Tăng 250.000 đ/ m^2 XD - Nếu có giằng móng BTCT: Tăng 105.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch đặc 220: Tăng 200.000 đ/ m^2 XD		

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Nếu tường xây gạch đặc 110: Tăng 100.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: Tăng 150.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: Tăng 85.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường gạch không nung 220: Tăng 135.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường gạch không nung 110: Tăng 55.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch đặc 150: Tăng 157.000 đ/ m^2 XD - Nếu xây gạch 6 lỗ 150: Tăng 85.000đ/ m^2 XD - Nếu xây gạch 6 lỗ 110: Tăng 65.000đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch táp lô 150: Tăng 35.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch tổ ong: Tăng 220.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường sơn: Tăng 35.000đ/ m^2 XD - Nếu không quét vôi ve: Giảm 22.000đ/ m^2 XD - Nếu nền lát đá Granit tự nhiên: Tăng 400.000đ/ m^2 XD - Nếu nền lát gạch ceramic: Tăng 150.000đ/ m^2 XD - Nếu nền lát gạch liên doanh: Tăng 120.000đ/ m^2 XD - Nếu nền lát gạch hoa ximăng: Tăng 55.000đ/ m^2 XD - Nếu nền lát gạch đất nung: Tăng 38.000đ/ m^2 XD - Nếu nền đổ bê tông đá dăm: Tăng 80.000đ/ m^2 XD - Nếu không láng nền: Giảm 106.000đ/ m^2 XD - Nếu không trát: Giảm 154.000/ m^2 XD - Nếu cửa gỗ nhóm II-III: Tăng 205.000đ/ m^2 XD - Nếu cửa gỗ nhóm IV: Tăng 120.000đ/ m^2 XD - Nếu cửa kính uPVC: Tăng 90.000đ/ m^2 XD - Nếu cửa nhôm kính loại thường: Tăng 30.000đ/ m^2 XD - Nếu cửa sắt xếp bọc tôn, cửa tôn khung thép: Tăng 40.000đ/ m^2 XD - Nếu cửa lắp bản ván ghép: Giảm 20.000 đ/ m^2 XD - Nếu không có cửa: Giảm 200.000 đ/ m^2 XD - Nếu có vệ sinh khép kín: Tăng 250.000đ/ m^2 XD hoặc 15.000.000đ/khu vệ sinh - Khi chiều cao chái khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 16.000đ cho 1 m^2XD.		
4.7	**Nhà phụ, nhà tạm:** kết cấu bằng tranh, tre, nứa, lá; cửa tạm, đơn giản hoặc không cửa; nền đất; bao che xung quanh bằng cót hoặc tranh lá…; mái lợp giấy dầu, bạt, các loại lá, nền đất	m^2 XD	**390.000**
IV	**NHÀ CÔNG NGHIỆP, NHÀ KHO VÀ CÁC CÔNG TRÌNH KHÁC CÓ KẾT CẤU TƯƠNG TỰ**		
1	Móng đơn BTCT, móng tường xây gạch đá, Cột thép, vì kèo, xà gồ thép hình, tường bao che xây gạch, mái lợp tôn sóng màu, nền đổ BT, cửa sắt xếp, **sản xuất tiền chế tại nhà máy** (có thiết kế); có hệ thống điện đầy đủ.		
1.1	Nhịp khung <=15m, cao <=6m	m^2 XD	**3.642.000**

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1.2	Nhịp khung >15m, cao >6m	m^2 XD	**3.914.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 1.1; 1.2 - Nếu có hệ thống chống sét: Tăng 75.000đ/ m^2 XD - Nếu không có hệ thống điện: Giảm 95.000đ/ m^2XD - Nếu có hệ thống cấp nước: Tăng 85.000đ/ m^2XD - Nếu không có bao che: Giảm 263.000 đ/ m^2XD - Nếu lợp Fibro XM: Giảm 80.000 đ/ m^2XD - Nếu lợp tôn xốp chống nóng: Tăng 70.000 đ m^2 XD - Nếu mái lợp ngói 22v/m2: Tăng 120.000 đ/ m^2 XD - Nếu nền lát gạch ceramic: Giảm 65.000đ/ m^2 XD - Nếu nền láng VXM: Giảm 157.000 đ/ m^2 XD - Nếu nền lát gạch hoa ximăng: Giảm 123.000đ/ m^2 XD - Nếu nền lát gạch đất nung: Giảm 148.000đ/ m^2 XD - Nếu không đổ BT nền: Giảm 260.000đ/ m^2 XD - Nếu có 1 khu vệ sinh khép kín: Tăng 110.000đ/ m^2 XD - Nếu có nhiều hơn một khu vệ sinh khép kín thì được tính thêm bằng cách: Lấy diện tích khu vệ sinh tăng thêm nhân (x) với 1.800.000đ/1 m^2 - Nếu bao che bằng vật liệu khác thì lấy trường hợp nhà không có bao che cộng thêm phần diện tích bao che thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này.		
2	Móng đơn BTCT, móng tường xây gạch đá, Cột bê tông hoặc cột thép hình, vì kèo, xà gồ thép hình, tường bao che xây gạch, mái lợp tôn sóng màu, nền đổ BT, cửa sắt xếp, **sản xuất gia công bằng thủ công**.		
2.1	Nhịp khung <=15m, cao <=6m	m^2 XD	**2.342.000**
2.2	Nhịp khung >15m, cao >6m	m^2 XD	**2.624.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 2.1; 2.2: - Nếu có hệ thống chống sét: Tăng 75.000đ/ m^2 XD - Nếu không có hệ thống điện: Giảm 95.000đ/ m^2 XD - Nếu có hệ thống cấp nước: Tăng 85.000đ/ m^2 XD - Nếu không có bao che: Giảm 263.000 đ/ m^2 XD - Nếu lợp Fibro XM: Giảm 80.000 đ/ m^2 XD - Nếu lợp tôn xốp chống nóng: Tăng 70.000 đ m^2 XD - Nếu mái lợp ngói 22v/m2: Tăng 120.000 đ/ m^2 XD - Nếu nền lát gạch ceramic: Giảm 65.000đ/ m^2 XD - Nếu nền láng VXM: Giảm 157.000 đ/ m^2 XD - Nếu nền lát gạch hoa ximăng: Giảm 123.000đ/ m^2 XD - Nếu nền lát gạch đất nung: Giảm 148.000đ/ m^2 XD - Nếu không đổ BT nền: Giảm 260.000đ/ m^2 XD - Nếu có 1 khu vệ sinh khép kín: Tăng 110.000đ/ m^2 XD - Nếu có nhiều hơn một khu vệ sinh khép kín thì được tính thêm bằng cách: Lấy diện tích khu vệ sinh tăng thêm nhân		

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	(x)1.800.000đ/1 m^2 - Nếu bao che bằng vật liệu khác thì lấy trường hợp nhà không có bao che cộng thêm phần diện tích bao che thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này.		
3	**Nhà lắp ghép kết cấu nhẹ:** Móng BTCT, cột vì kèo và giằng bằng thép hộp hoặc thép hình nhẹ, mái lợp tôn chống nóng 3 lớp, bao che mặt ngoài bằng tấm nhựa PVC, vách ngăn 3 lớp (tôn - xốp - tôn), nền lát gạch Ceramic hoặc gạch PVC, hệ thống cửa đi và cửa sổ uPVC, trần thạch cao hoặc trần tôn, hệ thống điện đầy đủ		
3.1	Loại nhà 1 tầng	m2XD	**3.638.000**
3.2	Loại nhà 2 tầng	m2XD	**3.444.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 3.1, 3.2: - Nếu có hệ thống chống sét: Tăng 70.000đ/ m^2 XD - Nếu không có hệ thống điện: Giảm 95.000đ/ m^2 XD - Nếu có hệ thống cấp nước: Tăng 85.000đ/ m^2 XD - Nếu nền láng xi măng: Giảm 106.000đ/ m^2 XD - Nếu nền đổ BT đá dăm: 270.000đ/ m^2 XD - Nếu nền lát gạch hoa xi măng: Giảm 123.000đ/ m^2 XD - Nếu nền lát gạch đất nung: Giảm 148.000 đ/ m^2 XD - Nếu có 1 khu vệ sinh khép kín: Tăng 110.000đ/ m^2 XD - Nếu trong một tầng có nhiều hơn một khu vệ sinh khép kín thì được tính thêm bằng cách: Lấy diện tích khu vệ sinh tăng thêm nhân (x)1.800.000đ/1 m^2.		
4	**Nhà khung thép hộp, thép ống (kết cấu đơn giản)** cao 3,6m**:** Kết cấu cột bằng thép ống D60 hoặc hộp 10x5, vì kèo bằng thép ống, hộp hoặc thép V; Bó nền xây gạch đá, nền lát gạch liên doanh, mái lợp tôn, bao che xây táp lô 110, cửa gỗ nhóm 5,6 hoặc bằng tôn, tường quét vôi ve, có hệ thống điện.	m2XD	**1.216.000**
	Các trường hợp điều chỉnh: - Tăng hoặc giảm 5% đơn giá gốc khi tiết diện cột thay đổi tăng hoặc giảm một cấp tương ứng. - Nếu có hệ thống chống sét: Tăng 65.000đ/ m^2 XD - Nếu không có hệ thống điện: Giảm 95.000đ/ m^2 XD - Nếu có hệ thống cấp nước: Tăng 85.000đ/ m^2 XD - Nếu có khu vệ sinh khép kín: Tăng 110.000đ/ m^2 XD - Nếu lợp Fibro XM: Giảm 80.000 đ/ m^2 XD - Nếu lợp tôn xốp chống nóng: Tăng 80.000 đ/ m^2 XD - Nếu không bao che (bao gồm cả tường, cửa, vôi ve…): Giảm 523.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch đặc 220: Tăng 258.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch đặc 110: Tăng 100.000 đ/ m^2XD - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: Tăng 160.000 đ/ m^2XD		

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: Tăng 75.000 đ/ m^2XD - Nếu tường xây gạch đặc 150: Tăng 120.000 đ/ m^2 XD - Nếu xây gạch 6 lỗ 150: Tăng 85.000đ/ m^2 XD - Nếu xây gạch 6 lỗ 110: Tăng 65.000đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch không nung 220:Tăng 115.000đ/m^2 XD - Nếu tường xây gạch không nung 110: Tăng 75.000đ/m^2 XD - Nếu tường xây gạch táp lô 150: Tăng 35.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường sơn: Tăng 45.000đ/ m^2 XD - Nếu không quét vôi ve: Giảm 25.000đ/ m^2 XD - Nếu không trát: Giảm 188.000 đ/ m^2 XD - Nếu nền lát gạch hoa ximăng: Giảm 55.000đ/ m^2 XD - Nếu nền lát gạch đất nung: Giảm 73.000đ/ m^2 XD - Nếu nền láng ximăng: Giảm 107.000đ/ m^2 XD - Nếu không láng nền: Giảm 195.000đ/ m^2 XD - Nếu nền đổ BT: Tăng 105.000đồng/ m^2 XD - Nếu cửa gỗ nhóm III-IV: Tăng 75.000đ/ m^2 XD - Nếu cửa kính uPVC: Tăng 40.000đ/ m^2 XD - Nếu cửa nhôm kính loại thường: Giảm 45.000đ/ m^2 XD - Nếu có trần: Cộng thêm bằng cách lấy diện tích trần thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này. - Chiết tính tăng giảm 18.000đ/m^2 XD khi tăng hoặc giảm 0,1m chiều cao nhà.		
V	**CÔNG TRÌNH, VẬT KIẾN TRÚC KHÁC**		
1	**Ốt kinh doanh, nhà bán hàng, nhà ở hoặc nhà khác có kết cấu tương tự:** Móng đá hộc hoặc đá quả, tường xây gạch đặc 110, hộc cao 3m, nền lát gạch liên doanh, mái lợp tôn, tường quét vôi ve, cửa sắt xếp bọc tôn (chưa tính cửa hậu, cửa sổ), có hệ thống điện.	m^2 XD	**2.372.000**
	Các trường hợp điều chỉnh: - Nếu không có hệ thống điện: Giảm 65.000đ/ m^2 XD - Nếu có hệ thống cấp nước: Tăng 75.000đ/ m^2 XD - Nếu có vệ sinh khép kín: Tăng 250.000 đ/ m^2 XD - Nếu không có cửa: Giảm 150.000 đ/ m^2 XD - Nếu mái lợp tôn xốp chống nóng: Tăng 80.000 đ/ m^2 XD - Nếu mái lợp ngói 22v: Tăng 120.000 đ/ m^2 XD - Nếu lợp Fibro XM: Giảm 80.000 đ/ m^2 XD - Nếu lợp tranh: Giảm 155.000đ/ m^2 XD - Nếu có giằng móng BTCT: Tăng 115.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch đặc 220: Tăng 225.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch đặc 150: Tăng 116.000 đ/ m^2 XD		

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: Tăng 161.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: Giảm 50.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 110: Giảm 79.000đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: Giảm 56.000đ / m^2 XD - Nếu tường xây gạch không nung 220:Tăng 115.000đ/m^2 XD - Nếu tường xây gạch không nung 110: Giảm 85.000đ/m^2 XD - Nếu xây táp lô 150: Giảm 95.000 đ/ m^2 XD - Nếu xây táp lô 110: Giảm 105.000 đ/ m^2 XD - Nếu không trát tường: Giảm 162.000đ/ m^2 XD - Nếu sơn tường: Tăng 45.000đ/ m^2 XD - Nếu không quét vôi ve: Giảm 28.000đ/ m^2 XD - Nếu nền lát đá Granit tự nhiên: Tăng 400.000đ/ m^2 XD - Nếu nền lát gạch hoa ximăng: Giảm 55.000đ/ m^2 XD - Nếu nền lát gạch đất nung: Giảm 73.000đ/ m^2 XD - Nếu nền láng ximăng: Giảm 106.000đ/ m^2 XD - Nếu không láng nền (nền đất): Giảm 175.000đ/ m^2 XD - Nếu có cửa cuốn tự động có mô tơ thì hỗ trợ thêm công tháo dỡ, lắp đặt 800.000 đồng/cái - Nếu có trần: Cộng thêm bằng cách lấy diện tích trần thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này. - Nếu cửa đi không phải là cửa sắt xếp bọc tôn: Tính bù trừ bằng cách lấy diện tích cửa thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này (phải giảm trừ phần cửa xếp bọc tôn với diện tích cửa bình quân 6m^2). - Nếu công trình có làm thêm các loại cửa khác (cửa sổ, cửa hậu) thì được tính thêm bằng cách lấy diện tích cửa thực tế nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này. - Khi chiều cao nhà khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 18.000đ cho 1 m^2 XD. - Đối với ốt kinh doanh được xây liền kề với nhau (chung một phần móng và tường), nhưng khi áp giá bồi thường nếu tính riêng cho từng ốt thì đơn gía bồi thường lấy bằng 85% đơn giá ở trên.		
2	**Quán bán hàng**: Móng cột trụ BT đúc sẵn hoặc gỗ nhóm 5-6, bao che bằng vách gỗ hoặc tôn, nền láng XM, mái lợp Fibro XM	m^2 XD	**570.000**
	Các trường hợp điều chỉnh: - Nếu mái lợp tôn: Tăng 60.000 đ/m^2 XD - Nếu lợp tranh: Giảm 45.000 đ/m^2 XD - Nếu nền lát gạch liên doanh: Tăng 103.000 đ/m^2 XD - Nếu nền lát gạch hoa ximăng: Tăng 30.000 đ/m^2 XD		

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Nếu nền đổ bê tông đá dăm: Tăng 150.000 đ/ m^2 XD - Nếu nền lát gạch đất nung: Giảm 7.000 đ/m^2 XD - Nếu không láng nền (nền đất): Giảm 86.000 đ/m^2 XD - Nếu trường hợp thưng che vật liệu khác thì chiết tính chênh lệch theo mục **Đơn giá vật kiến trúc khác**. - Nếu cột gỗ nhóm 3-4: Tăng 200.000 đ/m^2 XD		
	Quán tạm: khung bằng gỗ tạp hoặc tre mét, mái lợp tranh, nền láng xi măng.	m^2 XD	**260.000**
3	**Công trình vệ sinh độc lập**		
3.1	Móng đá hộc hoặc đá quả, tường xây gạch đặc 220, sàn mái BTCT, nền lát gạch men ceramic, ốp tường gạch liên doanh, tường ngoài sơn, hầm phốt tự hoại xây gạch, đổ BT hoặc bồn nhựa, hệ thống điện, nước đầy đủ (chưa tính bể nước và thiết bị).	m^2 XD	**4.098.000**
	Các trường hợp điều chỉnh: - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: Giảm 130.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch đặc 150: Giảm 135.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch đặc 110: Giảm 160.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch 2 lỗ 110: Giảm 185.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: Giảm 150.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 100: Giảm 190.000 đ/ m^2 XD - Nếu xây táp lô 150: Giảm 220.000 đ/ m^2 XD - Nếu xây táp lô 110: Giảm 240.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường quét vôi ve: Giảm 60.000đ/ m^2 XD - Nếu tường không sơn: Giảm 83.000 đ/ m^2 XD - Nếu không trát : Giảm 150.000 đ/ m^2 XD - Nếu nền lát gạch hoa ximăng: Giảm 55.000đ/ m^2 XD - Nếu lát gạch men trung quốc: Giảm 65.000đ/ m^2 XD - Nếu nền lát gạch đất nung: Giảm 73.000đ/ m^2 XD - Nếu nền láng ximăng: Giảm 106.000đ/ m^2 XD - Nếu mái lợp ngói, không đổ BTCT: Giảm 80.000 đ/ m^2 XD - Nếu mái lợp tôn thường, không đổ BTCT: Giảm 265.000 đ/ m^2 XD - Nếu mái lợp tôn chống nóng, không đổ BTCT: Giảm 185.000 đ/ m^2 XD - Nếu lợp Fibro XM, không đổ BTCT: Giảm 310.000 đ/ m^2 XD - Nếu không ốp gạch: Giảm 242.000 đ/ m^2 XD - Nếu không có bể phốt (đối với một số loại nhà tắm có kết cấu tương tự): Giảm 720.000 đ/ m^2 XD - Tính thêm bồn,bể chưa nước theo loại bồn, bể với dung tích tương ứng trong bộ đơn giá này - Nếu có trần: tính thêm bằng cách lấy diện tích trần thực tế		

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	nhân (x) với đơn giá tương ứng trong bộ đơn giá này - Các loại thiết bị (bồn nước, bệ xí, chậu tiểu, Lavabo, bình nóng lạnh, gương soi, vòi sen, vòi rửa vệ sinh, thuyền tắm, quạt hút, điều hòa…) **được bồi thường, hỗ trợ như sau**. + Chậu rửa, Lavobo: 500.000 đồng/cái + Thuyền tắm, bồn tắm: 2.500.000 đồng/cái + Xí bệt: 2.150.000 đồng/ cái + Chậu tiểu: 420.000 đồng/cái + Xí xổm: 1.150.000 đồng/cái + Vòi sen, vòi rửa: 220.000 đồng/cái + Bình nóng lạnh: 1.500.000 đồng/cái + Gương soi: 200.000 đồng/cái + Quạt hút: 200.000 đồng/cái + Đèn sưởi: 250.000 đồng/cái + Bồn chứa nước loại <1,5m3: 650.000 đồng/cái + Bồn nước loại $< 3m^3$: 900.000 đồng/cái + Bồn nước loại $\geq 3m^3$: 1.100.000 đồng/cái + Điều hòa nhiệt độ: 1.500.000 đ/cái		
3.2	**Nhà vệ sinh ủ ngăn:** xây tường gạch liên kết hố chứa ngăn bằng bê tông tấm đan BTCT, mái lợp Fibro xi măng, tường trát xi măng, cửa pano ván ghép nhóm V-VI: **Các trường hợp điều chỉnh:** - Nếu lợp mái ngói 22v/m^2: Tăng 195.000 đ/m^2XD - Nếu lợp tôn xốp chống nóng: Tăng 120.000đ/m^2 XD - Nếu lợp mái tôn: Tăng 500.000 đ/m^2XD - Nếu lợp mái tranh: Giảm 200.000 đ/m^2XD - Nếu mái BTCT: Tăng 600.000 đ/m^2 XD - Nếu không có mái: Giảm 155.000 đ/m^2 XD	m^2 XD	**2.500.000**
3.3	**Công trình vệ sinh tạm** (hố xí, tiểu, tắm) làm bằng tranh tre gỗ tạp, che xung quanh phên nứa, có bệ xây gạch, không mái che hoặc mái che đơn giản.	m^2 XD	**320.000**
3.4	**Nhà tắm nhà tiểu đơn giản**: Móng đá, xây tường gạch đặc 220, nền láng xi măng, trát vữa xi măng (**Không lợp mái**)	m^2 XD	**1.540.000**
	Các trường hợp điều chỉnh: - Nếu đổ mái BTCT: Tăng 405.000đ/ m^2XD - Nếu mái lợp ngói: Tăng 280.000đ/ m^2 XD - Nếu lợp tôn xốp chống nóng: Tăng 200.000đ/m^2 XD - Nếu mái lợp tôn: Tăng 125.000đ/m^2 XD - Nếu mái lợp Fibro XM: Tăng 85.000đ/m^2XD - Nếu mái lợp tranh: Tăng 55.000đ/ m^2 XD - Nếu không trát: Giảm 125.000đ/ m^2 XD		

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Nếu tường xây gạch 2 lỗ 220: Giảm 100.000đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch đặc 150: Giảm 126.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch đặc110: Giảm 190.000đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch 2 lỗ110: Giảm 200.000đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 110: Giảm 220.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch 6 lỗ 150: Giảm 180.000 đ/ m^2 XD - Nếu xây táp lô 150: Giảm 230.000 đ/ m^2 XD - Nếu xây táp lô 110: Giảm 252.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường quét vôi ve: Tăng 60.000đ/ m^2 XD - Nếu tường có sơn: tăn 83.000 đ/ m^2 XD - Nếu nền lát gạch liên doanh: Tăng 103.000đ/ m^2 XD - Nếu nền lát gạch men : Tăng 45.000đ/ m^2 XD - Nếu nền lát gạch hoa ximăng: Tăng 30.000đ/ m^2 XD - Nếu nền lát gạch đất nung: Giảm 7.000đ/ m^2 XD - Nếu không láng nền (nền đất): Giảm 86.000đ/ m^2 XD - Nếu có các thiết bị vệ sinh khác: hỗ trợ tháo dỡ, lắp đặt như nhà vệ sinh độc lập tại **mục 3.1**		
3.5	**Nhà tắm, nhà vệ sinh**: cột, khung, vách bằng thép hộp tráng kẽm, mái và vách bằng tôn. - Nếu có các thiết bị vệ sinh khác: hỗ trợ tháo dỡ, lắp đặt như nhà vệ sinh độc lập tại **mục 3.1**	m^2 XD	**950.000**
4	**Chuồng trại chăn nuôi (Gia súc, gia cầm):**		
4.1	Móng xây đá, giằng móng bê tông cốt thép, trụ BTCT, tường xây gạch 2 lỗ 110, quét vôi ve phía ngoài, nền bê tông đá dăm, chiều cao hộc 2,5 m, mái lợp FibroXM, có hệ thống điện.	m^2 XD	**1.550.000**
	Các trường hợp điều chỉnh: - Nếu không có hệ thống điện: Giảm 45.000đ/ m^2 XD - Nếu không đổ trụ, tường chịu lực: Giảm 230.000 đ/ m^2 XD - Nếu lợp tôn xốp chống nóng: Giảm 20.000 đ/ m^2 XD - Nếu lợp ngói 22v/m^2: Tăng 120.000đ/ m^2 XD - Nếu lợp tôn: Tăng 70.000đ/ m^2 XD - Nếu mái lợp tranh: Giảm 165.000đ/ m^2 XD - Nếu chuồng trại chỉ xây móng, tường bằng gạch đá (không có giằng BTCT, trụ BTCT): Giảm 350.000 đ/ m^2 XD - Nếu đổ via, sê nô BTCT: tính thêm bằng cách lấy diện tích via dầm, sê nô (bao gồm cả hoàn thiện) nhân (x) với 550.000 đồng/ m^2 - Nếu nền láng vữa xi măng: Giảm 65. 000đ/ m^2 XD - Nếu nền bằng đất, gạch đá: Giảm 135.000đ/ m^2 XD - Nếu tường không quét vôi ve: Giảm 25.000 đ/ m^2 XD - Nếu không trát: Giảm 120.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch đặc 220: Tăng 151.000 đ/ m^2 XD		

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Nếu tường xây gạch đặc 150: Tăng 90.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch 4-6 lỗ 110: Giảm 30.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch 4-6 lỗ 150: Tăng 20.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường gạch không nung 110: Giảm 20.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch taplo 150: Giảm 50.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây gạch taplo 110: Giảm 70.000 đ/ m^2 XD - Khi chiều cao chuồng trại khác với mức quy định, nếu tăng hoặc giảm 0,1m thì điều chỉnh tăng hoặc giảm theo mức giá 15.000đ cho 1 m^2 XD.		
4.2	Móng đá hộc, gạch, táp lô, đá quả, tường xây gạch thủ công hoặc táp lô, nền láng xi măng, mái lợp Fibro XM	m^2 XD	**892.000**
4.3	Móng đá hộc, gạch, táp lô, đá quả, cột khung sườn bằng gỗ nhóm 2-3, nền láng xi măng, mái lợp Fibro XM	m^2 XD	**656.000**
4.4	Móng đá hộc, gạch, táp lô, đá quả, cột BTCT hoặc gỗ nhóm 4-5, nền láng xi măng, mái lợp Fibro XM	m^2 XD	**606.000**
4.5	Cột BTCT, khung sườn bằng gỗ nhóm 2-3, nền láng XM, mái lợp Fibro XM	m^2 XD	**486.000**
4.6	Cột BTCT, khung sườn bằng gỗ nhóm 4-5, nền láng XM, mái lợp Fibro XM	m^2 XD	**448.000**
4.7	Cột BTCT, khung sườn bằng gỗ nhóm 6-7 hoặc tre, nền láng XM, lợp Fibro XM	m^2 XD	**278.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 4.2 đến 4.7: - Mái lợp ngói : Tăng 185.000 đ/ m^2 XD - Nếu mái lợp tôn: Tăng 82.000 đ/ m^2 XD - Nếu mái lợp tranh: Giảm 95.000 đ/ m^2 XD - Nếu không lợp mái: Giảm 120.000 đ/ m^2 XD - Nếu không có móng: Giảm 110.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường xây bằng gạch không nung:Tăng 50.000đ/ m^2 XD - Mục 4.3 đến 4.7 nếu có xây bao: Tăng 60.000 đ/ m^2 XD - Nếu tường có quét vôi ve phía ngoài: Tăng 25.000 đ/ m^2 XD - Nếu không trát: Giảm 25.000 đ/ m^2 XD - Nếu nền bê tông đá dăm: Tăng 65.000đ/ m^2 XD - Nếu nền đất: Giảm 75.000 đ/ m^2 XD - Nếu che bằng lưới mắt cáo, B40: Giảm 50.000 đ/ m^2 XD		
5	**Mái che các loại**		
5.1	Cột thép ống hoặc cột BTCT đúc sẵn, khung sườn bằng ống thép, hộp thép tráng kẽm, lợp tôn màu	m^2XD	**437.000**
5.2	Mái che có kết cấu dạng con sơn (không cột), lợp tôn màu	m^2XD	**320.000**
5.3	Cột BTCT hoặc gỗ nhóm III; khung sườn bằng gỗ nhóm II-III, lợp tôn màu	m^2XD	**516.000**

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
5.4	Cột BTCT hoặc gỗ nhóm IV; khung sườn bằng gỗ nhóm II-III, lợp tôn màu	m^2XD	**410.000**
5.5	Cột BTCT hoặc gỗ nhóm IV; khung sườn bằng gỗ nhóm IV trở xuống, lợp tôn màu	m^2XD	**344.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 5.1 đến 5.5: - Nếu lớp tấm nhựa thông minh Olympic: Tăng 1.050.000 đ/ m^2 XD - Nếu lợp Fibro XM: Giảm 65.000 đ/ m^2 XD - Nếu lợp tranh: Giảm 97.000 đ/ m^2 XD - Nếu không lợp mái: Giảm 140.000đ/ m^2 XD - Nếu lợp tôn xốp cách nhiệt: Tăng 100.000đ/ m^2 XD - Nếu lợp tôn có lớp chống nóng: Tăng 20.000đ/ m^2 XD - Nếu lợp bạt xác rắn (loại dày): Giảm 120.000đ/ m^2 XD - Nếu có diềm xung quanh tính bổ sung bằng cách lấy diện tích diềm thực tế nhân (x) với 120.000 đ/ m^2 diềm		
5.6	Mái che nắng làm bằng: tre nứa, mét, tranh phủ tạm	m^2XD	**100.000**
5.7	Nhà khung sườn bằng thép hộp, thép tròn; phủ bằng tấm lưới, bạt polyme	m^2XD	**410.000**
5.8	**Giàn bầu bí các loại:** bằng các loại vật liệu thép, tre, gỗ, mét có độ cao 1,5-2m, quy cách cột chống ø 7-10cm, đà đỡ ø5-7cm và tấm sườn ô x 30 cm		
	- Cột khung sườn bằng thép, lợp lưới B40	m^2	**175.000**
	- Cột bằng BTCT, khung sườn bằng gỗ tạm bợ, tre, nứa, mét mặt dàn lắp ghép đan ô	m^2	**75.000**
	Cột khung sườn bằng gỗ, tre, nứa, mét mặt dàn lắp ghép đan ô	m^2	**30.000**
	- Dàn làm bằng các loại vật liệu gỗ, tre, nứa, mét kèo đỡ chữ A (2 mặt) có đan ô	m^2	**20.000**
	- Dàn làm bằng các loại vật liệu gỗ, tre, nứa, mét chống đỡ vào tường có đan ô	m^2	**12.000**
	- Vật liệu khác bằng cành cây rãi trong vườn	m^2	**6.000**
	Nếu dàn có độ cao thấp hơn 1m nhân với (x) hệ số 0,8; cao h<0,5m x0,7. Nếu vật liệu thu hồi đã bồi thường chi tính chi phí nhân công 1.000 đ/m^2		
6	**Khung ngoại, cánh cửa, song cửa sổ các loại**		
6.1	**Khung ngoại:**		
	- Khuôn cửa gỗ lim: + Tiết diện khung 6x25 cm + Tiết diện khung 5x25 cm + Tiết diện khung 6x18 cm + Tiết diện khung 5x18 cm + Tiết diện khung 6x14 cm	 md md md md md	 **1.047.000** **1.043.000** **751.000** **695.000** **636.000**

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	+ Tiết diện khung 5x14 cm + Tiết diện khung 8x8 cm + Tiết diện khung 6x8 cm - Khuôn cửa đinh hương lấy giá tương ứng gỗ lim nhân hệ số 1,3 - Khuôn cửa sến, táu, kiền kiền, dổi lấy giá tương ứng gỗ lim nhân hệ số 0,8 - Khuôn cửa gỗ nhóm IV-V lấy giá tương ứng gỗ lim nhân hệ số 0,6 - Đối với khung ngoại có tiết diện khác với tiết diện trên thì Hội đồng bồi thường có thể lấy đơn giá nội suy từ loại khung có tiết diện gần nhất.	md md md	**578.000** **520.000** **405.000**
6.2	**Cánh cửa các loại:**		
	- Cửa đi bằng Pa nô kính, gỗ dỗi	m^2	**2.652.000**
	- Cửa sổ bằng kính, gỗ dỗi	m^2	**2.293.000**
	- Cửa đi bằng ván gỗ dỗi	m^2	**2.930.000**
	- Cửa sổ bằng ván gỗ dỗi	m^2	**2.652.000**
	- Cửa đi bằng Pa nô kính, gỗ lim	m^2	**2.930.000**
	- Cửa sổ bằng kính, gỗ lim	m^2	**2.652.000**
	- Cửa đi bằng ván gỗ lim	m^2	**3.635.000**
	- Cửa sổ bằng ván gỗ lim	m^2	**3.355.000**
	- Cửa đi bằng Pa nô kính, gỗ de	m^2	**2.080.000**
	- Cửa sổ bằng kính, gỗ de	m^2	**1.735.000**
	- Cửa đi bằng ván gỗ de	m^2	**2.488.000**
	- Cửa sổ bằng ván gỗ de	m^2	**2.080.000**
	- Cửa đi bằng gỗ đinh hương ván loại lớn	m^2	**5.583.000**
	- Cửa sổ bằng gỗ đinh hương ván loại lớn	m^2	**5.158.000**
	- Cửa nhôm kính loại thường	m^2	**850.000**
	- Cửa lắp bản ván ghép và cửa tôn khung thép	m^2	**425.000**
	- Cửa sổ chớp.		
	+ Gỗ Lim	m^2	**3.200.000**
	+ Gỗ Dỗi	m^2	**2.946.000**
	+ Gỗ De	m^2	**2.559.000**
	Đối với các loại cửa có quy cách trên, gỗ nhóm III; IV; V thì lấy đơn giá cửa gỗ dỗi tương ứng nhân hệ số K=0,8; 0,6; 0,4		
	- Cửa sắt xếp bọc tôn	m^2	**555.000**
	- Cửa cuốn (chưa tính môtơ và nguồn dự phòng)	m^2	**650.000**
	- Mô tơ cửa cuốn	Cái	**5.500.000**
	- Nguồn dự phòng cửa cuốn	Cái	**4.000.000**
	- Cửa kính cường lực (bao gồm cả cửa kính và phụ kiện thủy	m^2	**1.650.000**

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	lực)		
	Cửa nhựa uPVC có lõi thép gia cường, đã bao gồm khuôn cửa và phụ kiện kim khí :		
	+ Cửa đi:		
	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính 5 ly, tay nắm, bản lề 3D có khóa và phụ kiện kim khí	m^2	**1.350.000**
	Cửa đi 2, 4 cánh mở trợt, kính 5 ly phụ kiện con lăn + khóa bán nguyệt	m^2	**880.000**
	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính 5 ly, tay nắm, bản lề 3D có khóa và phụ kiện kim khí	m^2	**1.320.000**
	+ Cửa sổ:	m^2	
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài kính 5 ly, bản lề chữ A, chốt, khóa	m^2	**1.230.000**
	Cửa sổ 2 cánh mở trợt kính 5 ly, con lăn, khóa bán nguyệt	m^2	**880.000**
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hoặc mở hất i, kính 5 ly, phụ kiện bản lề, khóa	m^2	**1.250.000**
	+ Vách kính:		
	Vách kính cố định, kính 5 ly	m^2	**720.000**
	Các loại cửa nhựa, vách kính trên nếu sử dụng kính an toàn dày 6,38mm thì cộng thêm 160.000 đ/m2 đối với cửa sổ và 110.000 đ/m^2 đối với cửa đi, kính cường lực 8mm thì cộng thêm 220.000 đ/m2, kính cường lực 10mm thì cộng thêm 270.000 đ/m^2.		
	Cửa và vách cố định bằng nhôm hệ (Việt pháp, Xingfa..)		
	- Vách kính cố định	m^2	**980.000**
	- Cửa sổ mở tr- ợt, phụ kiện khóa bán nguyệt, bánh xe tr- ợt	m^2	**1.100.000**
	- Cửa sổ mở tr- ợt, phụ kiện khóa sập (khóa âm), bánh xe tr- - ợt	m^2	**1.200.000**
	- Cửa sổ mở quay, phụ kiện bản lề chữ A, thanh cài đơn điểm	m^2	**1.450.000**
	- Cửa sổ mở quay, phụ kiện bản lề chữ A, thanh chuyển động đa điểm, tay nắm	m^2	**1.500.000**
	- Cửa sổ mở quay hệ, phụ kiện bản lề cối, mở quay 180 độ, thanh chuyển động đa điểm, tay nắm	m^2	**1.500.000**
	- Cửa đi mở quay một cánh, phụ kiện 3 bản lề 3D mở quay, 01 bộ khóa đơn điểm	m^2	**1.700.000**
	- Cửa đi mở quay 2 cánh, phụ kiện 6 bản lề mở quay, 01 bộ khóa đa điểm	m^2	**1.700.000**
	- Cửa sổ mở hất <0,5m2, phụ kiện 2 bản lề, một tay cài đơn điểm	m^2	**850.000**
	- Cửa sổ mở hất 0,5m2-0,8m2, phụ kiện 2 bản lề, một tay cài đơn	m^2	**1.150.000**
	- Giá các loại cửa trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại		

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	công trình, nếu sử dụng kính an toàn dày 6,38mm thì cộng thêm 145.000 đ/m2, kính cường lực 8mm thì cộng thêm 220.000đ/m2; kính cường lực 10mm thì cộng thêm 270.000đ/m2.		
6.3	**Song cửa sổ các loại:**		
	Song cửa bằng gỗ đinh hương	m^2	**1.127.000**
	Song cửa bằng gỗ lim	m^2	**886.000**
	Song cửa bằng gỗ táu	m^2	**645.000**
	Song cửa bằng gỗ dổi	m^2	**607.000**
	Song cửa bằng inox 304	m^2	**607.000**
	Song cửa bằng inox 201	m^2	**568.000**
	Song cửa hoa sắt sơn tĩnh điện	m^2	**480.000**
7	**Cổng các loại**		
7.1	**Cột cổng:** Móng xây đá hộc kết hợp BTCT, thân xây gạch, trụ có lỏi BTCT, VXM, trát vữa XM, đắp phào chỉ, quét sơn.		
7.1.1	Cột cổng (thuộc loại cổng có mái)	m^3cột	**7.770.000**
7.1.2	Cột cổng (thuộc loại cổng không có mái)	m^3cột	**7.060.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 7.1.1, 7.1.2: - Nếu không có lỏi BTCT: Giảm 650.000đ/m^3 cột - Nếu thân xây đá hộc, đá quả: Giảm 550.000đ/ m^3 cột - Nếu thân xây táp lô: Giảm 230.000đ/ m^3 cột - Nếu thân xây đá hộc chít mạch nổi: Giảm 520.000đ/ m^3 cột (đã chiết tính Giảm trát, sơn, gờ phào chỉ) - Nếu ốp đá granit: Tăng 3.600.000đ/ m^3 cột - Nếu ốp đá cẩm thạch: Tăng 1.680.000đ/ m^3 cột - Nếu ốp gạch Granit nhân tạo: Tăng 1.200.000đ/ m^3 cột - Nếu ốp gạch Ceramic: Tăng 450.000đ/ m^3 cột - Nếu sơn giả đá: Tăng 600.000đ/ m^3 cột - Nếu sơn giả gỗ: Tăng 900.000đ/ m^3 cột - Nếu quét vôi: Giảm 114.000đ/ m^3 cột - Nếu không sơn: Giảm 188.000đ/ m^3 cột - Nếu không trát: Giảm 709.000đ/ m^3 cột - Nếu không đắp phào chỉ: Giảm 500.000đ/ m^3 cột		
7.1.3	Cột cổng móng bê tông, trụ cổng bằng thép hộp, ống tráng kẽm, được liên kết với nhau bằng các mối hàn, trụ cổng có hình hộp chữ nhật, vuông	m^3cột	**5.492.000**
7.1.4	Cột cổng bằng trụ BTCT tiết diện <0,04m^2, cao <3m	Cột	**250.000**
7.2	**Mái cổng**		
	Mái cổng: dầm, mái BTCT, dán ngói 11v/m^2	m^2mái	**2.063.000**
	Mái cổng: dầm, mái BTCT, dán ngói 22v/ m^2	m^2mái	**1.898.000**
	Mái cổng: dầm, mái BTCT, dán ngói 75v/ m^2	m^2mái	**1.956.000**
	Mái cổng: dầm, mái BTCT, không dán ngói	m^2mái	**1.758.000**

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Mái cổng khung sườn bằng gỗ, lợp ngói	m^2mái	**822.000**
	Mái cổng khung sườn bằng thép hộp, lợp ngói	m^2mái	**743.000**
	Mái cổng khung sườn bằng thép hộp, lợp tôn	m^2mái	**625.000**
7.3	**Cánh cổng các loại**		
7.3.1	Cánh cổng Inox (304) 5x2,5 cm (hoặc tương đương) khung Inox (304) 10x5 cm (hoặc tương đương), khoảng hở giữa 2 hộp 3cm.	m^2	**2.370.000**
7.3.2	Cánh cổng Inox (304) 4x2 cm (hoặc tương đương) khung Inox (304) 8x4 cm (hoặc tương đương), khoảng hở giữa 2 hộp 3cm.	m^2	**2.150.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 7.3.1; 7.3.2 - Nếu khoảng hở Tăng thêm từ 1 đến 10 cm: Giảm 5% đơn giá trên cho 1cm Tăng. - Nếu khoảng hở Tăng trên 10: Giảm 60% đơn giá trên. - Nếu khoảng hở Tăng trên 15: Giảm 70% đơn giá trên.		
7.3.3	Cánh cổng thép hộp đen 5x2,5 cm (hoặc tương đương) khung thép hộp đen 10x5 cm (hoặc tương đương), sơn chống gỉ, khoảng hở giữa 2 hộp 3cm.	m^2	**1.136.000**
7.3.4	Cánh cổng thép hộp đen 4x2 cm (hoặc tương đương) khung thép hộp đen 8x4 cm (hoặc tương đương), sơn chống gỉ, khoảng hở giữa 2 hộp 3cm.	m^2	**876.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 7.3.3; 7.3.4 - Nếu khoảng hở Tăng thêm từ 1 đến 10 cm: Giảm 5% đơn giá trên cho 1cm Tăng. - Nếu khoảng hở Tăng trên 10: Giảm 60% đơn giá trên. - Nếu khoảng hở Tăng trên 15: Giảm 70% đơn giá trên. - Nếu sơn tĩnh điện: Tăng 100.000 đ/m^2 - Nếu không sơn: Giảm 100.000 đ/m^2		
7.3.5	Cánh cổng thép hộp bản 5x2,5 cm (hoặc tương đương) khung thép bản 10x5cm (hoặc tương đương) mạ kẽm sơn tĩnh điện, khoảng hở giữa 2 hộp 3cm.	m^2	**1.630.000**
7.3.6	Cánh cổng thép hộp bản 5x2,5 cm (hoặc tương đương) khung thép bản 8x4cm (hoặc tương đương) mạ kẽm sơn tĩnh điện, khoảng hở giữa 2 hộp 3cm.	m^2	**1.423.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 7.3.5; 7.3.6. - Nếu khoảng hở Tăng thêm từ 1 đến 10 cm: Giảm 5% đơn giá trên cho 1cm Tăng. - Nếu khoảng hở Tăng trên 10: Giảm 60% đơn giá trên. - Nếu khoảng hở Tăng trên 15: Giảm 70% đơn giá trên. - Nếu không sơn: Giảm 200.000 đ/m^2 - Nếu cánh cổng không làm song thép hộp mà làm bằng thép tấm cắt CNC: Tăng 100.000 đ/m^2		

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
7.3.7	Cánh cổng khung thép ống, đan lưới B40	m2	**345.000**
7.3.8	Cánh cổng bằng thép đặc khung thép ống	m2	**638.000**
7.3.9	Cánh cổng bằng gỗ nhóm 2-3	m2	**741.000**
7.3.10	Cánh cổng bằng gỗ nhóm 4-5	m^2	**442.000**
7.3.11	Cánh cổng bằng gỗ nhóm 5-6	m2	**226.000**
7.3.12	Cửa sắt xếp có bọc tôn tráng kẽm	m^2	**709.000**
7.3.13	Cửa sắt xếp không có bọc tôn tráng kẽm	m^2	**555.000**
7.3.14	Cửa lùa ván ghép và cửa tôn khung thép	m^2	**220.000**
7.3.15	Cánh cửa bằng khung tre nẹp đinh	m^2	**50.000**
	Trường hợp cánh cổng làm bằng các vật liệu cao cấp không có đơn giá nêu tại Mục 7.3 thì Hội đồng bồi thường được phép áp dụng đơn giá theo thực tế thị trường.		
7.3.16	Biển quảng cáo các loại		
	Biển bạt khung sắt ốp trên tường, sảnh nhà	m^2	**230.000**
	Biển hộp Mica, có đèn led	m^2	**600.000**
8	**Cầu thang, gác xép**		
	Cầu thang xây thô	m^2	**1.188.000**
	Cầu thang bằng gỗ nhóm III-IV	m^2	**1.250.000**
	Cầu thang bằng gỗ nhóm V-VI	m^2	**1.000.000**
	Gác xép bằng gỗ nhóm III-IV	m^2	**739.000**
	Gác xép bằng gỗ nhóm V-VI	m^2	**612.000**
	Cầu thang bằng sắt hộp, thép bản	m^2	**685.000**
	Bậc cấp cầu thang lát đá granit	m^2	**831.000**
	Bậc cấp cầu thang mài granito	m^2	**270.000**
	Bậc cấp cầu thang lát gạch granit nhân tạo	m^2	**472.000**
	Bậc cấp cầu thang lát lát đá cẩm thạch	m^2	**472.000**
	Bậc cấp cầu thang lát lát gạch Ceramic	m^2	**224.000**
	Bậc cấp cầu thang lát gỗ nhóm III-IV	m^2	**933.000**
	Bậc cấp cầu thang lát gỗ nhóm V-VI	m^2	**746.000**
	Bậc cấp cầu thang lát gỗ gọ, đinh hương	m^2	**3.127.000**
	Bậc cấp cầu thang lát gỗ lim	m^2	**2.005.000**
	Bậc cấp cầu thang lát gỗ dổi	m^2	**1.627.000**
	Bậc cấp cầu thang lát gỗ mít	m^2	**1.746.000**
	Trụ gỗ lim tiết diện trên 0,06 m^2	cái	**7.503.000**
	Trụ gỗ lim tiết diện từ 0,03 đến 0,06 m^2	cái	**5.002.000**
	Trụ gỗ lim tiết diện 0,015< 0,03 m^2	cái	**2.501.000**
	Trụ gỗ lim tiết diện < 0,015 m^2	cái	**1.251.000**
	Trụ gỗ gọ, đinh hương tiết diện trên 0,06 m^2	cái	**11.254.000**

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Trụ gỗ gọ, đinh hương tiết diện từ 0,03 đến 0,06 m^2	cái	**7.503.000**
	Trụ gỗ gọ, đinh hương tiết diện 0,015< 0,03 m^2	cái	**3.751.000**
	Trụ gỗ gọ, đinh hương tiết diện < 0,015 m^2	cái	**1.251.000**
	Trụ gỗ dổi, mít tiết diện trên 0,06 m^2	cái	**5.002.000**
	Trụ gỗ dổi, mít tiết diện từ 0,03 đến 0,06 m^2	cái	**3.751.000**
	Trụ gỗ dổi, mít tiết diện 0,015< 0,03 m^2	cái	**1.251.000**
	Trụ gỗ dổi, mít tiết diện < 0,015 m^2	cái	**873.000**
	Trụ vịn inox	cái	**378.000**
	Trụ BTCT	cái	**100.000**
	Đối với trụ gỗ nhóm III; IV; V lấy đơn giá trụ gỗ dỗi nhân hệ số tương ứng K=0,8; 0,6; 0,5 Cách tính diện tích cầu thang để tính bù trừ (nếu có) bằng tổng diện tích từng bậc cầu thang riêng lẻ.		
9	**Lan can cầu thang các loại**		
	Lan can hoa sắt hoặc sắt hộp	md	**463.000**
	Lan can cầu thang bằng gỗ dổi	md	**1.169.000**
	Lan can cầu thang bằng gỗ lim	md	**1.521.000**
	Lan can cầu thang bằng gỗ gọ, đinh hương	md	**1.874.000**
	Lan can cầu thang bằng gỗ mít	md	**1.290.000**
	Lan can cầu thang bằng gỗ nhóm III-IV	md	**1.048.000**
	Lan can cầu thang bằng gỗ nhóm V-VI	md	**761.000**
	Lan can cầu thang Inox	md	**739.000**
	Lan can cầu thang bằng kính kết hợp gỗ lim và inox	md	**1.401.000**
	Lan can cầu thang bằng kính và inox	md	**938.000**
	Lan can cầu thang con tiện xi măng giằng bê tông	md	**176.000**
	Lan can cầu thang xây gạch giằng bê tông	md	**232.000**
	Lan can hành lang, ban công: điều chỉnh hệ số k=0,9		
10	**Hàng rào các loại.**		
10.1	Hàng rào xây		
	Móng hàng rào xây đá hộc (bao gồm đào đất, BT lót và xây móng, hoàn thiện)	m^3	**1.385.000**
	Thân hàng rào xây bằng gạch đặc 110, bổ trụ 220 khoảng cách 3,5m, trát 2 mặt VXM mác 50 (chưa tính quét vôi ve hoặc sơn)	m^2	**412.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho phần thân hàng rào - Nếu có đổ trụ BTCT: Tăng 110.000 đ/ m^2 - Nếu có giằng khóa BTCT, dán ngói: Tăng 180.000 đ/ m^2 - Nếu xây gạch đặc 220: Tăng 95.000 đ/ m^2		

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Nếu xây gạch lỗ 220: Tăng 95.000 đ/ m^2 - Nếu xây gạch đặc 150: Tăng 75.000 đ/ m^2 - Nếu xây gạch 2 lỗ 110: Giảm 34.000đ/ m^2 - Nếu xây gạch không nung 110: Giảm 54.000đ/ m^2 - Nếu xây gạch 4-6 lỗ 150: Giảm 10.000đ/ m^2 - Nếu xây gạch 4-6 lỗ 110: Giảm 36.500đ/ m^2 - Nếu xây gạch táp lô 150: Giảm 28.000đ/ m^2 - Nếu xây gạch táp lô 100: Giảm 58.000đ/ m^2 - Nếu xây bằng đá quả tự nhiên: Giảm 45.600đ/ m^2 - Nếu không trát 1 mặt: Giảm : 65.000đ/ m^2 - Nếu không trát 2 mặt: Giảm 130.000đ/ m^2 - Nếu quét vôi ve 1 mặt: Tăng 10.00đ/ m^2 - Nếu quét vôi ve 2 mặt: Tăng 20.000đ/ m^2 - Nếu quét sơn 1 mặt: Tăng 30.000đ/ m^2 - Nếu quét sơn 2 mặt: Tăng 60.000đ/ m^2		
10.2	Hàng rào trụ BT 20x20 hoặc trụ xây 220, khoảng cách 3m, khung thép hình hoặc thép ống, lưới thép B40	m^2	**598.000**
10.3	Hàng rào thép vuông đặc hoặc tròn hàn liên kết chưa phun sơn, khoảng hở giữa 2 thanh 2cm.	m^2	**790.000**
10.4	Hàng rào thép hộp hàn liên kết chưa phun sơn; khoảng hở giữa 2 thanh 2cm.	m^2	**690.000**
10.5	Hàng rào inox hộp hoặc ống	m^2	**985.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 10.2 đến 10. 5 - Nếu khoảng hở Tăng thêm từ 1 đến 10 cm: Giảm 3% đơn giá trên cho 1cm Tăng. - Nếu khoảng hở Tăng trên 10: Giảm 40% đơn giá trên. - Nếu khoảng hở Tăng trên 15: Giảm 50% đơn giá trên. - Nếu có sơn: Tăng 40.000 đồng/m^2 - Nếu sơn tĩnh điện: Tăng 70.000 đồng/m^2		
10.6	Hàng rào lưới B40, cọc BTCT; khoảng cách cọc <4m	m^2	**231.000**
10.7	Hàng rào lưới B40, cọc thép V hoặc thép hộp, thép ống; khoảng cách cọc <4m	m^2	**157.000**
10.8	Hàng rào B40 hàn khung thép hộp hoặc thép ống; khoảng cách cọc <4m	m^2	**178.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 10.6 đến 10. 8 - Trường hợp khoảng cách cọc từ 4-5m: giảm 10% đơn giá - Trường hợp khoảng cách cọc từ 5-6m: giảm 20% đơn giá - Trường hợp khoảng cách cọc từ 6-7m: giảm 30% đơn giá - Trường hợp khoảng cách cọc từ 7-8m: giảm 40% đơn giá - Trường hợp khoảng cách cọc từ 8-9m: giảm 50% đơn giá - Trường hợp khoảng cách cọc từ 9-10m: giảm 55% đơn giá		

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Trường hợp khoảng cách cọc >10m: giảm 60% đơn giá		
10.9	Hàng rào lưới B40, cọc gỗ, tre; khoảng cách cọc <=4m	m^2	**115.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 10.9 - Trường hợp khoảng cách cọc từ 4-5m: giảm 10% đơn giá - Trường hợp khoảng cách cọc từ 5-6m: giảm 15% đơn giá - Trường hợp khoảng cách cọc từ 6-7m: giảm 20% đơn giá - Trường hợp khoảng cách cọc từ 7-8m: giảm 25% đơn giá - Trường hợp khoảng cách cọc từ 8-9m: giảm 30% đơn giá - Trường hợp khoảng cách cọc từ 9-10m: giảm 35% đơn giá - Trường hợp khoảng cách cọc >10m: giảm 40% đơn giá		
10.10	Hàng rào bằng gỗ bìa	md	**33.000**
10.11	Hàng rào bằng tre, gỗ tạp	md	**8.000**
10.12	Hàng rào bằng nứa	md	**5.000**
10.13	Hàng rào bằng cọc gỗ, chăng lưới cước	md	**13.000**
10.14	Hàng rào dây thép gai đan ô < 30 cm, cọc thép, BTCT chiều cao hàng rào >=1,5m, khoảng cách giữa 2 cột <=4m, kích thước cột tối thiểu 10cmx10cm, số dây thép gai chăng dọc theo hàng rào >= 5 dây.	m^2	**70.000**
10.15	Hàng rào cột BTCT, chăng dây thép gai (không đan ô) chiều cao hàng rào >=1,5m, khoảng cách giữa 2 cột <=4m, kích thước cột tối thiểu 8cmx8cm, số dây thép gai chăng dọc theo hàng rào >= 5 dây.	md	**50.000**
10.16	Hàng rào cột gỗ, tre mét, chăng dây thép gai (không đan ô) chiều cao hàng rào >=1,5m, khoảng cách giữa 2 cột <=4m, kích thước cột tối thiểu 8cmx8cm, số dây thép gai chăng dọc theo hàng rào >= 5 dây.	md	**36.000**
10.17	Hàng rào cột thép, chăng dây thép gai (không đan ô) chiều cao hàng rào >=1,5m, khoảng cách giữa 2 cột <=4m, kích thước cột tối thiểu 4cmx4cm, số dây thép gai chăng dọc theo hàng rào >= 5 dây.	md	**48.000**
10.18	Hàng rào chăng thép gai(không đan ô), nẹp đinh vào cây sống bờ rào, chiều cao hàng rào >=1,5m, khoảng cách nẹp đinh <=4m, số dây thép gai chăng dọc theo hàng rào >= 5 dây.	md	**30.000**
	Trường hợp hàng rào dây thép gai xây lắp theo tiêu chuẩn tương ứng đơn giá Mục 10.14 đến 10.18 nhưng không đạt tiêu chuẩn số lượng dây qui định, điều chỉnh như sau: - Trường hợp số dây chăng dọc theo hàng rào là 4 dây: Giảm 20% đơn giá - Trường hợp số dây chăng dọc theo hàng rào là 3 dây: Giảm 30% đơn giá - Trường hợp số dây chăng dọc theo hàng rào là 2 dây: Giảm		

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	40% đơn giá. - Trường hợp số dây chăng dọc theo hang rào là 1 dây: Giảm 60% đơn giá. - Trường hợp có đan ô 30-50 cm: Giảm 30% đơn giá. - Trường hợp có đan ô >50 cm: Giảm 50% đơn giá.		
10.19	Hàng rào cây : Dâm bụt , Ngâu, Mận hảo , Chè tàu có cắt tỉa, chiều rộng >=40cm, chiều cao >=0,8m	md	**50.000**
10.20	Hàng rào cây : Dâm bụt , Ngâu, Mận hảo , Chè tàu không cắt tỉa, chiều rộng >=40cm, chiều cao >=0,8m	md	**30.000**
10.21	Các loại hàng rào cây : Dâm bụt, Ngâu, Mận hảo, Chè tàu không cắt tỉa, chiều rộng <40cm, chiều cao <0,8m	md	**10.000**
11	**Mương thoát nước (tiết diện lòng mương = 0,4 m^2)**		
	Thành đổ bê tông không cốt thép	md	**1.100.000**
	Mương bê tông có cốt thép	md	**1.632.000**
	Thành xây gạch chỉ 220	md	**671.000**
	Thành xây gạch 2 lỗ 220	md	**568.000**
	Thành xây gạch không nung 220	md	**509.000**
	Thành xây gạch chỉ 110	md	**486.000**
	Thành xây gạch lỗ 110	md	**440.000**
	Thành xây gạch 4 - 6 lỗ 110	md	**428.000**
	Thành xây gạch 4 - 6 lỗ 150	md	**463.000**
	Thành xây gạch không nung 110	md	**417.000**
	Thành xây đá hộc	md	**428.000**
	Thành xây đá quả	md	**405.000**
	Thành xây gạch taplo 150	md	**394.000**
	Thành xây gạch taplo 100	md	**348.000**
	Tấm đan BTCT dày < 5cm	m^2	**185.000**
	Tấm đan BTCT dày 5cm – 10cm	m^2	**255.000**
	Tấm đan BTCT dày > 10cm	m^2	**313.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 11: - Nếu có nắp đậy BTCT: Tăng 120.000đ/md - Nếu không trát ngoài thành mường: Nhân hệ số K=0,98 - Nếu không trát trong thành mường: Nhân hệ số K=0,98 - Nếu tiết diện lòng mương tăng giảm 0,05m^2 thì tăng giảm đơn giá 5%. - Nếu tiết diện lòng mương < 0,1m2 thì tính bằng 50% đơn giá trên. - Nếu có giằng ngang mương thì cộng thêm khối lượng giằng nhân với đơn giá 2.500.000 đồng/m^3		
12	**Bể phốt các loại**		

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
12.1	Bể phốt xây gạch chỉ 220, đáy BTCT, nắp đậy BTCT, thể tích 2m^3	m^3	**2.200.000**
12.2	Bể nước thải xây gạch chỉ 220, đáy BTCT, nắp đậy BTCT, thể tích 2m^3	m^3	**1.600.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 12.1; 12.2 - Nếu thể tích <2 m^3: K=1,05 - Nếu thể tích 2 m^3<V<5m3: K=0,9 - Nếu thể tích >5 m^3: K= 0,85 - Nếu thành bể xây bằng gạch chỉ 150, hoặc gạch tuynel hai lỗ dày 220: K= 0,9 - Nếu thành bể xây bằng gạch chỉ 110: K= 0,8 - Nếu thành bể xây bằng gạch 2 lỗ 110: K= 0,75 - Nếu thành bể xây bằng gạch 4 lỗ dày 150: K= 0,7 - Nếu thành bể xây bằng gạch 6 lỗ dày 150: K= 0,65 - Nếu thành bể xây bằng taplô 220 hoặc 4 lỗ, 6 lỗ dày 110: K= 0,6 - Nếu thành bể xây bằng taplô dày 150: K=0,55 - Nếu thành bể xây bằng taplô dày 110: K=0,5 - Nếu thành bể đổ bằng BT: nhân hệ số K= 1,2 - Nếu không có nắp đậy BT: Giảm 125.000đ/ m^3 bể - Trường hợp các bể xây gạch không đúng quy cách của bể nước thì Hội đồng bồi thường tính giá trị bồi thường theo khối lượng kết cấu xây dựng thực tế.		
12.3	Bể phốt Bê tông mác 200 bằng ống bê tông, thể tích 1 m^3/ống	m^3	**1.600.000**
	Các trường hợp điều chỉnh: - Nếu thể tích 1 ống ≤1m3: K=1,05 - Nếu thể tích 1 ống >1m3: K= 0,9 - Nếu không có nắp đậy BT: Giảm 260.000đ/ m^3 bể		
12.4	**Bồn tự hoại bằng nhựa Tân á, Đại thành hoặc tương đương**		
	Loại 500L		**2.100.000**
	Loại 1000L		**3.500.000**
	Loại 1500L		**5.200.000**
	Loại 2000L		**7.500.000**
	Đối với bồn tự hoại bằng Composite, điều chỉnh hệ số 0,75		
13	**Bể nước sinh hoạt các loại**		
13.1	Bể nước đặt nổi trên mặt đất, xây gạch chỉ 220, đáy BTCT, nắp đậy BTCT, thể tích 2-5 m^3	m^3	**2.020.000**
13.2	Bể nước đặt chìm dưới mặt đất, xây gạch chỉ 220, đáy BTCT, nắp đậy BTCT, thể tích 2-5 m^3	m^3	**2.500.000**

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 13.1; 13.2: - Nếu thể tích <2 m^3: K=1,05 - Nếu thể tích >5 m^3: K= 0,85 - Nếu thành bể xây bằng gạch chỉ 150, hoặc gạch tuynel hai lỗ dày 220: K= 0,9 - Nếu thành bể xây bằng gạch chỉ 110: K= 0,8 - Nếu thành bể xây bằng gạch 2 lỗ 110: K= 0,75 - Nếu thành bể xây bằng gạch 4 lỗ dày 150: K= 0,7 - Nếu thành bể xây bằng gạch 6 lỗ dày 150: K= 0,65 - Nếu thành bể xây taplô 220 hoặc 4 lỗ, 6 lỗ dày 110: K= 0,6 - Nếu xây gạch taplô 150: K=0,5 - Nếu thành bể xây bằng taplô 110: K= 0,45 - Nếu thành bể đổ bằng BT: nhân hệ số K= 1,2 - Nếu không có nắp đậy BT: Giảm 205.000đ/ m^3 bể - Trường hợp các bể xây gạch không đúng quy cách của bể nước (không đảm bảo yêu cầu chịu lực khi đổ đầy nước) thì Hội đồng bồi thường tính giá trị bồi thường theo khối lượng kết cấu xây dựng thực tế.		
13.3	Bể nước Bê tông mác 200 bằng ống bê tông, thể tích 1 m^3/ống	m^3	**1.500.000**
	Các trường hợp điều chỉnh: - Nếu thể tích 1 ống ≤1 m^3: K=1,05 - Nếu thể tích 1 ống >1 m^3: K= 0,9 - Nếu đặt chìm dưới đất: Tăng 350.000đ/ m^3 bể - Nếu không có nắp đậy BT: Giảm 260.000đ/m^3 bể		
14	**Giếng các loại**		
14.1	Giếng đào (phần ống giếng và xây gạch, ghép đá tính riêng)	m^3	**395.000**
	Đường kính giếng tính như sau: - Đối với giếng đất: Lấy đường kính miệng giếng thực tế. - Đối với giếng ghép đá: Lấy đường kính miệng giếng cộng (+) thêm 80cm. - Đối với giếng ống bi: Lấy đường kính miệng giếng cộng (+) thêm 20cm.		
	Các trường hợp điều chỉnh đơn giá theo cấp đất, độ sâu như sau: - Nếu đất cấp 1,2 (đất cát, bùn, đất thịt, sét…): K=1 - Nếu đất cấp 3,4 (đất đồi…): K= 1,25 - Mức sâu nhất của giếng <=3m: K=1 - Mức sâu nhất của giếng <=6m: K=1,45 - Mức sâu nhất của giếng <=9m: K=1,8 - Mức sâu nhất của giếng >9m: K=2,25		
14.2	Giếng khoan (phần đầu bơm, máy bơm tính riêng)		

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Đất cấp 1	cái	**3.000.000**
	Đất cấp 2	cái	**4.000.000**
	Đất cấp 3	cái	**5.000.000**
	Đất cấp 4	cái	**6.000.000**
14.3	Xếp đá khan thành giếng	m^3	**780.000**
	Các trường hợp điều chỉnh: - Mức sâu nhất <=3m: K=1 - Mức sâu nhất <=6m: K=1,25 - Mức sâu nhất <=9m: K= 1,5 - Mức sâu nhất >9m: K=1,7		
15	Đào đắp ao hồ, bờ ao, bờ kênh mương…bằng máy kết hợp thủ công (đào đổ đống tại chổ hoặc đổ lên phương tiện, bóc phong hóa, sửa đáy hồ, hoàn thiện công trình theo yêu cầu kỹ thuật)		
	Đất cấp 1	m^3	**35.000**
	Đất cấp 2	m^3	**40.000**
	Đất cấp 3	m^3	**49.000**
	Đất cấp 4	m^3	**62.000**
	- Đối với trường hợp đào đắp đất ao hồ, kè…có quy mô lớn phục vụ cho nuôi trồng thủy hải sản. Hội đồng bồi thường xác định khối lượng thực tế đào đắp theo định mức đơn giá hiện hành của cơ quan có thẩm quyền công bố, trên cơ sở hồ sơ thiết kế và biện pháp tổ chức thi công.		
16	**San lấp mặt bằng, đắp nền đường, bờ kênh mương… (bao gồm chi phí mua vật liệu tại mỏ, xúc lên xe, chi phí vận chuyển, đầm chặt và các chi phí khác có liên quan…)**		
	Cự ly vận chuyển vật liệu san lấp < =2km	m^3	**86.000**
	Cự ly vận chuyển vật liệu san lấp < =5 km	m^3	**92.000**
	Cự ly vận chuyển vật liệu san lấp <=10 km	m^3	**101.000**
	Cự ly vận chuyển vật liệu san lấp < =15 km	m^3	**115.000**
	Cự ly vận chuyển vật liệu san lấp <= 20 km	m^3	**120.000**
	Cự ly vận chuyển vật liệu san lấp <= 25 km	m^3	**169.000**
	Cự ly vận chuyển vật liệu san lấp > 25 km	m^3	**227.000**
17	**Trần các loại**		
	Trần gỗ công nghiệp Thái lan – loại 8mm	m^2	**399.000**
	Trần gỗ công nghiệp Thái Lan – loại 10mm	m^2	**473.000**
	Sàn gỗ công nghiệp Thái Lan – loại 8mm	m^2	**242.000**
	Sàn gỗ công nghiệp Thái Lan – loại 10mm	m^2	**368.000**
	Sàn gỗ công nghiệp Malaysia – loại 8mm	m^2	**305.000**

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Sàn gỗ công nghiệp Malaysia – loại 10mm	m^2	**452.000**
	Trần cót ép	m^2	**137.000**
	Trần xốp dày 5cm	m^2	**57.000**
	Trần xốp dày 3cm	m^2	**53.000**
	Trần bạt vải nhựa sọc	m^2	**32.000**
	Trần nhựa	m^2	**126.000**
	Trần tôn vân gỗ loại thường	m^2	**175.000**
	Trần tôn vân gỗ loại 3 lớp (tôn PU)	m^2	**225.000**
	Trần tôn sóng thường	m^2	**147.000**
	Trần Alumi, khung xương sắt hộp	m^2	**409.000**
	Trần gỗ dán, ván ép	m^2	**305.000**
	Trần gỗ dán có tấm cách âm, cách nhiệt acostic	m^2	**389.000**
	Trần gỗ tạp, gỗ nhóm 5-6 đã có sơn PU	m^2	**366.000**
	Trần gỗ xoan đâu, de đã có sơn PU	m^2	**607.000**
	Trần gỗ dỗi, mít, vàng tâm đã có sơn PU	m^2	**898.000**
	Trần gỗ Pơmu đã có sơn PU	m^2	**982.000**
	Trần gỗ tràm đã có sơn PU	m^2	**480.000**
	Trần gỗ nhóm 3 đã có sơn PU	m^2	**980.000**
	Trần thạch cao loại thường, khung xương bằng thép	m^2	**225.000**
	Trần thạch cao chống ẩm, khung xương bằng thép	m^2	**270.000**
	Các trường hợp điều chỉnh: - Đối với trần các loại đóng trực tiếp lên trần hoặc mái nhà (không có khung xương) thì nhân hệ số K=0,7 - Đối với trần các loại: nếu có giật cấp, trang trí hoa văn nhân hệ số K= 1,1 - Các loại trần gỗ tự nhiên nếu không sơn PU: Giảm 100.000 đồng/ m^2 - Các loại trần gỗ tự nhiên nếu chỉ sơn phủ: Giảm 70.000 đồng/m^2 - Các loại trần gỗ tự nhiên nếu không hoàn thiện (không bào, không sơn, không ghép): Giảm 200.000 đồng/ m^2		
18	**Phào nẹp cửa, Lambri, ốp tường, lát sàn các loại**		
	Nẹp cửa đi, cửa sổ bằng gỗ dỗi	m	**50.000**
	Nẹp cửa đi, cửa sổ bằng gỗ lim	m	**60.000**
	Phào gỗ - lam trang trí cửa chính bằng gỗ dỗi	Bộ	**5.000.000**
	Phào gỗ - lam trang trí cửa chính bằng gỗ lim	Bộ	**6.000.000**
	Ke trang trí bằng gỗ lim	Cái	**300.000**

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Ke trang trí bằng gỗ dỗi	Cái	**270.000**
	Lambri tường gỗ xoan đâu, de đã có sơn PU	m^2	**473.000**
	Lambri tường gỗ dỗi, mít, vàng tâm đã có sơn PU	m^2	**672.000**
	Lambri tường gỗ tràm đã có sơn PU	m^2	**320.000**
	Lambri tường gỗ tạp, nhóm 5-6 đã có sơn PU	m^2	**245.000**
	Lambri tường gỗ Pomu đã có sơn PU	m^2	**788.000**
	Lambri tường gỗ nhóm 3 đã có sơn PU	m^2	**777.000**
	Mặt sàn bằng gỗ ván nhóm 3 đã có sơn PU	m^2	**935.000**
	Ốp tường bằng blu, nhựa Aluminium	m^2	**614.000**
	Dán tường bằng giấy dán tường các loại	m^2	**159.000**
	Ốp trần bằng nệm xốp cách âm	m^2	**662.000**
	Ốp tường, lambri, trần bằng gỗ nhóm 5,6, gỗ vườn, gỗ tạp: không ghép âm dương, bề mặt có bào, đánh vecni hoặc sơn bề mặt, hoàn thiện ở mức độ bình thường	m^2	**242.000**
	Ốp tường, lambri, trần bằng gỗ nhóm 5,6, gỗ vườn, gỗ tạp: không ghép âm dương, bề mặt có bào, không đánh vecni hoặc không sơn bề mặt, hoàn thiện ở mức độ bình thường	m^2	**179.000**
	Ốp tường, lambri, trần bằng gỗ nhóm 5,6, gỗ vườn, gỗ tạp: không ghép âm dương, bề mặt không bào, không sơn hoặc vecni, hoàn thiện ở mức độ bình thường	m^2	**137.000**
	Các trường hợp điều chỉnh: - Các loại Lambri, ốp tường đống trực tiếp, không có khung xương thì điều chỉnh hệ số K=0,7 - Các loại Lambri, ốp tường, lát sàn gỗ tự nhiên nếu không sơn PU: Giảm 100.000 đồng/ m^2. - Các loại Lambri, ốp tường, lát sàn gỗ tự nhiên gỗ tự nhiên nếu chỉ sơn phủ: Giảm 70.000 đồng/ m^2 - Nếu mức hoàn thiện không đảm tính kỷ thuật, thẩm mỹ ở mức bình thường, giao hội đồng BT trực tiếp đánh giá và khấu trừ hợp lý		
19	**Vách ngăn, bao che các loại**		
	Vách ốp alcorest, khung xương sắt hộp	m^2	**651.000**
	Vách ốp nhựa; khung xương sắt tròn, sắt hộp	m^2	**473.000**
	Vách thạch cao 2 mặt loại thường, khung xương bằng thép	m^2	**221.000**
	Vách thạch cao cách âm 2 mặt, khung xương bằng thép	m^2	**242.000**
	Vách ngăn bằng ván ép	m^2	**116.000**
	Vách ngăn bằng gỗ dỗi dày 2cm	m^2	**830.000**
	Vách ngăn bằng khung nhôm lá, kính 5-8ly	m^2	**484.000**
	Vách thưng bằng gỗ nhóm 2	m^2	**494.000**
	Vách thưng bằng gỗ nhóm 3-4	m^2	**441.000**

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Vách thưng bằng gỗ nhóm 5-6	m^2	**228.000**
	Vách thưng bằng phên tre nứa các loại	m^2	**50.000**
	Bao che ván ghép nẹp xung quanh	m^2	**82.000**
	Bao che bằng tấm lưới thép mắt cáo có khung gỗ	m^2	**64.000**
	Bao che lưới B40 khung gỗ 5x6	m^2	**91.000**
	Bao che tôn khung gỗ	m^2	**142.000**
	Bao che tôn, khung xương bằng sắt tròn, sắt hộp	m^2	**250.000**
	Bao che bằng tấm nhựa, khung gỗ	m^2	**91.000**
	Bao che bằng fibro ép khung gỗ	m^2	**71.000**
20	**Mái che kiên cố BTCT (chưa tính bao che và lát nền): Móng trụ BTCT kết hợp móng tường xây đá hộc; cột, khung dầm bê tông cốt thép.**	m^2 mái	**2.400.000**
	Các trường hợp điều chỉnh: - Bổ sung phần mái bao che theo quy cách và đơn giá tương ứng ở mục 21 – mái lợp các loại - Bổ sung phần lát nền theo quy cách và đơn giá tương ứng ở mục 28 – Láng, lát các loại - Nếu có hệ thống hàng rào, cánh cổng, cửa cuốn…được tính bổ sung theo quy cách và đơn gia tương ứng trong bộ đơn giá này.		
21	**Mái lợp các loại**		
	Mái nghiêng bê tông cốt thép (chưa tính ngói)		**770.000**
	mái ngói âm dương 2 lớp, hệ thống cầu phong, mèn gỗ dỗi (khoảng cách cầu phong 8-10cm)	m^2mái	**920.000**
	Mái ngói 10v/m^2, xà gồ gỗ nhóm 3,4, cầu phòng, mè gỗ nhóm 5,6	m^2mái	**500.000**
	Mái ngói 10v/ m^2, xà gồ, cầu phòng, mè bằng thép hộp	m^2mái	**550.000**
	Mái ngói 22v/ m^2, xà gồ gỗ nhóm 3,4, cầu phòng, mè gỗ nhóm 5,6	m^2mái	**440.000**
	Mái ngói 22v/ m^2, xà gồ gỗ nhóm 5,6, cầu phòng, mè gỗ nhóm 5,6	m^2mái	**360.000**
	Mái tôn màu mạ kẽm xà gồ thép hình hoặc thép ống	m^2mái	**330.000**
	Mái tôn màu mạ kẽm xà gồ gỗ nhóm 3,4	m^2mái	**300.000**
	Mái tôn màu mạ kẽm có lớp xốp chống nóng xà gồ thép hình hoặc thép ống	m^2mái	**440.000**
	Mái tôn màu mạ kẽm có lớp xốp chống nóng xà gồ gỗ nhóm 3,4	m^2mái	**420.000**
	Mái Fibrô XM xà gồ thép hộp, thép ống	m^2mái	**250.000**
	Mái Fibrô XM xà gồ gỗ nhóm 3,4	m^2mái	**220.000**
	Mái Fibrô XM xà gồ gỗ nhóm 5,6	m^2mái	**145.000**

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Mái lợp tranh	m^2mái	**120.000**
22	**Sơn, vôi ve**		
	Sơn không bả matit	m^2	**55.000**
	Sơn có bả matit		**80.000**
	Sơn giả gỗ	m^2	**350.000**
	Sơn giả đá	m^2	**435.000**
	Sơn giả đồng	m^2	**435.000**
	Sơn hoa văn	m^2	**240.000**
	Quét vôi ve	m^2	**25.000**
23	**Ống bê tông các loại**		
	Sản xuất và lắp đặt ống giếng BT mác 200 không cốt thép D >1m	md	**1.058.000**
	Sản xuất và lắp đặt ống giếng BT mác 200 không cốt thép D từ 0,7-1m	md	**948.000**
	Ống cống bê tông thường ĐK 300 mm không có cốt thép	md	**130.000**
	Ống cống bê tông thường ĐK 400 mm không có cốt thép	md	**160.000**
	Ống cống bê tông thường ĐK 500 mm không có cốt thép	md	**170.000**
	Ống giếng bê tong ĐK 600 thành BT dày 50-70, mác 150	md	**180.000**
	Ống giếng bê tong ĐK 700 thành BT dày 50-70, mác 150	md	**210.000**
	Ống giếng bê tông ĐK 800 thành BT dày 60-70 , mác 150	md	**255.000**
	- Trường hợp quy cách, chủng loại không đúng như trên thì tính theo công bố giá vật liệu xây dựng của SXD tại thời điểm áp giá. - Đối với ống bi kết cấu bằng vỏ sò và vôi điều chỉnh hệ số K= 1,3 - Đối với ống công bê tông có cốt thép, điều chỉnh hệ số k=1,7		
24	**Sân, mặt đường các loại (chưa tính phần nền và lề đường).**		
	Sân, mặt đường bê tông đá dăm, đá cuội sỏi dày 5cm, mác 200	m^2	**250.000**
	Sân, mặt đường bê tông đá dăm, đá cuội sỏi dày 10cm, mác 200	m^2	**300.000**
	Mặt đường bê tông đá dăm, đá cuội sỏi dày 12cm, mác 200	m^2	**340.000**
	Mặt đường bê tông đá dăm, đá cuội sỏi dày 15cm, mác 200	m^2	**380.000**
	Mặt đường bê tông đá dăm, đá cuội sỏi dày 20cm, mác 200	m^2	**430.000**
	Mặt đường bê tông đá dăm, đá cuội sỏi dày 15cm, mác 250	m^2	**400.000**
	Mặt đường bê tông đá dăm, đá cuội sỏi dày 20cm, mác 250	m^2	**470.000**
	Mặt đường đá dăm láng nhựa 1,8kg/ m^2	m^2	**350.000**

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Mặt đường đá dăm láng nhựa 3kg/ m^2	m^2	**380.000**
	Mặt đường đá dăm láng nhựa 4,5kg/ m^2	m^2	**400.000**
	Mặt đường đá dăm láng nhựa 5,5kg/ m^2	m^2	**440.000**
	Mặt đường cấp phối đồi chọn lọc dày 15cm - 25cm	m^2	**200.000**
	Mặt đường đá dăm kẹp đất	m^2	**195.000**
	Mặt đường đá dăm nước	m^2	**190.000**
	Nền đường cấp phối các loại tính theo dự toán thực tế		
25	**Hệ thống điện, nước, thông tin liên lạc… ngoài nhà**		
	Cột điện ly tâm (bao gồm cả xà, sứ) cao ≥8 m	Cột	**3.500.000**
	Cột điện ly tâm (bao gồm cả xà, sứ) cao <8 m	Cột	**3.000.000**
	Cột điện BTCT chữ H (bao gồm cả xà, sứ) cao ≥8m	Cột	**2.200.000**
	Cột điện BTCT chữ H (bao gồm cả xà, sứ) cao < 8m	Cột	**1.800.000**
	Cột điện BTCT thường	Cột	**1.300.000**
	Cột điện bằng gỗ (bao gồm cả xà, sứ) cao từ 4m-6m	Cột	**650.000**
	Cột điện bằng gỗ (bao gồm cả xà, sứ) cao < 4m	Cột	**540.000**
	Cột đèn chiếu sáng khu vực nông thôn (thép ống mạ kẽm)	Cột	**1.700.000**
	Lắp đặt tuyến nước sinh hoạt tính khoảng cách <25m (tính từ đài khơi thủy, ống <Ø34, van khóa, đồng hồ, rumine).	Hệ thống	**2.200.000**
	Hệ thống điện ngoài nhà (dây cáp điện, aptomat, đồng hồ)	Hệ thống	**2.500.000**
	Hệ thống Camera trong, ngoài nhà	1 camera	**300.000**
	Các thiết bị khác và cột điện nếu quy cách khác trên thì tính theo Công bố giá vật liệu xây dựng của SXD tại thời điểm áp giá hoặc giá thị trường.		
26	**Bê tông các loại**		
	Bê tông cốt thép cột, xà, dầm nhà (đơn giá hoàn thiện)	m^3	**5.030.000**
	Bê tông cốt thép dầm gằng móng	m^3	**4.337.000**
	Bê tông cốt thép các cấu kiện khác	m^3	**2.900.000**
	Bê tông M200 không cốt thép	m^3	**1.334.000**
	Bê tông M150 không cốt thép	m^3	**1.260.000**
	Bê tông M100 không cốt thép	m^3	**1.040.000**
27	**Khối xây không trát, trát tường các loại (dùng cho các loại tường xây độc lập, bục, bệ)**		
	Móng đá hộc xây	m^3	**1.350.000**
	Khối xây đá hộc	m^3	**1.065.000**
	Khối xây gạch đặc	m^3	**1.857.000**
	Khối xây gạch 2 lỗ	m^3	**1.588.000**
	Khối xây gạch 6 lỗ	m^3	**1.323.000**

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Khối xây gạch không nung	m^3	**1.279.000**
	Khối xây táp lô	m^3	**772.000**
	Xếp đá khan có chít mạch	m^3	**563.000**
	Xếp đá khan không chít mạch	m^3	**485.000**
	Tường xây đá quả (kích thước 4x6; 6x8)	m^3	**827.000**
	Trát vữa xi măng	m^2	**125.000**
	Trát Granito	m^2	**298.000**
	Trát đá rửa	m^2	**331.000**
	Trát đắp phào đơn	md	**71.000**
	Trát đắp phào kép	md	**84.000**
28	**Láng, lát, ốp các loại**		
	Nền BT gạch vỡ, láng vữa XM mác 75	m^2	**130.000**
	Nền BT gạch vỡ, láng vữa XM mác 50	m^2	**100.000**
	Nền sân láng bằng vỏ sò và vôi (sân phơi muối)	m^2	**120.000**
	Nền BT đá mạt hoặc đá xô bồ	m^2	**170.000**
	Lát nền, vĩa hè bằng gạch đất nung	m^2	**140.000**
	Lát nền, sân bằng gạch lá dừa	m^2	**150.000**
	Lát sân, vĩa hè, đường gạch Blôck tự chèn, loại dày 3,5cm	m^2	**130.000**
	Lát sân, vĩa hè, đường gạch Blôck tự chèn, loại dày 5,5cm	m^2	**140.000**
	Lát sân, vĩa hè, đường bằng gạch XM	m^2	**144.000**
	Lát nền bằng gạch xi măng	m^2	**120.000**
	Lát nền bằng gạch Ceramic <=0,16 m^2	m^2	**232.000**
	Lát nền bằng gạch Ceramic > 0,16 m^2	m^2	**265.000**
	Lát nền bằng gạch Granit nhân tạo	m^2	**408.000**
	Ốp gạch Ceramic tiết diện <=0,16 m^2	m^2	**298.000**
	Ốp gạch Ceramic tiết diện > 0,16 m^2	m^2	**320.000**
	Ốp gạch thẻ	m^2	**265.000**
	Ốp đá trang trí 5x20; 3x20…	m^2	**419.000**
	Ốp viền tường, chân tường	m^2	**243.000**
	Ốp đá Granit tự nhiên màu hồng, vàng, trắng	m^2	**1.048.000**
	Ốp đá Granit tự nhiên màu đen	m^2	**827.000**
	Ốp đá Granit tự nhiên màu xám Trường hợp lát nền, sàn nhân hệ số K = 0,8	m^2	**872.000**
	Ốp đá cẩm thạch, hoa cương Trường hợp lát nền, sàn nhân hệ số K = 0,8	m^2	**529.000**
	Tủ, sập có kết cấu bằng BTCT, trang trí gờ, phào, chỉ nẹp	m^3	**650.000**
29	**Bàn bếp, tủ bếp các loại**		

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Bàn bếp nấu bằng đá granit nhập khẩu (mặt bếp và bệ đỡ)	m^2	**1.680.000**
	Bàn bếp nấu bằng đá granit màu đỏ Rubi (mặt bếp và bệ đỡ)	m^2	**945.000**
	Bàn bếp nấu bằng đá granit màu đen (mặt bếp và bệ đỡ)	m^2	**893.000**
	Bàn bếp nấu bằng đá granit màu xám (mặt bếp và bệ đỡ)	m^2	**840.000**
	Bàn bếp nấu bằng BTCT (mặt bếp và bệ đỡ) loại ốp gạch men	m^2	**788.000**
	Bàn bếp nấu bằng BTCT (cả mặt bếp và bệ đỡ) láng xi măng	m^2	**609.000**
	Tủ bếp treo tường bằng nhôm kính (tủ trên)	md	**900.000**
	Tủ bếp treo tường bằng nhôm kính (tủ dưới, không bao gồm mặt đá, kệ giá)	md	**1.000.000**
	Trường hợp tủ dưới đã xây kệ bếp, chỉ làm cánh cửa mặt tiền	md	**600.000**
	Tủ bếp bằng gỗ công nghiệp, nhựa acrylic (tủ trên và dưới, chưa bao gồm mặt đá và phụ kiện kệ, giá…); Đơn giá tủ trên chiếm 60% và tủ dưới chiếm 40%	md	**4.500.000**
	Tủ bếp treo tường bằng gỗ dỗi, vàng tâm (tủ trên và dưới, chưa bao gồm mặt đá và phụ kiện kệ, giá…); Đơn giá tủ trên chiếm 60% và tủ dưới chiếm 40%	md	**5.000.000**
	Tủ bếp treo tường bằng gỗ gọ đỏ (tủ trên và dưới, chưa bao gồm mặt đá và phụ kiện kệ, giá…); Đơn giá tủ trên chiếm 60% và tủ dưới chiếm 40%	md	**5.600.000**
30	**Bàn thờ ngoài trời các loại (cột thiên đài)**		
	Ban thờ xây loại lớn: Tiết diên bản đáy > 0,3 m^2	Cái	**2.100.000**
	Ban thờ xây loại vừa: Tiết diện bản đáy từ 0,2 - 0,3 m^2	Cái	**1.260.000**
	Ban thờ xây loại nhỏ: Tiết diện bản đáy < 0,2 m^2	Cái	**840.000**
	Ban thờ ngoài trời bằng gỗ nhóm II, III loại lớn, dày > 2cm, tiết diện bản đáy > 0,5 m^2	Cái	**714.000**
	Ban thờ ngoài trời bằng gỗ nhóm II, III loại vừa, dày > 2cm, tiết diện bản đáy 0,3 m^2-0,5 m^2	Cái	**399.000**
	Ban thờ ngoài trời bằng gỗ nhóm II, III loại nhỏ, dày > 2cm, tiết diện bản đáy < 0,3 m^2	Cái	**242.000**
	Ban thờ xây bậc (từ cốt nền), ốp gạch men	m^2XD	**1.365.000**
	Ban thờ xây bậc (từ cốt nền), không ốp gạch men	m^2XD	**788.000**
	Am thờ (mái bê tông cốt thép dán ngói vảy âm dương, tường xây gạch, đầu đao, mặt nguyệt) có kiến trúc hoa văn đẹp	m^2XD	**4.200.000**
	Am thờ (mái bê tông cốt thép dán ngói vảy âm dương, tường xây gạch, đầu đao, mặt nguyệt) có kiến trúc bình thường	m^2XD	**3.675.000**
	Am thờ thổ công, thổ địa	m^2XD	**1.575.000**
31	**Một số chi tiết về lăng mộ, nhà thờ**		
31.1	Bia mộ các loại		

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Loại nhỏ bằng gạch men < 0,03 m^2	Cái	**60.000**
	- Loại vừa bằng gạch men 0,03 - 0,05 m^2	Cái	**80.000**
	- Loại lớn bằng gạch men > 0,05 m^2	Cái	**110.000**
	- Bia khắc bằng axit	Cái	**130.000**
	- Bia khắc chữ, hoa văn bằng phương pháp bắn cát	Cái	**220.000**
31.2	Tiểu sành các loại		
	- Tiểu nhỏ	Cái	**105.000**
	- Tiểu vừa	Cái	**137.000**
	- Tiểu lớn	Cái	**158.000**
31.3	Tắc môn đúc sẵn bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh màu		
	- Kích thước 1,15x1,15m	Cái	**3.675.000**
	- Kích thước 1,4x1,4m	Cái	**4.410.000**
	- Kích thước 2,2x1,6m	Cái	**5.985.000**
31.4	Nghê đắp bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh màu		
	- Kích thước 0,4x0,55m	Con	**735.000**
	- Kích thước 0,5x0,7m	Con	**1.260.000**
	- Kích thước 0,6x0,85m	Con	**1.575.000**
31.5	Long chầu đắp bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh màu		
	- Kích thước 1,95x1m	Cái	**2.940.000**
	- Kích thước 1,5x1m	Cái	**2.100.000**
	- Kích thước 1,2x0,8m	Cái	**1.680.000**
31.6	Mặt nguyệt đắp bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh màu		
	- Kích thước 1,7x1,15m	Cái	**2.940.000**
	- Kích thước 1,3x1m	Cái	**2.205.000**
	- Kích thước 1,2x0,8m	Cái	**1.890.000**
31.7	Đầu đao đắp bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh màu		
	- Kích thước 1x 0,6m	Cái	**525.000**
	- Kích thước 0,9 x 0,55m	Cái	**473.000**
	- Kích thước 0,7x 0,35m	Cái	**263.000**
31.8	Phượng đắp bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh màu		
	- Kích thước 1,6x1,1m	Con	**1.680.000**
	- Kích thước 1,15x0,75m	Con	**1.155.000**
31.9	Cuốn thư đắp bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh màu		
	- Kích thước 1,5x0,95m	Cái	**2.835.000**
	- Kích thước 1,3x0,7m	Cái	**2.100.000**
31.10	Câu đối không nẹp đắp bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh	Cái	**420.000**

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
31.11	Câu đối có nẹp đắp bằng xi măng cát cốt thép loại gắn bằng sứ, kết hợp thủy tinh màu	Cái	**630.000**
31.12	Long chầu đắp bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh màu		
	- Kích thước 1,6x0,8m	Con	**2.205.000**
	- Kích thước 2,8x1,8m	Con	**3.305.000**
31.13	Quy đắp bằng xi măng kết hợp gắn sứ, thủy tinh màu	Con	
	- Kích thước 1,6x0,8m	Con	**1.155.000**
	- Kích thước 0,9x0,6m	Con	**840.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 31.3 đến 31.13 với chủng loại, kích thước tương ứng: - Nếu đắp bằng xi măng không gắn sứ, thủy tinh màu: điều chỉnh hệ số k = 0,4 của đơn giá trên, nếu đắp bằng xi măng có sơn nhủ: điều chỉnh hệ số k=0,45 của đơn giá trên.		
31.14	Đầu đao đắp bằng xi măng		
	-Loại chiều dài < 0,55m	Cái	**57.000**
	-Loại chiều dài từ 0,55 đến 0,8m	Cái	**158.000**
	-Loại chiều dài từ 0,8-1m	Cái	**263.000**
	Nếu được sơn nhủ: Điều chỉnh hệ số k=1,12 của đơn giá trên		
31.15	Mặt nguyệt đắp bằng xi măng		
	-Loại chiều dài < 0,55m	Cái	**114.000**
	-Loại chiều dài từ 0,55 đến 0,8m	Cái	**210.000**
	-Loại chiều dài từ 0,8-1m	Cái	**315.000**
	Nếu được sơn nhủ: Điều chỉnh hệ số k=1,12 của đơn giá trên		
31.16	Rồng chầu đắp bằng xi măng		
	-Loại chiều dài < 0,55m	Đôi	**453.000**
	-Loại chiều dài từ 0,55 đến 0,8m	Đôi	**735.000**
	-Loại chiều dài từ 0,8-1m	Đôi	**1.050.000**
	Nếu được sơn nhủ: Điều chỉnh hệ số k=1,15 của đơn giá trên		
31.17	Tắc môn xây bằng gạch chỉ tường 11, có hoa văn, phào gờ chỉ	m^2	**1.575.000**
	Đầu đao bằng sứ		
	-Loại chiều dài < 0,55m	Cái	**114.000**
	-Loại chiều dài từ 0,55 đến 0,8m	Cái	**189.000**
	-Loại chiều dài từ 0,8-1m	Cái	**263.000**
31.18	Mặt nguyệt bằng sứ		
	-Loại chiều dài < 0,55m	Cái	**272.000**
	-Loại chiều dài từ 0,55 đến 0,8m	Cái	**368.000**
	-Loại chiều dài từ 0,8-1m	Cái	**452.000**
31.19	Rồng chầu bằng sứ		

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	-Loại chiều dài < 0,55m	Đôi	**679.000**
	-Loại chiều dài từ 0,55 đến 0,8m	Đôi	**750.000**
	-Loại chiều dài từ 0,8-1m	Đôi	**775.000**
31.20	Búp sen bằng sứ, lư hương bằng sứ	Cái	**53.000**
32	Tranh vẽ tường sơn, nhũ	m^2	**840.000**
33	Tranh đắp nổi trên tường có sơn, nhũ	m^2	**2.100.000**
34	Trường hợp quy cách, chủng loại chưa đúng theo đơn giá trên thì hội đồng bồi thường căn cứ vào khối lượng thực tế và đơn giá trên thị trường tại thời điểm áp giá để lập hồ sơ trình cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt.		
	DI CHUYỂN MỒ MẢ (chưa bao gồm lệ phí đất nếu có)		
1	Mộ đất		
1.1	Mộ dưới 4 năm chưa cải táng	Cái	**5.700.000**
1.2	Mộ đất trên 4 năm chưa cải táng	Cái	**4.700.000**
	Điều chỉnh cho mục 1.1 đến 1.2: - Đối với mộ ở vùng đất khó cất bốc (vùng cát chảy, đất đồi núi nhân thêm hệ số k=1,2) - Nếu có xây quách: Cộng thêm 3.500.000 đồng/mộ		
1.3	Mộ đất đã cải táng có chủ	Cái	**2.300.000**
2	Quách xây có nắp đậy, chưa hung táng	Cái	**3.500.000**
3	Mộ xây, mộ lắp ghép các loại (được cộng thêm cả phần mộ đất (mục 1) và quách xây nếu có (mục 2)		
3.1	Mộ xây: tiết diện từ $2,2m^2$ - $4m^2$		
	Mộ xây gạch, quét vôi ve	Cái	**5.300.000**
	Mộ xây gạch, quét sơn	Cái	**6.500.000**
	Mộ xây gạch, quét sơn giả đá	Cái	**7.000.000**
	Mộ xây gạch, ốp gạch men, ceramic	Cái	**7.600.000**
	Mộ xây gạch, ốp gạch Granit nhân tạo	Cái	**9.100.000**
	Mộ xây gạch, ốp đá Cẩm thạch	Cái	**10.200.000**
	Mộ xây gạch, ốp đá Granit tự nhiên	Cái	**15.300.000**
3.2	Mộ lắp ghép đúc sẵn chưa ốp kích thước >=2,2 m^2 (đã tính vận chuyển, lắp ghép, đất cát chèn và hoàn thiện)	Cái	**2.500.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 3.1; 3.2: - Kích thước mộ từ 1,8 m^2 đến <2,2 m^2: K = 0,75 - Kích thước mộ từ 1,2 m^2 đến <1,8 m^2: K = 0,5 - Kích thước mộ từ 0,8m^2 <1,2 m^2: K = 0,4 - Kích thước mộ <0,8 m^2: K = 0,3 - Trường hợp một xây, một lắp ghép có tiết diện >4m^2 thì được tính theo khối lượng thực tế bằng cách lập dự toán theo đơn giá hiện hành và hướng dẫn tại phần Thuyết minh của bộ		

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	đơn giá này		
3.3	Mộ lắp ghép đúc sẵn có ốp gạch men (đã tính vận chuyển, lắp ghép, đất cát chèn và hoàn thiện)		
	+ Mộ kích thước tương đương 40 x 80 cm	Cái	**1.045.000**
	+ Mộ kích thước tương đương 58 x 98 cm	Cái	**1.375.000**
	+ Mộ kích thước tương đương 136 x 76 cm	Cái	**1.705.000**
	+ Mộ kích thước tương đương 156 x 80 cm	Cái	**2.310.000**
	+ Mộ kích thước tương đương 2,2 x 1m hình chữ nhật 2 đế	Cái	**3.465.000**
	+ Mộ kích thước tương đương 2,2 x 1m hình chữ nhật 3 đế	Cái	**3.575.000**
	+ Mộ kích thước tương đương 2,2 x 1m hình lục lăng 2 đế	Cái	**3.575.000**
	+ Mộ kích thước tương đương 2,2 x 1m hình lục lăng 3 đế	Cái	**3.685.000**
	+ Mộ kích thước tương đương 2,2 x 1m loại 2 đế có mái	Cái	**5.775.000**
	+ Mộ kích thước tương đương 2,2 x 1m loại 3 đế có mái	Cái	**5.885.000**
	Các trường hợp điều chỉnh cho mục 3.3: - Kích thức mộ >2,2 m^2 : Nhân 20% đơn giá trên. - Trường hợp mộ không đúng với kích thước nếu trên thì Hội đồng BT có thể nội suy theo kích thước tương đương để lấy mức giá, sai số cho phép 20%.		
3.4	Mộ lắp ghép đá granit tự nhiên (đã tính vận chuyển, lắp ghép, đất cát chèn và hoàn thiện)		
	+ Mộ kích thước tương đương 40 x 80 cm	Cái	**1.350.000**
	+ Mộ kích thước tương đương 58 x 98 cm	Cái	**2.600.000**
	+ Mộ kích thước tương đương 136 x 76 cm	Cái	**4.700.000**
	+ Mộ kích thước tương đương 156 x 80 cm	Cái	**6.800.000**
	+ Mộ kích thước tương đương 1m7 x 2,33 m	Cái	**9.400.000**
	+ Mộ kích thước tương đương 1,25 x 2,56 m	Cái	**10.400.000**
	+ Mộ kích thước tương đương 1,07 x 2,33m có 4 trụ, mái đá	Cái	**12.500.000**
	+ Mộ kích thước tương đương 1,25 x 2,56 m có 4 trụ, mái đá	Cái	**13.600.000**
	+ Đá tím đen Tân Dân loai to kích thước tương đương 2,30x1,07 m	Cái	**10.400.000**
	- Trường hợp mộ không đúng với kích thước nếu trên thì Hội đồng BT có thể nội suy theo kích thước tương đương để lấy mức giá, sai số cho phép 20%.		
4	**Bồi thường khác**		
	Bồi thường chi phí tục lệ tâm linh đối với 1 ngôi mộ di dời (mộ có chủ)	Cái	**2.000.000**
	Đối với mộ hung táng khi cất bốc chưa phân hủy thì hỗ trợ thêm chi phí áo quan phục vụ cho việc di chuyển và chi phí	Cái	**9.000.000**

Stt	Loại công trình, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	để xử lý môi trường và một số chi phí khác (phải có xác nhận của các tổ chức chính quyền cấp xã và Hội đồng bồi thường tại thời điểm cất bốc)		
	Bồi thường chi phí cất bốc hài cốt Liệt sỹ, bà mẹ VN anh hùng	Cái	**4.000.000**
5	**Mộ vô chủ** (bao gồm cả phần trên, dưới đất và chi phí tục lệ tâm linh)	Cái	**4.500.000**

Phụ lục 02
ĐƠN GIÁ TÀU THUYỀN, MÁY MÓC THIẾT BỊ, NÔNG CỤ, NGƯ CỤ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Stt	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
I	**VỎ TÀU CÁ**		
1	**Thuyền đánh cá loại nhỏ**		
1.1	Thuyền thúng	Chiếc	**3.000.000**
1.2	Thuyền thúng Compossite	Chiếc	**4.500.000**
1.3	Thuyền vỏ Compossite	Chiếc	**30.900.000**
1.4	Thuyền tôn	Chiếc	
	Chiều dài thuyền:		
	1,5m đến 3m	Chiếc	**1.540.000**
	> 3m	Chiếc	**2.000.000**
1.5	Thuyền vỏ nan	Chiếc	**8.200.000**
1.6	Thuyền làm bằng tre nứa (ở sông, hồ)	Chiếc	**1.540.000**
2	**Tàu cá vỏ gỗ (Mẫu thiết kế dân gian tại Hà Tĩnh, không có ky đáy, nhóm gỗ 3)**		
	Chiều dài tàu		
2.1	Dưới 5m	Chiếc	**24.000.000**
2.2	5m đến < 6m	Chiếc	**40.000.000**
2.3	6m đến < 7m	Chiếc	**50.000.000**
2.4	7m đến < 8m	Chiếc	**65.000.000**
2.5	8m đến < 9m	Chiếc	**170.000.000**
2.6	9m đến < 10m	Chiếc	**200.000.000**
2.7	10m đến < 11m	Chiếc	**250.000.000**
2.8	11m đến < 12m	Chiếc	**300.000.000**
2.9	12m đến < 13m	Chiếc	**350.000.000**
2.10	13m đến < 14m	Chiếc	**400.000.000**
2.11	14m đến < 15m	Chiếc	**500.000.000**
2.12	15m đến < 16m	Chiếc	**600.000.000**
2.13	16m đến < 17m	Chiếc	**700.000.000**
2.14	17m đến < 19m	Chiếc	**1.000.000.000**
3	**Tàu cá vỏ gỗ (mẫu thiết kế dân gian, có ky đáy, nhóm gỗ 3)**		
	Chiều dài tàu		
3.1	11m đến <12m	Chiếc	**350.000.000**
3.2	12m đến <13m	Chiếc	**400.000.000**
3.3	13m đến < 14m	Chiếc	**500.000.000**
3.4	14m đến < 15m	Chiếc	**700.000.000**

Stt	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3.5	15m đến < 16m	Chiếc	**800.000.000**
3.6	16m đến < 18m	Chiếc	**1.200.000.000**
3.7	18m đến < 20m	Chiếc	**1.500.000.000**
3.8	≥20m	Chiếc	**2.000.000.000**
II	**MÁY MÓC VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ THỦY SẢN**		
1	**Máy tàu (bao gồm bộ phận truyền lực)**		
	Công suất (CV)		
1.1	6	Chiếc	**4.600.000**
1.2	8	Chiếc	**5.100.000**
1.3	9	Chiếc	**5.650.000**
1.4	12	Chiếc	**6.200.000**
1.5	15-16	Chiếc	**7.200.000**
1.6	18	Chiếc	**8.000.000**
1.7	20	Chiếc	**12.350.000**
1.8	22-24	Chiếc	**14.400.000**
1.9	28	Chiếc	**15.400.000**
	Với máy xuất xứ từ Nhật Bản được tính giá như sau:		
1.10	Máy nội địa (qua sử dụng)	1CV	**1.000.000**
1.11	Máy mới	1CV	**3.500.000**
2	**Diamo phát điện (xuất xứ Trung Quốc)**		
2.1	- Loại 5KW	Chiếc	**4.100.000**
2.2	- Loại 7KW	Chiếc	**5.100.000**
2.3	- Loại 10KW	Chiếc	**6.200.000**
2.4	- Loại 42KW	Chiếc	**25.800.000**
2.5	- Loại 64 KW	Chiếc	**33.000.000**
III	**NGƯ LƯỚI CỤ**		
NHÓM LƯỚI RÊ (Phân loại theo kích thước mắt)			
1	**2a = 10 đến < 15mm (Lưới A1); đối tượng đánh bắt: cá đục, cá chai, cá thèn, cá lưỡng…**		
1.1	Chiều cao từ 7 đến < 10m;	md	**16.800**
1.2	Chiều cao từ 4 đến < 7m;	md	**14.300**
1.3	Chiều cao từ 1,5 đến < 4m;	md	**11.900**
2	**2a = 15 đến < 25mm (Lưới A2); đối tượng đánh bắt: cá đánh bắt cá trích, cá lẹp…**		
2.1	Chiều cao từ 16 đến < 20m;	md	**23.700**
2.2	Chiều cao từ 13 đến < 16m;	md	**21.000**
2.3	Chiều cao từ 10 đến < 13m;	md	**18.400**
2.4	Chiều cao từ 7 đến <10m;	md	**15.600**
2.5	Chiều cao từ 4 đến <7m;	md	**13.100**
2.6	Chiều cao từ 1,5 đến < 4m;	md	**10.300**

Stt	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
3	**2a = 25 đến < 35mm (Lưới A3); đối tượng đánh bắt: cá đánh bắt cá bạc má, cá hố…**		
3.1	Chiều cao từ 10 đến < 13m;	md	**15.200**
3.2	Chiều cao từ 7 đến < 10m;	md	**13.300**
3.3	Chiều cao từ 4 đến < 7m;	md	**11.300**
3.4	Chiều cao từ 1,5 đến < 4m;	md	**10.300**
4	**2a = 35 đến < 45mm (Lưới A4); đối tượng đánh bắt: cá đánh bắt cá ngứa, cá bạc má…**		
4.1	Chiều cao từ 10 đến < 13m;	md	**13.900**
4.2	Chiều cao từ 7 đến < 10m;	md	**12.200**
4.3	Chiều cao từ 4 đến < 7m;	md	**11.100**
4.4	Chiều cao từ 1,5 đến < 4m;	md	**10.000**
5	**2a = 45 đến < 55mm (Lưới A5); đối tượng đánh bắt: cá chai, cá bơn…**		
5.1	Chiều cao từ 10 đến < 13m;	md	**13.200**
5.2	Chiều cao từ 7 đến < 10m;	md	**11.500**
5.3	Chiều cao từ 4 đến < 7m;	md	**10.700**
5.4	Chiều cao từ 1,5 đến < 4m;	md	**9.800**
6	**2a = 55 đến < 95mm (Lưới A6 -A9); đối tượng đánh bắt: cá ngứa, cá bạc má, cá hố…**		
6.1	Chiều cao từ 10 đến < 13m;	md	**12.700**
6.2	Chiều cao từ 7 đến < 10m;	md	**11.100**
6.3	Chiều cao từ 4 đến < 7m;	md	**10.300**
6.4	Chiều cao từ 1,5 đến < 4m;	md	**9.600**
7	**2a = 95 đến < 125mm (Lưới A10 - A12); đối tượng đánh bắt: cá đánh bắt cá đuối, cá chim…**		
7.1	Chiều cao từ 16 đến < 20m;	md	**16.600**
7.2	Chiều cao từ 13 đến < 16m;	md	**14.800**
7.3	Chiều cao từ 10 đến < 13m;	md	**12.600**
7.4	Chiều cao từ 7 đến <10m;	md	**12.100**
	Đối với loại lưới khai thác ghẹ có cùng nhóm kích thước mắt lưới và độ cao thì nhân hệ số k =0,7		
	Đối với loại lưới khai thác mực (rê ba lớp) có cùng nhóm kích thước mắt lưới và độ cao thì nhân hệ số k =1,6		
NHÓM LƯỚI GIÃ KÉO CÁ			
1	**Đối với nhóm tàu công suất từ 30 CV đến < 60 CV**		**35.000.000**
1.1	Vàng lưới	Vàng	8.000.000
1.2	Ván lưới	Bộ	8.000.000
1.3	Dây kéo bằng cáp hoặc bã (mỗi bộ dây lưới kéo gồm 2 dây. Chiều dài mỗi dây dài 200m - 250m.	Bộ	12.000.000

Stt	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1.4	Tời thu lưới (nếu có)	Chiếc	7.000.000
2	**Đối với nhóm tàu công suất từ 60 CV đến < 90 CV**		**45.000.000**
2.1	Vàng lưới	Vàng	12.000.000
2.2	Ván lưới	Bộ	10.000.000
2.3	Dây kéo bằng cáp hoặc bã (mỗi bộ dây lưới kéo gồm 2 dây. Chiều dài mỗi dây dài 200m - 300m.	Bộ	13.000.000
2.4	Tời thu lưới (nếu có)	Chiếc	10.000.000
MÀNH RÚT ÁNH SÁNG			
1	Miệng lưới x chiều cao x chiều dài (45m đến 55m) x (25m đến 35m) x (8m đến 15m)	Vàng	**50.000.000**
2	Miệng lưới x chiều cao x chiều dài (30m đến 45m) x (15m đến 25m) x (8m đến 15m)	Vàng	**35.000.000**
3	Miệng lưới x chiều cao x chiều dài (dưới 30m) x (dưới 15m) x (dưới 10m)	Vàng	**20.000.000**
CHỤP MỰC			
1	**Đối với tàu có công suất (NE) 60CV < 90 CV/Chiếc**		
	Trong đó:		
	Lưới (đơn giá cho 01 vàng lưới)	Vàng	**40.000.000**
	Chì + Vòng khuyên	Bộ	**20.000.000**
	Dây rút toàn bộ	Bộ	**10.000.000**
	Sào (4 cái)	Bộ	**20.000.000**
	Tời thu lưới	Chiếc	**20.000.000**
	Bộ bóng (gồm dây điện, tăng phô, bóng điện)	Bộ	**2.000.000**
2	**Đối với tàu có công suất (NE) 30CV < 60 CV/Chiếc.**		
	Trong đó:		
	Lưới (đơn giá cho 01 vàng lưới)	Vàng	**25.000.000**
	Chì + Vòng khuyên	Bộ	**15.000.000**
	Dây rút toàn bộ	Bộ	**8.000.000**
	Sào (4 cái)	Bộ	**10.000.000**
	Tời thu lưới	Chiếc	**12.000.000**
	Bộ bóng (gồm dây điện, tăng phô, bóng điện)	Bộ	**2.000.000**
3	**Đối với tàu có công suất (NE) < 30 CV/Chiếc**		
	Trong đó:		
	Lưới (đơn giá cho 01 vàng lưới)	Vàng	**15.000.000**
	Chì + Vòng khuyên	Bộ	**8.000.000**
	Dây rút toàn bộ	Bộ	**3.000.000**
	Sào (4 cái)	Bộ	**4.000.000**
	Bộ bóng (gồm dây điện, tăng phô, bóng điện)	Bộ	**2.000.000**
	Riêng đối với chụp cá, đơn giá lưới được điều chỉnh hệ số		

Stt	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	k=1,5		
4	Đặm ruốc: Đối tượng đánh bắt con ruốc/tép moi: Gồm lõi bằng cáp đường kính (d = 20 mm đến 25 mm), xung quanh bọc dây bã và lưới xăm 10 có gắn chì. Chiều dài 15m - 25m.	Chiếc	**4.000.000**
5	Câu tay bao gồm: Ống, cần, dây, lưỡi, ròng rọc, mồi giả câu mực.	Bộ	**50.000**
6	Lưới trủ đánh (lưới xăm 10) khai thác thủ công ven bờ. Chiều cao lườn 2m-3m. Dài 20m. (Gĩa ruốc kéo thủ công).	Vàng	**2.000.000**
7	Đáy (Vó biển) được làm từ sợi dù có mắt lưới khoảng 1cm, gồm có lưới, triêng và dây kéo, diện tích mặt đáy 180m^2 đến 200m^2, dây khéo 140m loại 16mm, sào 4 cột, tời (Chưa bao gồm máy nổ và máy phát điện)	Bộ	**15.000.000**
8	Cào thủ công khai thác nhuyễn thể (nghêu) gần bờ gồm: khung sắt, lưới đựng sản phẩm.	Cái	**1.000.000**
9	Lờ dây (bóng bát quái - Trung Quốc).	Chiếc	**270.000**
10	Cần câu bằng máy (mua sẵn)	Bộ	**1.000.000**
IV	**TRANG THIẾT BỊ KHAI THÁC**		
1	Bộ đèn soi Mực gồm: 1 doa bóng có phản quang, có kính che bóng và nước, có 5 - 7 cái bóng bao gồm đui, dây điện, có cần đở, có công tắc.	Bộ	**1.300.000**
2	Lồng nuôi mực:		
2.1	Lồng nuôi Mực làm bằng Nhựa	Cái	**300.000**
2.2	Lồng nuôi Mực làm bằng Tre	Cái	**500.000**
3	Vợt thu cá, mực, ruốc gồm lưới và vòm làm bằng tre.	Cái	**120.000**
4	Cờ đánh dấu ngư cụ hoạt động trên biển gồm: cây tre hoặc gỗ, gắn phao hoặc xốp.	Cái	**20.000**
5	Các loại hộp số (D9, D10...)	Cái	**1.600.000**
6	Săm lội	Cái	**300.000**
7	Băng chì lặn (1kg)	Kg	**65.000**
8	Neo lưới làm bằng sắt + dây:		
8.1	Loại 5-7kg:	Bộ	**330.000**
8.2	Loại 8-15kg:	Bộ	**410.000**
8.3	Loại 16-30kg:	Bộ	**550.000**
V	**CÁC LOẠI MÁY MÓC NÔNG CỤ**		
1	Máy cày bừa đa năng cầm tay, động cơ Diesel hộp số 81	Chiếc	**13.400.000**
2	Máy cày bừa đa năng cầm tay, động cơ Diesel hộp số 91	Chiếc	**24.700.000**
3	Máy xay xát RP1000L	Chiếc	**13.000.000**

Stt	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
4	Che ép mía bằng gỗ đặc chủng (trâu bò kéo)	Chiếc	**6.314.000**
5	Che ép mía bằng sắt (dùng động cơ điện hoặc Diesel)	Chiếc	**7.500.000**
6	Máy tuốt lúa liên hoàn cơ khí năng lượng, Mode: CKNL-2200, xuất xứ Việt Nam	Chiếc	**20.000.000**
7	Máy tuốt lúa không liên hoàn, Mode: CKNL-1200, xuất xứ Việt Nam	Chiếc	**11.200.000**
8	Máy tuốt lúa (bằng gỗ hoặc sắt) đạp chân	Chiếc	**1.650.000**
9	Máy tuốt lúa bằng sắt dùng động cơ điện 1 pha	Chiếc	**2.300.000**
10	Máy bơm nước Công suất: 150W Xuất xứ: Liên doanh	Chiếc	**840.000**
11	Máy bơm nước Công suất: 250W Xuất xứ: Liên doanh	Chiếc	**1.500.000**
12	Máy cắt cỏ:		
12.1	Máy nội địa MK 260	Chiếc	**1.800.000**
12.2	Máy xuất xứ Nhật Bản	Chiếc	**6.000.000**
12.3	Máy xuất xứ Trung Quốc	Chiếc	**1.600.000**
12.4	Máy xuất xứ Đài Loan (Con Rồng 260, Hamabusa 260, Kaizai 260)	Chiếc	**2.400.000**

Ghi chú: *Các loại thiết bị phổ biến trên thị trường như máy Colle, máy bộ đàm, la bàn, đèn măng sông, bình ắc quy các loại, bộ sạc ắc quy, đèn chớp, đèn lắn, kính lặn, áo lặn…Hội đồng bồi thường căn cứ vào giá cả thị trường (báo giá của nhà sản xuất, cung cấp hoặc hóa đơn giá trị gia tăng) tại thời điểm để áp dụng.*

Phụ lục 03
ĐƠN GIÁ CÂY CỐI HOA MÀU VÀ NUÔI TRỒNG THỦY HẢI SẢN
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

Stt	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	**Bưởi Phúc Trạch trồng trong vùng chỉ dẫn địa lý** (20 xã: Hương Trạch, Phúc Trạch, Hương Đô, Lộc Yên, Gia Phố, Hương Giang, Hương Thủy, Phú Phong, Hương Xuân, Phú Gia, Hương Bình, Hương Long, Phúc Đồng, Hà Linh, Hương Vĩnh, Hòa Hải, Hương Trà, Phương Mỹ, Phương Điền, Hương Liên)		
	- Loại mới trồng PTBT dưới 1 năm	cây	**100.000**
	- Loại mới trồng PTBT 1năm - 4 năm	cây	**600.000**
	- Loại trồng trên 4 năm đã có quả dưới 20 quả/năm	cây	**2.170.000**
	- Loại có quả ổn định bình quân từ 20 quả/năm đến dưới 40 quả/năm	cây	**3.820.000**
	- Loại có quả ổn định từ 40 đến 70 quả/năm	cây	**5.670.000**
	- Loại có quả ổn định từ 70 đến 100 qủa/năm	cây	**7.560.000**
	- Loại có quả ổn định trên 100 quả/ năm	cây	**10.500.000**
	- Loại có quả ổn định từ 150 – 200 quả/ năm	cây	**13.460.000**
	- Loại có quả ổn định trên 200 quả/năm	cây	**16.430.000**
2	**Bưởi Phúc Trạch trồng ngoài vùng chỉ dẫn địa lý và các loại bưởi khác**		
	- Loại mới trồng PTBT dưới 1 năm	cây	**90.000**
	- Loại mới trồng PTBT 1năm - 4 năm	cây	**500.000**
	- Loại trồng trên 4 năm đã có quả dưới 20 quả/năm	cây	**2.030.000**
	- Loại có quả ổn định bình quân từ 20 quả/năm đến dưới 40 quả/năm	cây	**3.400.000**
	- Loại có quả ổn định từ 40 đến 70 quả/năm	cây	**4.800.000**
	- Loại có quả ổn định từ 70 đến 100 qủa/năm	cây	**6.250.000**
	- Loại có quả ổn định trên 100 quả/ năm	cây	**8.530.000**
	- Loại có quả ổn định từ 150 – 200 quả/ năm	cây	**10.850.000**
	- Loại có quả ổn định trên 200 quả/năm	cây	**13.170.000**
3	**Cam**		
	- Loại mới trồng PTBT dưới 1 năm	cây	**80.000**
	- Loại mới trồng PTBT 1đến 4 năm chưa có quả	cây	**500.000**
	- Loại đã có quả ổn định BQ từ 5 đến 10kg/năm	cây	**1.600.000**
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 10 đến	cây	**2.870.000**

Stt	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	30kg/năm		
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 30 đến 50kg/năm	cây	**3.930.000**
	- Loại đã có quả ổn định BQ từ 50 -100 kg/năm	cây	**6.170.000**
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 100 kg/năm	cây	**10.200.000**
4	**Xoài, nhãn, vải, vú sữa, hồng**		
	- Loại mới trồng PTBT dưới 1 năm	cây	**80.000**
	- Loại mới trồng PTBT từ 1- 4 năm	cây	**200.000**
	- Loại trồng trên 4 năm chưa có quả	cây	**300.000**
	- Loại đã có quả ổn định BQ đến 5kg/năm	cây	**600.000**
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 5 đến 10 kg/năm	cây	**1.000.000**
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 10kg/năm	cây	**1.800.000**
5	**Cây ăn quả có múi khác (chanh, quýt,…)**		
	- Loại mới trồng PTBT dưới 1 năm	cây	**80.000**
	- Loại mới trồng PTBT từ 1- 5 năm	cây	**300.000**
	- Loại đã có quả ổn định BQ dưới 10kg/năm	cây	**800.000**
	- Loại đã có quả BQ dưới 30kg/năm	cây	**1.200.000**
	- Loại đã có quả BQ trên 30kg/năm	cây	**1.700.000**
6	**Na, mơ, đào, mận**		
	- Loại mới trồng PTBT dưới 1 năm	cây	**60.000**
	- Loại mới trồng PTBT từ 1- 4 năm	cây	**150.000**
	- Loại đã có quả ổn định BQ đến 5kg/năm	cây	**450.000**
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 5kg/năm	cây	**700.000**
7	**Táo, roi, ổi, khế ngọt, một số cây ăn quả thân gỗ khác**		
	- Loại mới trồng PTBT dưới 1 năm	cây	**60.000**
	- Loại mới trồng PTBT từ 1- 4 năm	cây	**150.000**
	- Loại đã có quả ổn định BQ đ``ến 5kg/năm	cây	**450.000**
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 5kg/năm	cây	**700.000**
8	**Cây dứa**		
	- Loại mới trồng chưa có quả	m2	**15.000**
	- Loại đã có quả chưa đến kỳ thu hoạch	m2	**30.000**
	- Loại có quả đã cho thu hoạch	m2	**50.000**
9	**Cây dừa**		
	- Loại mới trồng đến 1 năm PTBT	cây	**50.000**
	- Loại mới trồng tư 1- 4 năm PTBT	cây	**80.000**
	- Loại đã có quả bq 10 quả/năm	cây	**350.000**
	- Loại đã có quả ổn định đến 20 quả/năm	cây	**550.000**
	- Loại đã có quả ổn định trên 20 quả/năm	cây	**750.000**

Stt	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
10	**Cây chuối**		
	- Loại mới trồng	cây	**20.000**
	- Loại đã phát triển ổn định	cây	**50.000**
	- Loại sắp có hoa đến quả nhỏ	cây	**70.000**
	- Loại có buồng đến thời kỳ thu hoạch	cây	**120.000**
11	**Đu đủ, thanh long**		
	- Loại mới trồng	cây	**20.000**
	- Loại sinh trưởng phát triển ổn định	cây	**50.000**
	- Loại đã có quả	cây	**120.000**
12	**Cây cau ăn quả**		
	- Loại mới trồng di chuyển được	cây	**30.000**
	- Loại trồng trên 1-3 năm chưa có quả	cây	**100.000**
	- Loại trồng trên 4 năm, đã có quả	cây	**280.000**
13	**Cây mít**		
	- Loại mới trồng PTBT dưới 1 năm	cây	**70.000**
	- Loại mới trồng PTBT từ 1- 3 năm	cây	**200.000**
	- Loại đã có quả ổn định BQ đến dưới 20kg/năm	cây	**350.000**
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 20-50kg/năm	cây	**720.000**
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 50kg/năm	cây	**1.100.000**
14	**Cây Trám**		
	Loại mới trồng < 1 năm, PTBT	cây	**50.000**
	Loại trồng từ 1 năm - 4 năm, PTBT	cây	**150.000**
	Loại từ 5 năm - 9 năm có quả ổn định 20 - 50kg/năm	cây	**1.800.000**
	Loại cây > 10 năm quả ổn định < 100 kg/năm	cây	**3.200.000**
	Loại cây > 10 năm quả ổn định >100 kg/năm	cây	**4.200.000**
15	**Chanh dây và một số cây ăn quả cùng loại**		
	- Trồng mới chưa có quả	cây	**50.000**
	- Loại mới trồng phát triển ổn định dưới 1 năm	cây	**70.000**
	- Loại đã có quả ổn định BQ 5 – 10 kg/năm	cây	**380.000**
	- Loại đã có quả ổn định BQ trên 10 kg/năm	cây	**550.000**
II	**CÂY VƯỜN LẤY QUẢ, LẤY LÁ, LẤY GỖ**		
1	**Trầu không**		
	- Loại mới trồng phát triển bình thường	Bụi	**50.000**
	- Loại đã thu hoạch ổn định diện tích từ 5- 10 m^2	Bụi	**200.000**
	- Loại đã thu hoạch ổn định diện tích trên 10 m^2	Bụi	**250.000**
2	**Cây chè công nghiệp**		
	- Loại mới trồng	m^2	**15.000**
	- Loại trồng 2-3 năm	m^2	**30.000**
	- Loại bắt đầu thu hoạch (3-4 năm)	m2	**50.000**

Stt	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Loại cho thu hoạch ổn định (trên 4 năm)	m^2	**65.000**
3	**Cây chè thực phẩm (dân tự trồng)**		
	- Loại mới trồng	m^2	**15.000**
	- Loại trồng 2-3 năm	m^2	**30.000**
	- Loại bắt đầu thu hoạch (3-4 năm)	m^2	**40.000**
	- Loại cho thu hoạch ổn định (trên 4 năm)	m^2	**55.000**
4	**Tro, kè**		
	- Loại nhỏ chưa thu hoạch	cây	**20.000**
	- Loại bắt đầu cho thu hoạch	cây	**100.000**
	- Loại đã thu hoạch ổn định hàng năm	cây	**200.000**
5	**Bồ kết, trần bì**		
	- Loại mới trồng ĐK dưới 3cm	cây	**20.000**
	- Loại ĐK trên 3cm, chưa cho thu hoạch	cây	**60.000**
	- Loại đã thu hoạch	cây	**300.000**
6	**Cây chay**		
	- Loại mới trồng dưới 1 năm	cây	**50.000**
	- Loại trồng từ 1 đến 4 năm	cây	**300.000**
	- Loại đường kính gốc từ 10cm-25cm	cây	**600.000**
	- Loại đường kính lớn hơn 25cm	cây	**1.000.000**
7	**Cây quế**		
	- Loại mới trồng dưới 1 năm	cây	**20.000**
	- Loại có ĐK dưới 5cm	cây	**80.000**
	- Loại có ĐK từ 6 - 10cm	cây	**300.000**
	- Loại có ĐK từ 11 - 20cm	cây	**500.000**
8	**Cây tiêu**		
	- Loại mới trồng	gốc	**50.000**
	- Loại sắp thu hoạch	gốc	**100.000**
	- Loại đã cho thu hoạch	gốc	**500.000**
9	**Cây chè hoè**		
	- Loại mới trồng	cây	**50.000**
	- Loại sắp thu hoạch	cây	**80.000**
	- Loại đã cho thu hoạch ổn định	cây	**200.000**
10	**Tre, mét, trúc**		
	- Loại có đường kính < 3cm	cây	**10.000**
	- Loại có đường kính từ 3-5cm	cây	**15.000**
	- Loại có đường kính trên 5-9cm	cây	**20.000**
	- Loại có đường kính >10cm	cây	**25.000**
11	**Cây mây**		
	- Loại <= 5 cây/khóm	khóm	**20.000**

Stt	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Loại 5-10 cây/khóm	khóm	**30.000**
	- Loại >10 cây/khóm	khóm	**50.000**
12	**Cây tre lấy măng (Tre điền trúc, tre manh tông, tre bát độ, tre tàu)**		
	Mới trồng dưới 6 tháng tuổi	bụi	**100.000**
	Từ 6 tháng tuổi dưới 1 năm tuổi	bụi	**150.000**
	Từ 1 năm tuổi đến dưới 2 năm tuổi	bụi	**180.000**
	Từ 2 năm tuổi đến dưới 3 năm tuổi	bụi	**250.000**
	Từ 4 năm tuổi trở lên (đã cho thu hoạch măng)	bụi	**750.000**
III	**CÂY TRỒNG RỪNG, CÂY LÂM NGHIỆP, PHÒNG HỘ, CHẮN SÓNG …**		
1	**Các loại cây trồng rừng nguyên liệu, và một số cây lấy gỗ gồm: Bạch đàn, keo, phi lao, xoan đâu…**		
	Đường kính đo bình quân ở vị trí cách gốc 30 cm		
	- Đường kính <1cm	cây	**5.500**
	- Đường kính từ 1-2cm	cây	**9.700**
	- Đường kính trên 2 -4cm	cây	**13.900**
	- Đường kính trên 4-6 cm	cây	**15.500**
	- Loại có đường kính trên 6 - 9cm	cây	**18.000**
	- Loại có đường kính trên 9 - 15cm	cây	**21.600**
	- Loại có đường kính trên15-20cm	cây	**24.000**
	- Loại có đường kính trên 20-25cm	cây	**30.000**
	- Loại có đường kính trên 25-30cm	cây	**50.000**
	- Loại có đường kính trên 30-35cm	cây	**70.000**
	- Loại có đường kính trên 35-40cm	cây	**100.000**
	- Loại có đường kính trên 40 cm	cây	**150.000**
2	**Cây tràm (lấy vỏ) trồng độc lập không hình thành từng bụi**		
	- Mới trồng đường kính < 1cm	cây	**3.000**
	- Loại có đường kính từ 1 đến 2cm	cây	**4.200**
	- Loại có đường kính từ 2 đến 4cm	cây	**6.000**
	- Loại có đường kính trên 4 đến 6cm	cây	**9.600**
	- Loại có đường kính trên 6 đến 10cm	cây	**18.000**
	- Loại có đường kính trên 10 đến 15cm	cây	**30.000**
	- Loại có đường kính trên 15cm	cây	**42.000**
3	**Thông lấy nhựa**		
	- Mới trồng đường kính <2cm	cây	**7.900**
	- Đường kính gốc từ 2 ≤ 5cm	cây	**13.000**

Stt	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	- Đường kính gốc >5 -10cm	cây	**39.600**
	- Đường kính gốc >10- 20cm	cây	**72.000**
	- Đường kính gốc > 20- 30cm	cây	**112.000**
	- Đường kính gốc >30 cm	cây	**132.000**
	- Hết thời gian thu hoạch	cây	**19.800**
4	**Cây cao su**		
4.1	**Cao su đại điền**		
	Thời kỳ KTCB		
	- Vườn cây năm thứ nhất	cây	**103.000**
	- Vườn cây năm thứ 2	cây	**144.000**
	- Vườn cây năm thứ 3	cây	**170.000**
	- Vườn cây năm thứ 4	cây	**193.000**
	- Vườn cây năm thứ 5	cây	**217.000**
	- Vườn cây năm thứ 6	cây	**235.000**
	- Vườn cây năm thứ 7	cây	**252.000**
	Thời kỳ kinh doanh		
	- Cao su kinh doanh năm thứ 8	cây	**308.000**
	- Cao su kinh doanh năm thứ 9	cây	**333.000**
	- Cao su kinh doanh năm thứ 10 trở đi	cây	**373.000**
	- Cao su đã hết thời hạn thu hoạch	cây	**24.000**
4.2	**Cao su tiểu điền**		
	Thời kỳ KTCB		
	- Vườn cây năm thứ nhất	cây	**61.000**
	- Vườn cây năm thứ 2	cây	**96.000**
	- Vườn cây năm thứ 3	cây	**118.000**
	- Vườn cây năm thứ 4	cây	**146.000**
	- Vườn cây năm thứ 5	cây	**166.000**
	- Vườn cây năm thứ 6	cây	**183.000**
	- Vườn cây năm thứ 7	cây	**200.000**
	Thời kỳ kinh doanh		
	- Cao su kinh doanh năm thứ 8	cây	**225.000**
	- Cao su kinh doanh năm thứ 9	cây	**240.000**
	- Cao su kinh doanh năm thứ 10 trở đi	cây	**255.000**
	- Cao su đã hết thời hạn thu hoạch	cây	**20.000**
5	**Cây dó trầm**		
	- Mới trồng đường kính <1cm (trồng dưới 1 năm)	cây	**9.200**
	- Loại đường kính từ 1đến 2cm (trồng từ 1 đến 3 năm)	cây	**14.500**
	- Loại đường kính từ 3 đến 4cm (Trồng từ 4 đến	cây	**19.800**

Stt	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	6 năm)		
	- Loại có ĐK trên 4cm đến 8cm	cây	**46.000**
	- Loại có ĐK từ 9cm đến 15cm	cây	**119.000**
	- Loại có ĐK trên 15cm đến 25cm	cây	**145.000**
	- Loại có đường kính trên 25cm đến 35cm	cây	**224.000**
	- Loại có đường kính trên 35cm đến 50cm	cây	**330.000**
	- Loại có đường kính trên 50cm	cây	**460.000**
6	**Cây mưng, bàng, phượng, bằng lăng, cây trứng cá, cây ngô đồng, cây hoa sữa, cây sung…**		
	- Loại có ĐK <1cm	cây	**7.200**
	- Loại có ĐK từ 1cm đến 4cm	cây	**20.500**
	- Loại có ĐK từ 5cm đến 9cm	cây	**46.800**
	- Loại có ĐK từ 10cm đến 15cm	cây	**120.000**
	- Loại có ĐK từ 15cm trở lên	cây	**200.000**
	- Loại có ĐK từ 25cm trở lên	cây	**250.000**
7	**Lát hoa, lim, dỗi, gõ, nao, sến, táu, sưa, sao, trắc, muồng đen, chò chỉ, chò nâu, trầm hương, kiền kiền…**		
	- Đường kính d <5 cm	cây	**18.000**
	- Đường kính d >5-10cm	cây	**60.000**
	- Đường kính d >10-20cm	cây	**180.000**
	- Đường kính d >20-30cm	cây	**336.000**
	- Đường kính d >30-50cm	cây	**444.000**
	- Đường kính d >50-60cm	cây	**600.000**
	- Đường kính d >60 cm	cây	**720.000**
8	**Rừng ngập mặn phòng hộ**		
8.1	**Cây sú, cây bần**		
	Công trồng chăm sóc cây năm thứ 1	m^2	**2.200**
	Công trồng chăm sóc cây năm thứ 2	m^2	**1.900**
	Công trồng chăm sóc cây năm thứ 3	m^2	**1.700**
8.2	**Cây đước, vẹt, mắm**		
	Công trồng chăm sóc cây năm thứ 1	m^2	**3.400**
	Công trồng chăm sóc cây năm thứ 2	m^2	**3.100**
	Công trồng chăm sóc cây năm thứ 3	m^2	**2.900**
IV	**VƯỜN ƯƠM CÂY GIỐNG LÂM NGHIỆP**		
	- Kích cỡ bầu (cm): 7x12	cây	**500**
	- Kích cỡ bầu (cm): 9x13	cây	**1.000**
	- Vườn ươm Phi lao (không ươm bầu), mật độ 80	m^2	**64.000**

Stt	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	cây/m^2		
V	**MỘT SỐ LOẠI CÂY KHÁC**		
1	**Vườn hoa các loại**		
	- Đang cho thu hoạch	m^2	**50.000**
	- Sắp thu hoạch	m^2	**30.000**
	- Đang phát triển tốt	m^2	**20.000**
	- Mới trồng	m^2	**10.000**
2	**Vườn cây thuốc bắc, nam**		
	- Đang cho thu hoạch	m^2	**10.000**
	- Đang sinh trưởng	m^2	**7.000**
	- Mới trồng	m^2	**5.000**
3	**Cỏ voi Guatemala**		
	- Sắp cho thu hoạch	m^2	**5.000**
	- Đang sinh trưởng, phát triển	m^2	**4.000**
	- Mới trồng	m^2	**2.500**
4	**Hỗ trợ công di chuyển Cây cảnh**		
4.1	**Đối với cây cảnh trồng trên đất**		
	- Trồng trên đất, cao < 0,5m	cây	**50.000**
	- Trồng trên đất, cao 0,5-1m	cây	**70.000**
	- Trồng trên đất, cao >1m	cây	**100.000**
4.2	**Đối với cây cảnh trồng trong chậu**		
	- Loại có chiều cao <0,5m	cây	**30.000**
	- Loại có chiều cao từ 0,5-1m	cây	**40.000**
	- Loại có chiều cao lớn hơn 1 m	cây	**50.000**
4.3	**Đối với cây cảnh trồng trên đất, có đường kính > 10cm, cao > 1,5m**		
	- Loại đường kính: 10cm ≤ d ≤ 20cm	cây	**400.000**
	- Loại đường kính: 20cm < d ≤ 30cm	cây	**600.000**
	- Loại đường kính: 30cm < d ≤ 40cm	cây	**1.100.000**
	- Loại đường kính: d > 40cm	cây	**1.500.000**
	Trường hợp cây có đường kính lớn hơn 40cm mà áp dụng tó để cẩu, vận chuyển bằng ôtô thì chi phí ca máy và cước phí vận chuyển theo giá thị trường hoặc đơn giá ca máy hiện hành của tỉnh.		
4.4	**Cây cảnh trồng trong bể tiểu cảnh không di chuyển được**		
	- Loại có chiều cao <0,5m	cây	**200.000**
	- Loại có chiều cao từ 0,5-1m	cây	**250.000**
	- Loại có chiều cao lớn hơn 1 m	cây	**300.000**

Stt	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Đối với cây cảnh trồng trên đất, có đường kính lớn hơn 10cm, cao lớn hơn 1,5m thực hiện đơn giá tại mục 4.3		
5	**Công chăm sóc và bảo vệ rừng tự nhiên** trong 1 năm được tính chi phí như sau: 7,28 công/ha x 223.500 đồng/công = 1.627.080 đồng/ha		
VI	**CÂY TRỒNG HÀNG NĂM**		
1	Lúa chưa thu hoạch	m^2	**7.000**
2	Lạc, vừng, đậu đỗ… chưa thu hoạch	m^2	**10.000**
3	Ngô	m^2	**7.000**
4	Ớt các loại	m^2	**10.000**
5	Khoai từ, vạc, sọ, mài, củ đậu, … chưa thu hoạch	m^2	**7.000**
6	Sắn, dong riềng, gừng, nghệ, … chưa thu hoạch	m^2	**10.000**
7	Khoai lang và các loại khoai tương tự …chưa thu hoạch	m^2	**10.000**
8	Mía trồng chưa thu hoạch	m^2	**15.000**
9	Rau xanh các loại chưa thu hoạch	m^2	**10.000**
NUÔI TRỒNG THỦY HẢI SẢN			
1	**Tôm thẻ**		
1.1	**Nuôi thâm canh trên cát (mật độ ≥ 100 con/m^2)**		
	Thời gian nuôi dưới 30 ngày	m^2	**28.000**
	Thời gian nuôi từ 30 – 60 ngày	m^2	**44.000**
	Thời gian nuôi từ 61 -90 ngày	m^2	**26.000**
	Đã thu hoạch được (> 90 ngày)	m^2	**12.000**
1.2	**Nuôi thâm canh trong ao đất (mật độ ≥ 60 con/m^2)**		
	Thời gian nuôi dưới 30 ngày	m^2	**22.000**
	Thời gian nuôi từ 30 - 60 ngày	m^2	**34.000**
	Thời gian nuôi từ 61 -90 ngày	m^2	**20.000**
	Đã thu hoạch được (> 90 ngày)	m^2	**9.000**
1.3	**Nuôi bán thâm canh (mật độ 20 – dưới 60 con/m^2)**		
	Thời gian nuôi dưới 30 ngày	m^2	**15.000**
	Thời gian nuôi từ 30 - 60 ngày	m^2	**22.000**
	Thời gian nuôi từ 61 -90 ngày	m^2	**16.000**
	Đã thu hoạch được (> 90 ngày)	m^2	**8.500**
1.4	**Nuôi quảng canh cải tiến (mật độ < 20 con/m2)**		
	Thời gian nuôi dưới 30 ngày	m^2	**8.000**
	Thời gian nuôi từ 30 - 60 ngày	m^2	**11.500**
	Thời gian nuôi từ 61 -90 ngày	m^2	**9.000**

Stt	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Đã thu hoạch được (> 90 ngày)	m^2	**6.500**
2	**Tôm sú (nuôi trong ao, đầm)**		
2.1	**Nuôi thâm canh (mật độ ≥ 25 con/m2)**		
	Thời gian nuôi dưới 30 ngày	m^2	**16.000**
	Thời gian nuôi từ 30 – 60 ngày	m^2	**21.000**
	Thời gian nuôi từ 61 -90 ngày	m^2	**25.000**
	Thời gian nuôi từ 91 -120 ngày	m^2	**15.000**
	Đã thu hoạch được (> 120 ngày)	m^2	**9.000**
2.2	**Nuôi bán thâm canh (mật độ 10-24 con/m^2)**		
	Thời gian nuôi dưới 30 ngày	m^2	**11.000**
	Thời gian nuôi từ 30 - 60 ngày	m^2	**15.000**
	Thời gian nuôi từ 61 -90 ngày	m^2	**19.000**
	Thời gian nuôi từ 91 -120 ngày	m^2	**12.000**
	Đã thu hoạch được (> 120 ngày)	m^2	**7.000**
2.3	**Nuôi quảng canh cải tiến (mật độ dưới 10 con/m2)**		
	Thời gian nuôi dưới 30 ngày	m^2	**7.000**
	Thời gian nuôi từ 30 - 60 ngày	m^2	**10.000**
	Thời gian nuôi từ 61 -90 ngày	m^2	**13.000**
	Thời gian nuôi từ 91 -120 ngày	m^2	**8.000**
	Đã thu hoạch được (> 120 ngày)	m^2	**5.000**
3	**Cá mặn lợ, cá nước ngọt**		
3.1	**Nuôi thâm canh cá mặn lợ**		
	Thời gian dưới 30 ngày	m^2	**13.000**
	Thời gian từ 30 - 90 ngày	m^2	**27.000**
	Thời gian từ 91 - 150 ngày	m^2	**35.000**
	Đã thu hoạch được (> 150 ngày)	m^2	**9.000**
3.2	**Nuôi bán thâm canh cá mặn lợ**		
	Thời gian dưới 30 ngày	m^2	**8.500**
	Thời gian từ 30 – 90 ngày	m^2	**13.000**
	Thời gian từ 91 – 150 ngày	m^2	**18.000**
	Đã thu hoạch được (> 150 ngày)	m^2	**6.000**
3.3	**Nuôi thâm canh cá nước ngọt**		
	Thời gian dưới 30 ngày	m^2	**10.000**
	Thời gian từ 30 – 120 ngày	m^2	**17.000**
	Thời gian từ 120 – 150 ngày	m^2	**25.000**
	Đã thu hoạch được	m^2	**8.000**
3.4	**Nuôi bán thâm canh cá nước ngọt**		

Stt	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
	Thời gian dưới 30 ngày	m^2	**6.500**
	Thời gian từ 30 - 90 ngày	m^2	**11.000**
	Thời gian từ 91 - 150 ngày	m^2	**17.000**
	Đã thu hoạch được (> 150 ngày)	m^2	**6.000**
3.5	**Nuôi quảng canh cải tiến cá nước ngọt**		
	Thời gian dưới 30 ngày	m^2	**2.000**
	Thời gian từ 30-90 ngày	m^2	**3.000**
	Thời gian từ 91 - 150 ngày	m^2	**4.500**
	Đã thu hoạch được (> 150 ngày)	m^2	**1.800**
4	**Nuôi cua (hoặc nuôi xen ghép)**		
	Thời gian dưới 90 ngày	m^2	**9.500**
	Thời gian từ 90 ngày trở lên	m^2	**11.500**
5	**Nuôi cá lồng**		
5.1	Trường hợp bố trí được vị trí sản xuất-nuôi trồng thủy sản mới		hỗ trợ 100% giá trị thuê phương tiện di chuyển lồng bè
	Hỗ trợ giảm sản lượng do di chuyển lồng bè	m^3	**50.000**
5.2	Trường hợp không bố trí được vị trí sản xuất-nuôi trồng thủy sản mới		
	Lồng nuôi mặn lợ		
	Thời gian dưới 90 ngày	m^3	**400.000**
	Thời gian từ 90 ngày trở lên	m^3	**600.000**
	Lồng nuôi ngọt	m^3	
	Thời gian dưới 90 ngày	m^3	**200.000**
	Thời gian từ 90 ngày trở lên	m^3	**300.000**
6	**Nghêu nuôi bãi triều ven biển (nhuyễn thể) mật độ 1,5 tấn giống/ha (kích cỡ 2.000con/kg)**		
	Chưa thu hoạch (<= 9 tháng)	m^2	**26.000**
	Đã thu hoạch được (> 9 tháng)	m^2	**10.000**
7	**Các hạng mục công trình trên đất nuôi trồng thủy sản theo phương thức thâm canh/công nghiệp**		
7.1	Lót bạt bờ và đáy đầm, ao: bao gồm (chi phí bạt lót, ghim bạt, công lắp đặt).	m^2	**25.000**
7.2	Đệm cát đáy đầm, ao:	ha	**280.000.000**
7.3	Đường điện hạ thế phục vụ sản xuất	Hệ thống	Tính theo giá trị XD mới công trình bị thiệt hại tại thời điểm thu hồi đất trừ đi phần khấu hao đã sử dụng

Stt	Chủng loại, quy cách	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
8	**Đơn giá công cụ sản xuất nuôi trồng thủy sản**		
8.1	Đơn giá công cụ sản xuất (đối với trang thiết bị mau hỏng như sàng cho ăn, vó, túi vợt, đăng đó...):	ha	**5.000.000**
8.2	Đối với trang thiết bị chuyên ngành (Máy bơm nước, máy phát điện, sục khí, máy quạt nước, máy cho ăn, ...)		Căn cứ giá trị mua mới tại thời điểm thu hồi đất trừ đi phần khấu hao đã sử dụng